

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài:

Dân tộc Mông (trước đây còn gọi là H'mông) là một trong 53 dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam. Người Mông cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền núi như Lào Cai, Sơn La, Hà Giang và Điện Biên. Đảng và nhà nước ta luôn đánh giá cao vị trí, vai trò quan trọng của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi, trong đó có dân tộc Mông ở nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hầu hết, các dân tộc thiểu số đều cư trú ở những vùng núi cao, biên giới có vị trí chiến lược quan trọng về phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh; khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản, thủy điện, giữ gìn và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng... Người dân các dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Mông nói riêng đều nhận thức được rằng vận mệnh và tương lai của họ luôn gắn liền với vận mệnh và tương lai của quốc gia và của cả cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hiện nay người Mông vẫn giữ được những nét văn hóa đặc sắc, góp phần tạo nên sự đa dạng cho bức tranh các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Tiếng Mông là thuộc ngữ hệ Nam Á, thuộc nhóm ngôn ngữ Mông-Dao. Là một tộc người có số dân tương đối đông và có mặt hầu khắp ở tất cả các huyện trong Tỉnh Sơn La. Dân số đứng thứ ba, chiếm khoảng 12% dân số toàn Tỉnh. Người Mông ở Sơn La gồm có 4 ngành chủ yếu là Mông trắng (Hmônggz đouz), Mông đen (Hmônggz đuz), Mông đỏ (Hmônggz siz), Mông xanh (Hmônggz Dua). Trước đây tiếng Mông không có chữ viết, năm 1961 phương án chữ Mông theo tự dạng Latin đã được nhà nước ta phê chuẩn (cụ thể bộ chữ được xây dựng theo ngữ âm ngành Mông Lềnh Sa Pa - Lào Cai) có bổ sung thêm một số âm vị của các ngành Mông khác, gồm 59 phụ âm (có 3 âm vị phụ âm của ngành Mông Đouz và Mông Sua), 28 vần và 8 thanh. Là

một thành tố của văn hóa, ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng góp phần làm nên bản sắc văn hóa dân, ngôn ngữ của người Mông cũng vậy. Song, ngôn ngữ của dân tộc người này lại chưa được thật sự quan tâm và nghiên cứu sâu, để từ đó có phương hướng và các biện pháp bảo tồn và phát triển thành tố văn hóa này vì thế thiết nghĩ, việc tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông hiện nay là cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng của ngôn ngữ trong vốn văn hóa truyền thống của các dân tộc và liên kết cộng đồng, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách có liên quan đến ngôn ngữ các DTTS. Theo đó, các DTTS có quyền lợi và nghĩa vụ bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc mình, bên cạnh việc nắm bắt và sử dụng tốt tiếng Việt; Các cán bộ công chức ở vùng DTTS phải biết ngôn ngữ nơi mình sinh sống... Do đó, việc tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ của các DTTS trong tỉnh nói chung, và người Mông trong 2 xã thuộc huyện Thuận Châu và huyện Vân Hồ của tỉnh Sơn La nói riêng chủ yếu hướng đến một trạng thái song ngữ văn hóa cho đồng bào, đồng thời còn góp phần giúp cho các dân tộc khác học tập và sử dụng ngôn ngữ của người Mông được tốt hơn.

Là một người Mông và hiện là một giáo viên giảng dạy thuộc tỉnh Sơn La, tác giả của luận văn này luôn muốn đóng góp công sức cho việc nâng cao chất lượng đời sống văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh, trong đó có cuộc sống của người Mông. Muốn thực hiện được điều đó, một trong những vấn đề quan trọng hiện nay là phải nâng cao sử dụng ngôn ngữ cho dân tộc này, Mặt khác, công tác gắn bó với học sinh (HS) DTTS, bản thân tôi cũng luôn trăn trở với kết quả dạy và học của giáo viên (GV) cũng như học sinh (HS) Mông. Thực trạng song ngữ ở HS là phổ biến và hầu như là trạng thái song ngữ tự nhiên. Muốn giáo dục tốt cho HS Mông, trước hết là phải giáo dục ngôn ngữ,

và muốn vậy phải tìm hiểu tình hình việc sử dụng ngôn ngữ của các em, từ đó có những biện pháp hợp lý trong công tác giáo dục này.

Từ những lí do thực tế trên, tôi chọn “*Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông ở Tỉnh Sơn La*” làm đề tài luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ học của mình.

2. Lịch sử vấn đề:

Nghiên cứu về ngôn ngữ DTTS trước hết phải kể đến lịch sử nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ (CHNN). Như đã nói, CHNN có vai trò quan trọng, là căn cứ để đưa ra các chính sách về dân tộc, về ngôn ngữ. Chính vì thế từ lâu, CHNN đã trở thành mối quan tâm, thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Ở nước ngoài, phải kể đến V.Y.U.Mikhailchenko với một số công trình tiêu biểu như : *Những vấn đề dân tộc – ngôn ngữ ở Liên Bang Nga*; Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ /cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc, Và một số các tác giả khác cũng đề cập đến vấn đề này như : A.E.Karlinskij, V.C.Rubalkin...

Ở Việt Nam có thể nhắc đến tác giả: Trần Trí Dõi với *Nghiên cứu các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (1999)* [6]; Ma Văn Hoàng, Vũ Bá Hùng với *Vài nét về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Miền Bắc Việt Nam (19780)*[24].; Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi với bài viết : *Về sự phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thế kỉ XX (2001)* [48]; Tạ Văn Thông với *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam (chủ biên) (2009)* [53] và một số bài viết khác về ngôn ngữ các DTTS.

Nhìn chung trong các công trình nghiên cứu, các tác giả đã tập trung miêu tả những khía cạnh khác nhau về CHNN của một ngôn ngữ nào đó hoặc những khía cạnh khác nhau của tình hình sử dụng một ngôn ngữ nào đó trên lãnh thổ Việt Nam.

Có thể khẳng định, tình hình sử dụng ngôn ngữ của các DTTS tại những khu vực nhất định của Việt Nam cũng đã được quan tâm trong thời gian qua, hằng năm trong những báo cáo tổng kết công tác giáo dục dân tộc hay bảo tồn phát triển ngôn ngữ các DTTS của các Bộ, Ban, Ngành liên quan cho đến các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống.

Nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở một số dân tộc cụ thể, có thể kể đến Nguyễn Hữu Hoàn với *các bài viết tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông, Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các DTTS trên địa bàn xã Noong Lay, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La* [23]. Tạ Văn Thông và Nguyễn Hữu Hoàn với *Đời sống ngôn ngữ của người Dao* [22]; Ngoài ra còn có khá nhiều công trình nghiên cứu về việc sử dụng ngôn ngữ như: Hoàng Văn Ma với *Cảnh hướng tiếng Nùng (2002)*; Phạm Văn Hào, Vũ Bá Hùng và Hà Quang Năng với *bài nghiên cứu Cảnh hướng tiếng Thái (2002)*[27]. Mặc dù có thể có những cách tiếp cận khác nhau, song hầu hết các tác giả đều cũng đưa ra các số liệu cụ thể, khẳng định tình hình sử dụng ngôn ngữ ở các vùng DTTS ở nước ta hiện nay là khá phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu và có những giải pháp thích hợp....

Sơn La là tỉnh có 12 dân tộc (Thái, Kinh, Dao, Mường, Khơ Mú, Sinh Mun, Kháng, Mông, Hoa, Tày, Lào, Kháng) sinh sống, cảnh hướng ngôn ngữ ở Sơn La có nhiều điểm đáng chú ý song, trong thời gian qua, vấn đề này lại chưa được quan tâm đúng mức. Như đã nói, dân tộc Mông là dân tộc có truyền thống phong phú, cư trú khá tập trung, phần lớn là ở Sơn La, từ văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần đến đời sống ngôn ngữ của tộc người này đều có nhiều điểm đáng chú ý.

Các nhà Dân tộc học Việt Nam đã nghiên cứu về người Mông ở nhiều góc độ, có nhiều công trình chuyên khảo về tộc người này được công bố, trong đó đáng chú ý như: "*Lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo*" của Lâm

Tâm[38] Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã nêu lên những vấn đề về nguồn gốc, lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo. Cũng đồng quan điểm với ông, các tác giả Bê Viết Đăng, Cư Hoà Vân và Hoàng Nam đều cho rằng, người Mông bắt đầu di cư vào Việt Nam cách đây khoảng 300 năm, chủ yếu theo 3 đợt di cư lớn qua các con đường từ Hà Giang xuống Tuyên Quang, từ Lào Cai dịch chuyển qua Tây Bắc, từ Lào sang Thanh Hoá và Nghệ An. Có thể nói, đây là những công trình nghiên cứu khá toàn diện về người Mông ở nước ta. Dưới góc độ văn hóa tộc người, nhiều công trình nghiên cứu đã đi sâu vào từng lĩnh vực cụ thể như: trong sách *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc) của Viện dân tộc học [62]; *Lịch sử tộc người các dân tộc Mông - Dao qua cứ liệu ngôn ngữ* của Nguyễn Văn Lợi [34,35]; *Dân tộc Mông ở Việt Nam* của Cư Hoà Vân - Hoàng Nam [61]; *Vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên cộng đồng của người Mông* của Phạm Quang Hoan [14]; *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An* của Phạm Quang Hoan và các tác giả [15]; *Một số nghi lễ phản ánh bản sắc và tính cố kết dòng họ của người Mông* của Phạm Quang Hoan [16]; *Lễ cưới của người Mông Trắng huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang* của Phạm Quang Hoan [17]; *Văn hoá Mông* của Trần Hữu Sơn [59]; *Dân số - kế hoạch hoá gia đình người Mông ở Hoà Bình* của Trung tâm Sinh thái và Dân số học tộc người [5] do Khổng Diễn chủ biên; *Dân tộc Mông và thế giới thực vật* của Diệp Đình Hoa [18]; *Những quy ước của người Mông* của Nguyễn Ngọc Thanh [46]; *Hệ thống thức ăn của người Mông trong bối cảnh an toàn lương thực* của Vương Xuân Tình [56]; *Văn hoá tâm linh của người Mông ở Việt Nam* của Vương Duy Quang [60]; *Tôn giáo và cách ứng xử với bệnh tật của người Mông* của Nguyễn Văn Thắng[47]. Trong các công trình này, dòng họ của người Mông được các tác giả đề cập đến trong các phần viết về văn hóa tinh thần, thiết chế xã hội

truyền thống hay phong tục tập quán tộc người, đặc biệt là các công trình của Phạm Quang Hoan và Vương Duy Quang đã đề cập khá kỹ về một số khía cạnh quan hệ của dòng họ. Nghiên cứu về canh tác nương rẫy có công trình của Nguyễn Anh Ngọc [25]; *về dân số có Khổng Diễn* [8] ; *Về văn hóa tinh thần có Trần Hữu Sơn* [37]; *Về văn hóa tộc người* có Phạm Quang Hoan [16], Vương Duy Quang [27], Vương Xuân Tình [47], Hoàng Xuân Lương [22], Lê Quốc Hồng [20]... Các công trình nghiên cứu này bước đầu đi sâu tìm hiểu về một số thành tố của tổ chức xã hội truyền thống, phong tục tập quán, văn hóa tinh thần... liên quan đến dòng họ. Đề cập đến vấn đề di cư tự do của một số dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, trong đó có tộc người Mông, trong công trình Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam, tác giả Khổng Diễn cho rằng hướng chuyển cư của các tộc người là rất đa dạng, có thể là di chuyển qua biên giới mà chủ yếu là từ phía Bắc tới. Nhưng cũng nhiều dòng di chuyển theo chiều ngang, nghĩa là theo hướng Đông - Tây, chủ yếu là của một bộ phận người Tày, người Nùng, người Mông, ... nay chuyển dần sang phía Tây đến các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Lai Châu và còn có thể đi xa hơn, có tốc độ chậm chạp, không liên tục và hoàn toàn mang tính tự phát (Khổng Diễn [8]). Nhà nghiên cứu Đậu Tuấn Nam đã nghiên cứu về di cư tự do của người Mông ở miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An... Trong những năm gần đây, một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về tôn giáo, tín ngưỡng và sự chuyển đổi từ tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống sang đạo Tin Lành của người Mông đã được công bố, trong đó đáng chú ý là: Giữ lý cũ hay theo lý mới? Bản chất của những cách phản ứng khác nhau của người Mông ở Việt Nam với ảnh hưởng của Đạo Tin Lành của tác giả Nguyễn Văn Thắng [47]. Có thể nói, nghiên cứu về tộc người Mông đã được tiến hành khá cơ bản, nhiều công trình tương đối toàn diện về mọi mặt đời sống của người Mông đã được công bố. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ với những nhận diện

đặc trưng trong văn hóa tộc người Mông và ảnh hưởng của ngôn ngữ trong quản lý xã hội và đời sống cộng đồng chưa được đề cập nhiều, nhất là nhóm Mông ở Sơn La. Cùng với các nghiên cứu khoa học, do tầm quan trọng trong việc giải quyết một số vấn đề công tác đối với dân tộc Mông trong tình hình hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã có một số chỉ thị riêng đối với tộc người này. Trong đó, đáng chú ý là: Chỉ thị số 45-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khoá VII) ngày 23/9/1994 “Về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Hmông”, tiếp đó, để đánh giá kết quả thực hiện triển khai Chỉ thị 45-CT/TW, Trung ương Đảng đã có Thông báo kết luận số 64-TB/TW ngày 9/3/2007 của Ban Bí thư (khoá X) về “Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW của Ban Bí thư TW Đảng khoá VII”... Các văn bản này đã đánh giá tình hình chung ở vùng đồng bào Mông nước ta, xác định các mục tiêu và nội dung thực hiện chính sách dân tộc; đánh giá tầm quan trọng của việc phát huy sức mạnh của các cấp, các ngành trong thực hiện một số nhiệm vụ công tác cụ thể ở vùng dân tộc Mông; xác định rõ những mặt được và những hạn chế như tình hình thiếu đói, chất lượng nguồn nhân lực, thiếu đất sản xuất, xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ và hệ thống chính trị cơ sở;... Gần đây nhất là “Báo cáo tình hình thực hiện Thông báo kết luận số 64-TB/TW của Ủy Ban Dân tộc và Ban Dân vận Trung ương” tiếp tục khẳng định những kết quả đã đạt được trong thực hiện chính sách dân tộc ở vùng đồng bào Mông và những định hướng giải quyết các tồn tại, vướng mắc ở trong những năm tới nhằm phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc, giải quyết tốt các vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở vùng dân tộc Mông hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

3.1: Mục đích nghiên cứu.

Từ việc tìm hiểu tình hình sử dụng các ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La, thái độ, nguyện vọng của người Mông và các đối tượng có liên quan

trước tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông, đề tài hướng tới một số phương hướng và biện pháp để nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ cho người Mông.

3.2: Nhiệm vụ nghiên cứu.

- Tìm hiểu cơ sở lí thuyết có liên quan đến đề tài.

- Khảo sát và miêu tả tình hình sử dụng các ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La. Tìm hiểu thái độ và nguyện vọng của người Mông và các đối tượng có liên quan với tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông.

- Thử đề xuất một số phương hướng và biện pháp để nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ cho người Mông ở Tỉnh Sơn La.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1: Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tình hình sử dụng các ngôn ngữ trong đời sống của người Mông ở Tỉnh Sơn La, trong đó được chọn là khu vực người Mông ở Bản Mô Công, xã Phông Lái Huyện Thuận Châu và Bản Lóng Luông, xã Lóng Luông Huyện Vân Hồ, vì đây là các địa phương có số lượng người Mông cư trú đông và tập trung nhất.

4.2: Phạm vi nghiên cứu.

Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình sử dụng (các hoàn cảnh sử dụng, năng lực sử dụng ngôn ngữ...) các ngôn ngữ (TV, TMD, tiếng dân tộc khác) trong các hoạt động của sinh hoạt hằng ngày, trong nhà trường và văn hóa truyền thông (sự thụ hưởng văn hóa truyền thông) ở người Mông tại địa bàn khảo sát.

5. Phương pháp nghiên cứu.

- Phương pháp ngôn ngữ học điền dã: kết hợp quan sát thực tế với phỏng vấn và điều tra bằng bảng hỏi để thu thập các tư liệu và thông tin cần thiết.

- Phương pháp miêu tả (gồm có các thủ pháp phân tích và tổng hợp): trình bày thực trạng, rút ra những đặc điểm chung về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở người Mông trắng và Mông đỏ.

- Phương pháp thống kê: tính toán các số liệu có được qua khảo sát, từ đó rút ra những nhận xét.

6. Đóng góp của luận văn.

6.1: Về lí thuyết.

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ cung cấp thêm tài liệu cho nghiên cứu CHNN nói chung, trong đó có song ngữ, giáo dục song ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ. Đồng thời kết quả luận văn có thể mang lại những kinh nghiệm quý báu cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

6.2: Về thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể cung cấp những cứ liệu thực tế, giúp cho chính quyền địa phương đề ra những chính sách phù hợp để phát triển kinh tế, văn hóa giáo dục, nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ của người các DTTS nói chung, cộng đồng Mông nói riêng bằng TV, TMD và các ngôn ngữ khác ở tỉnh Sơn La. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể là cơ sở ban đầu để nghiên cứu các mặt khác của tiếng Mông sau này.

7. Bố cục của luận văn.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 4 chương

Chương 1: Cơ sở lí thuyết và thực tế

Chương 2: Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông.

Chương 3: Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong nhà trường và trong văn hóa truyền thông ở người Mông.

Chương 4: Phương hướng và những giải pháp nâng cao năng lực ngôn ngữ ở người Mông.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. Những khái niệm có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

1.1.1. Cảnh huống ngôn ngữ.

Nói đến CHNN là nói đến một khái niệm rất cơ bản của Ngôn ngữ học xã hội. CHNN được quan niệm là toàn bộ các hình thái ngôn ngữ, tức là các ngôn ngữ và biến dạng ngôn ngữ (phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội, các phong cách chức năng) được một thực thể xã hội (tộc người hay cộng đồng các tộc người) sử dụng trong giới hạn của một khu vực nhất định. Cũng như nhiều vấn đề khác của ngôn ngữ học xã hội, CHNN hiện nay được định nghĩa theo nhiều khác nhau. Có thể điểm một vài định nghĩa như sau:

- Cảnh huống ngôn ngữ là một thuật ngữ thường dùng trong các văn bản Ngôn ngữ học xã hội, ở nước ta thói quen thường gọi là tình hình sử dụng ngôn ngữ..., chỉ nhiều mặt như bối cảnh lịch sử của một cộng đồng nào đó, ngôn ngữ địa lí, ngôn ngữ xã hội, chính trị pháp luật, khoa học kĩ thuật, thương mại và văn hóa.

- Cảnh huống ngôn ngữ được hiểu là toàn bộ các ngôn ngữ hoặc toàn bộ các hình thức tồn tại của một ngôn ngữ có các quan hệ tương hỗ về mặt lãnh thổ và xã hội, có sự tác động qua lại với nhau về mặt chức năng trong phạm vi một vùng địa lí hoặc một thể thống nhất về chính trị - hành chính nhất định.

Như vậy, tựu trung lại, CHNN được hiểu là: khái niệm thuộc văn hoá tinh thần (hay văn hoá phi vật thể) của cộng đồng tộc người hay liên cộng đồng tộc người, định hình trong tiến trình lịch sử lâu dài trên một vùng lãnh thổ (một quốc gia hay một khu vực) phản ánh trạng thái tồn tại và các hình thái thể hiện sự hành chức của ngôn ngữ, quan hệ giữa các ngôn ngữ về mặt

cội nguồn và loại hình, sự tiếp xúc và tác động qua lại giữa các ngôn ngữ với nhau [42, tr.7]. CHNN của một quốc gia được hình thành dưới sự tác động của nhiều nhân tố.

Theo B.H.Mikhalchenko thì khái niệm CHNN bao gồm bốn nhân tố, đó là: nhân tố dân tộc - nhân khẩu; nhân tố ngôn ngữ học; nhân tố vật chất; nhân tố con người. T.B.Krjiuchkova lại cho rằng: CHNN là một hiện tượng phức tạp gồm nhiều tầng bậc, gồm các thông số chủ quan và các thông số khách quan:

- Thông số khách quan gồm: số lượng các ngôn ngữ hành chức trên địa bàn lãnh thổ hành chính; số người sử dụng các ngôn ngữ này, cách phân bố các đối tượng sử dụng, số lượng phạm vi giao tiếp của từng ngôn ngữ, số lượng ngôn ngữ có chức năng ưu thế và đặc tính ngôn ngữ của chúng; quan hệ cấu trúc loại hình giữa chúng.

- Thông số chủ quan gồm: sự đánh giá của những đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại các ngôn ngữ; các đánh giá tập trung mà khả năng thích dụng trong giao tiếp, uy tín văn hóa và thẩm mỹ... của ngôn ngữ.

Có thể nói, CHNN là một khái niệm quan trọng của Ngôn ngữ học xã hội, song đó cũng là một vấn đề phức tạp. Theo Nguyễn Văn Khang trong cuốn Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, thì: Chỉ có thể gọi là CHNN khi nào ở một khu vực trên vùng đặc định, các ngôn ngữ có mối quan hệ về chức năng với nhau và chúng tạo thành một chỉnh thể. Chỉ trong cảnh huống như vậy mới có thể đưa ra các vấn đề như thái độ ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, lập pháp ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ... [31, tr.270].

Như đã nói, khi nói đến CHNN rất cần làm rõ những nhân tố cơ bản của CHNN. Đó là những nhân tố về quan hệ cội nguồn và loại hình, về sự

phân bố và biến đổi cư dân của các cộng đồng tộc người trong một khu vực đang xét, về trình độ phát triển và các chức năng xã hội của các ngôn ngữ, về sự tiếp xúc và tương tác giữa các ngôn ngữ, về vị thế xã hội của TV và ngôn ngữ các DTTS, về trạng thái song ngữ và đa ngữ, về vấn đề chữ viết...

Khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ của dân tộc Mông ở Sơn La cũng chính là đề cập đến vấn đề CHNN ở địa phương: tình hình dân số và phân bố dân cư, số lượng các ngôn ngữ và sự phân bố chức năng các ngôn ngữ, hiện tượng song ngữ - đa ngữ, khả năng sử dụng các ngôn ngữ, thái độ của người dân đối với các ngôn ngữ, tình hình giáo dục ngôn ngữ ...

1.1.2. Tiếp xúc ngôn ngữ.

Trong các quốc gia đa dân tộc, vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ với kết quả là hiện tượng song ngữ, đa ngữ, là một đề tài thu hút được nhiều sự quan tâm chú ý của nhiều nhà khoa học. Ở Việt Nam, nghiên cứu về tiếp xúc ngôn ngữ là một vấn đề quan trọng nhằm giải quyết các vấn đề căn bản như song ngữ, giao thoa và quy tụ ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ và những yêu cầu, vướng mắc cũng như những nảy sinh trong thực tiễn giáo dục ngôn ngữ trong cộng đồng song ngữ, đa ngữ.

Theo William Bright: Tiếp xúc ngôn ngữ là cảnh huống kề cận nhau về mặt địa lý và về mặt xã hội của các ngôn ngữ hoặc phương ngữ, mức độ song ngữ dần xuất hiện trong phạm vi cộng đồng, và do vậy các ngôn ngữ bắt đầu ảnh hưởng với nhau (Theo [57, tr.14]). O.S.Akhmamova định nghĩa: Tiếp xúc ngôn ngữ là sự tiếp hợp nhau giữa các ngôn ngữ do những điều kiện cận kề nhau về mặt địa lý, sự tương cận về mặt lịch sử, xã hội dẫn đến nhu cầu của các cộng đồng người vốn có những thứ tiếng khác nhau phải giao tiếp với nhau. Tiếp xúc ngôn ngữ cũng có thể được hiểu là sự tác động qua lại giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ, tạo nên ảnh hưởng đối với cấu trúc và vốn từ của một hay nhiều ngôn ngữ. Tiếp xúc ngôn ngữ bao gồm nhiều hiện tượng khác

nhau: hiện tượng ngôn ngữ tầng nền và ngôn ngữ tầng trên, hiện tượng giao thoa và hiện tượng tích hợp, vay mượn và pha trộn, ngôn ngữ lai tạp và ngôn ngữ pha trộn, phân li và quy tụ ngôn ngữ...

Theo Myers Scotton, ngôn ngữ học tiếp xúc thuộc về nghiên cứu lí thuyết về ngữ pháp; có thể đóng góp và thách thức các lí thuyết về cú pháp, hình vị và ngữ âm (Theo [57, tr.12]). Bà tập trung vào hiện tượng tiếp xúc như quá trình vay mượn, sự thay đổi cú pháp, hình vị, sự duy trì ngôn ngữ, quá trình hình thành ngôn ngữ lai tạp và pha trộn, và ngôn ngữ trung gian. Tác giả phân biệt tiếp xúc ngôn ngữ với hiện tượng song ngữ, một chủ đề rộng hơn luôn bao trùm tiếp xúc ngôn ngữ và có thể cả Ngôn ngữ học tiếp xúc (Theo[57,tr.13]).

Mặc dù có khác nhau về cách tiếp cận, nhưng nhìn chung các tác giả có chung một định hướng nghiên cứu: phân tích và lí giải hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ. Như vậy, nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ thường bắt đầu là nêu lên hiện tượng tiếp xúc và kết thúc là trình bày kết quả tiếp xúc đối với các ngôn ngữ theo những mức khác nhau.

Như vậy, tiếp xúc ngôn ngữ là một hiện tượng rộng, phổ biến và nhiều lí thú đối với hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới. Nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ là cơ sở để trả lời cho nhiều vấn đề trong ngôn ngữ học, nhất là đối với các ngôn ngữ DTTS.

1.1.3. Song ngữ - đa ngữ.

Song ngữ, theo cách hiểu chung nhất được ghi trong Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản của tác giả Nguyễn Văn Khang, là: hiện tượng sử dụng hai hay trên hai ngôn ngữ của người song ngữ trong xã hội đa ngữ [28, tr.39].

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều học giả, song ngữ / đa ngữ của các dân tộc ít người thường là song ngữ bất bình đẳng, từ đó gây ra hiện tượng song thể ngữ. Thuật ngữ "song thể ngữ" dùng để chỉ trong một cộng đồng xã

hội sử dụng tương đối ổn định và lâu dài hai hoặc trên hai biến thể ngôn ngữ có chức năng khác nhau và điều quan trọng là các chức năng đó được xã hội công nhận [28, tr.90]. Về bản chất, song thể ngữ cũng là hiện tượng song ngữ - hiện tượng người nói biết sử dụng hai ngôn ngữ trong giao tiếp mà trong đó có một ngôn ngữ có vị thế xã hội cao hơn ngôn ngữ kia.

Trạng thái song thể ngữ phản ánh ưu thế xã hội của ngôn ngữ này so với ngôn ngữ khác khi cùng xuất hiện trong một cộng đồng. Tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng và thói quen sử dụng ngôn ngữ mà mỗi tình huống sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, người dân sẽ có sự ưa chuộng đối với ngôn ngữ họ cần để giao tiếp. Thái độ đối với ngôn ngữ của cư dân trong cộng đồng song ngữ là một thực tế cần được tìm hiểu.

Song ngữ không chỉ được xem xét trong cộng đồng mà còn được khảo sát ở từng cá nhân. Trên thực tế, năng lực ngôn ngữ, thái độ đối với ngôn ngữ của các cá nhân trong cộng đồng song ngữ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao tiếp và thụ đắc ngôn ngữ. Những phân định về mặt chức năng, vị trí của ngôn ngữ bị chi phối nhiều bởi yếu tố tâm lý của cá nhân song ngữ. Khi nói đến song ngữ, điều phải nói đến đầu tiên chính là năng lực sử dụng hai hay trên hai ngôn ngữ của cá nhân song ngữ. Tuy nhiên để đạt được mức độ sử dụng hoàn toàn như nhau đối với cả hai ngôn ngữ rất khó khăn. Cho đến nay người ta mới chỉ phân chia khả năng song ngữ của các cá nhân song ngữ ra thành hai loại lớn, là: song ngữ hoàn toàn và song ngữ không hoàn toàn (song ngữ bộ phận):

- Song ngữ hoàn toàn: khả năng nắm bắt một cách chủ động, tự do như nhau hai ngôn ngữ đến mức có thể tư duy trực tiếp bằng từng ngôn ngữ mà không cần dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

- Song ngữ không hoàn toàn: trong từng phạm vi cơ bản, người sử dụng có thể trình bày được ý nghĩ của mình mà người khác hiểu được, cảm thụ

được, đồng thời lại có thể hiểu được điều người khác trình bày bằng hai ngôn ngữ đó [28, tr.40]. Cùng với cá nhân song ngữ, “xã hội song ngữ” cũng rất đáng chú ý. Bởi mỗi cá nhân song ngữ mà không sống trong xã hội song ngữ thì làm sao có thể tiến hành giao tiếp theo cách song ngữ được? Xã hội ở đây có thể được hiểu là cả thế giới, một khu vực hay một quốc gia, một dân tộc, nhưng có khi nó lại chỉ bó gọn trong một phạm vi hẹp hơn nhiều với ý nghĩa khác nhau như: xã hội - nghề nghiệp (những người gắn kết với nhau bằng nghề nghiệp), xã hội - giới tính (những người cùng giới tính)... [28, tr.42]. Cũng theo ý kiến của Nguyễn Văn Khang, khi lí giải hiện tượng song ngữ xã hội thì cần phải chú ý tới “tính khu vực, tính dân tộc và tính chức năng” [28, tr.43].

Một trong những hiện tượng liên quan trực tiếp đến khái niệm "song ngữ", được gọi là "giao thoa". Tác giả cuốn Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản trình bày về giao thoa từ hai bình diện sau:

Thứ nhất là mối tương quan giữa các cấu trúc cùng các yếu tố trong cấu trúc của hai hoặc hơn hai ngôn ngữ;

Thứ hai là nghiên cứu giao thoa nhằm làm sáng tỏ toàn bộ những hiểu biết về hai (hoặc hơn hai) ngôn ngữ để có thể sử dụng chúng trong giao tiếp, truyền đạt được điều mình muốn nói thể hiện cho người khác và lĩnh hội được điều người khác muốn truyền đạt cho mình. Mặc dù được chia tách thành hai bình diện, nhưng theo tác giả sách này thì chúng (các bình diện này) có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Hiện tượng giao thoa là hiện tượng chệch khỏi chuẩn của một ngôn ngữ nào đó trong lời nói của những người song ngữ biết từ hai ngôn ngữ trở lên. Như vậy hiện tượng giao thoa ở các cá nhân song ngữ có tác động đến hiện tượng song ngữ xã hội.

Về thuật ngữ đa ngữ, theo tài liệu, thuật ngữ này cũng xuất hiện chưa lâu, sau khi đã có thuật ngữ song ngữ. Trước đây, người ta chỉ sử dụng thuật ngữ song ngữ trong nghiên cứu ngôn ngữ, có lẽ là do việc nghiên cứu ngôn ngữ ở giai đoạn đầu chỉ tập trung chủ yếu vào hai ngôn ngữ mà thôi, số lượng những người biết hai ngôn ngữ có tỉ lệ lớn. Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển của lịch sử - xã hội, số người biết nhiều ngôn ngữ - đa ngữ - đã tăng lên đáng kể, và thuật ngữ đa ngữ bắt đầu được sử dụng rộng rãi. “Mặc dù vậy ngay cả trước kia và ngày nay, khi nói “đa ngữ” là đã bao hàm cả ý “song ngữ”[28,tr.50].

Như vậy, có thể thấy, song ngữ / đa ngữ là hiện tượng phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ và ở nhiều dân tộc Việt Nam. Tác giả cuốn Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản chỉ ra nguyên nhân làm nảy sinh hiện tượng này như sau: Một là những người cùng chung sống với nhau trên một vùng lãnh thổ, dùng các ngôn ngữ khác nhau đã tự nhiên hình thành hiện tượng đa ngữ; Hai là đa ngữ do các nguyên nhân về chính trị, văn hoá, lịch sử, trong đó có vai trò của chính quyền trong việc quy định sử dụng đa ngữ; Ba là việc giáo dục song ngữ từ nhỏ đã tạo nên các cá nhân đa ngữ.

Tóm lại, song ngữ /đa ngữ là hiện tượng phổ biến ở tất cả các quốc gia đa dân tộc trên thế giới. Trong nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ của dân tộc Mông ở Sơn La, có thể thấy đây cũng chính là một hiện tượng song ngữ /đa ngữ. Vì bên cạnh TMD, người Mông còn có thể sử dụng TV hay tiếng của một dân tộc khác cùng chung sống.

1.1.4. Năng lực giao tiếp.

Khi nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, ta bắt gặp một khái niệm rất quan trọng “năng lực giao tiếp”. Theo tác giả cuốn Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản thì: Năng lực giao tiếp có thể được hiểu là năng lực vận dụng ngôn ngữ để tiến hành giao tiếp xã hội [28, tr.183]. Nội dung của khái niệm

năng lực giao tiếp là sự kết hợp linh hoạt của ba tham tố: cấu trúc ngôn ngữ; vận dụng ngôn ngữ; đời sống xã hội. Theo tác giả thì: Con người có được năng lực giao tiếp là nhờ quá trình xã hội hóa... con người trong quá trình xã hội hóa vừa học, vừa tự điều chỉnh để hoàn thiện bản lĩnh về hành vi ngôn ngữ... [28, tr.183]. Mặt khác, trình độ giao tiếp của mỗi cá nhân con người phụ thuộc vào các quan hệ như hoàn cảnh gia đình, sự từng trải xã hội của từng cá nhân và cả những nhu cầu thực tế [28, tr.185]. Tuy nhiên từ một góc độ khác, Richard Ohmann đã đưa ra nhận xét rằng: Sự khác biệt về năng lực giao tiếp có liên quan đến sự bình đẳng hay không bình đẳng của xã hội (Theo [28, tr.185]). Năng lực giao tiếp bao gồm năng lực tạo mã (vận dụng) và giải mã (lí giải) được thể hiện ở các mặt của hành vi nói năng.

Trước hết, đó là việc sử dụng biến thể ngôn ngữ thích hợp với bối cảnh giao tiếp. Thứ hai, có thể vận dụng ngôn ngữ như là một thủ pháp để điều tiết mối quan hệ giữa con người với nhau. Xét theo khía cạnh này, có thể thấy năng lực giao tiếp của người nói bao hàm cả việc tìm hiểu địa vị vốn có và hệ thống vai của người giao tiếp ở trong một xã hội nhất định.

Ngoài ra, năng lực giao tiếp còn được nghiên cứu ở các lĩnh vực khác của ngôn ngữ như: năng lực tạo diễn ngôn (văn bản); vấn đề lịch sự trong giao tiếp...

1.1.5. Ngôn ngữ và giới tính.

Khái niệm giới chỉ mối quan hệ xã hội, mối tương quan giữa địa vị xã hội của nam và nữ trong bối cảnh xã hội cụ thể. Nói đến giới là nói đến điều kiện và yếu tố quy định vị trí, vai trò, hành vi của mỗi giới trong hoàn cảnh xã hội cụ thể.

Một trong những vấn đề quan tâm của Ngôn ngữ học xã hội là vấn đề giới tính trong ngôn ngữ. Từ hai hướng tiếp cận chính là ngôn ngữ của mỗi giới và ngôn ngữ nói về mỗi giới, các công trình nghiên cứu và khảo nghiệm

đã xác định rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau, nhưng mục tiêu chung nhất là đều chỉ ra sự khác biệt về ngôn ngữ giữa nam và nữ.

Về ngôn ngữ của giới, sự khác biệt thể hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ giữa nam và nữ trên các phương diện: đặc điểm sinh lí cấu âm; đặc trưng âm vị, từ vựng, cú pháp, phong cách ngôn ngữ.

Kết quả các công trình nghiên cứu đã có về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính cho thấy ba khía cạnh:

Thứ nhất, sự khác biệt về sinh lí cấu âm của mỗi giới dẫn đến sự khác biệt âm thanh ngôn ngữ giữa nam giới và nữ giới như: âm thanh ngôn ngữ của nữ giới thường trong và cao, âm thanh ngôn ngữ của nam giới thường trầm và đục.

Thứ hai, sự khác nhau về ngôn ngữ giữa nam và nữ còn thể hiện ở ngôn ngữ nói về mỗi giới. Đây là sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính thể hiện trong ngôn ngữ như: sự định kiến về giống, tính vô hình của nữ giới trong ngôn ngữ, kết cấu của những diễn ngôn ngôn có nội dung phân biệt đối xử về giới.

Thứ ba, sự khác nhau về ngôn ngữ giữa nam và nữ thể hiện qua ngôn ngữ mà mỗi giới sử dụng như: cách diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ để biểu thị cùng một nội dung. Đây là sự khác nhau trên bình diện phong cách ngôn ngữ mang yếu tố giới tính.

Trước sự khác biệt trong ngôn ngữ giữa nam giới và nữ giới, hiện nay đang có một số hướng lí giải sau :

Hướng thứ nhất, cho rằng sự khác biệt là do đặc điểm về sinh học bẩm sinh của mỗi giới tác động đến tinh thần và tâm tính, tạo ra sự khác biệt về ngôn ngữ của giới.

Hướng thứ hai, nhấn mạnh sự ảnh hưởng của xã hội cũng như địa vị xã hội của mỗi giới dẫn đến hiện tượng khác biệt về ngôn ngữ giữa nam và nữ. Hướng thứ ba, cho rằng sự khác nhau trong ngôn ngữ giữa nam giới và nữ giới là do sự khác nhau cơ bản của giới trong hành động ứng xử ngôn ngữ, cụ thể là sự phân bổ quyền lực khác nhau trong xã hội.

Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu còn xuất phát từ vai xã hội với "thiên chức" người phụ nữ để khẳng định rằng cách nói năng của phụ nữ mang cả sứ mệnh "dẫn dắt", từ đó đặt ra giả thiết: Phải chăng đây cũng là lí do để cách nói năng của nữ giới mang phong cách nữ tính?

Có thể nói, sự khác biệt về giới tính là sự tồn tại có thực trong giao tiếp ngôn ngữ và được hình thành bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu, luận văn sẽ ít nhiều tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La theo các giới khác nhau để có thể thấy rõ sự khác biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ ở mỗi giới.

1.1.6. Vấn đề giáo dục ngôn ngữ.

Vấn đề giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam có thể xem là một vấn đề cấp thiết, trước hết vì yêu cầu nâng cao dân trí, đồng thời bảo tồn và phát triển vốn văn hóa truyền thống của các DTTS, trong đó có ngôn ngữ của họ. Theo cách hiểu chung nhất, “giáo dục” là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy có được những phẩm chất hoặc năng lực theo yêu cầu nhất định. Như vậy, giáo dục ngôn ngữ cũng được hiểu là hoạt động của GV tác động tới HS (hay người học nói chung), nhằm làm cho HS có được một năng lực ngôn ngữ nhất định.

Theo tác giả Tạ Văn Thông, giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các DTTS Việt Nam có thể gồm một số mô hình như sau :

Mô hình thứ nhất – “giáo dục thả nổi”: HS DTTS (có TMD không phải là TV) và học sinh người Kinh (có TMD là TV) đều chỉ được giáo dục bằng một cách : dạy – học TV và dạy – học bằng TV.

Mô hình thứ hai – dạy và học “bơi” trong TV lúc ban đầu trước khi “thả nổi”: dạy tập nói TV cho HS DTTS trước khi vào Tiểu học, trong các lớp Mẫu Giáo, bằng cách làm quen với các từ ngữ, câu... của TV, có thể với sự trợ giúp “có chừng mực” của TMD của HS.

Mô hình thứ ba – dạy – học TMD và bằng TMD của HS trước, sau đó chuyển dần sang dạy – học TV và bằng TV, còn TMD của HS lùi xuống vị trí là một môn học.

Mô hình thứ tư – bắt đầu dạy – học TV và bằng TV, TMD của HS chỉ được dạy - học như một môn học (có thể ở giai đoạn bất kì trong từng cấp học) [52, tr.4]. Trước tình hình sử dụng ngôn ngữ của HS Mông ở tỉnh Sơn La, người viết luận văn này cũng mong muốn hướng tới một trạng thái đa ngữ có văn hóa cho đồng bào dân tộc nơi đây, đồng thời chỉ ra một mô hình giáo dục có hiệu quả, phù hợp với CHNN tại cộng đồng Mông là mục tiêu hướng tới của tất cả những ai đang quan tâm đến lĩnh vực này.

1.1.7. Truyền thông ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Truyền thông ở vùng DTTS (gọi tắt là "truyền thông DTTS") được xem là một bộ phận quan trọng của truyền thông quốc gia. Song trong những năm qua ở Việt Nam, công việc này lại chưa thực sự được quan tâm nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc. Có thể hiểu truyền thông DTTS là việc làm truyền thông (báo chí, truyền hình, phát thanh) cho đối tượng chuyên biệt là đồng bào DTTS. Với cách hiểu như trên, chúng ta cần phải xác định khái niệm đối tượng (công chúng) chuyên biệt. Mặt khác, phải xây dựng chiến lược cũng như đưa ra những giải pháp nghiệp vụ cho việc làm truyền thông hướng vào những đối tượng chuyên biệt.

Những cơ sở ngôn ngữ của truyền thông DTTS có thể được liệt kê là:

- Về quan hệ cội nguồn và loại hình, sự gần gũi giữa các ngôn ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc giữa tiếng Việt (TV) và tiếng DTTS đồng thời tăng cường vai trò của TV.

- Người Kinh có số dân chiếm gần tuyệt đối. TV là ngôn ngữ quốc gia, có số lượng người nói chiếm 87%. Điều này tạo điều kiện thuận lợi phát huy vị thế của TV.

- Phân bố đan xen là hiện tượng phổ biến của tất cả cộng đồng thuộc các ngôn ngữ ở các khu vực ở nước ta.

- Chức năng xã hội của một ngôn ngữ cụ thể: là tiêu chí quan trọng để đánh giá vị thế của một ngôn ngữ và là nhân tố quan trọng trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ DTTS.

- TV là ngôn ngữ chung, thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho xu thế phát triển song ngữ / đa ngữ, trong đó hình thức phổ biến là song ngữ dân tộc –Việt... và đẩy mạnh xu thế thống hợp, quy tụ...

- Sự tác động có ý thức của xã hội vào đời sống ngôn ngữ, mà biểu hiện tập trung là chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta.

- Riêng đối với phát thanh, loại hình hiệu quả nhất hiện nay của truyền thông DTTS, tác giả Phan Quang trong bài phát biểu Về vấn đề tiếng nói dân tộc trên Đài tiếng nói Việt Nam cũng đã chỉ ra những vấn đề cần phải xử lý nếu muốn thực hiện chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Cụ thể là:

- Xác định ngôn ngữ dùng để phát thanh (có thể tạm dựa trên mấy tiêu chuẩn sau: có đông người nói; có nhiều dân tộc cùng sử dụng; có nền văn hóa truyền thống dày dặn; có giao lưu văn hóa rộng rãi; có ý nghĩa chính trị - đối ngoại quan trọng).

- Đào tạo cán bộ biên tập và phát thanh tiếng dân tộc (tiêu chuẩn: nói thành thạo tiếng mẹ đẻ; trẻ, có học vấn tương đối khá; có điều kiện (năng khiếu) để đào tạo lâu dài.

- Tâm lí không muốn rời quê hương làng bản để đi học và làm việc tại các thành phố hoặc thủ đô.

- Lựa chọn chữ viết cho phù hợp đối với những dân tộc chưa có chữ viết.

- Chính sách đối với những người làm phát thanh bằng tiếng dân tộc.

Có thể thấy, vấn đề truyền thông DTTS đã trở thành một trong những nhiệm vụ chính yếu và cấp bách của các cơ quan truyền thông trung ương cũng như địa phương có đồng bào DTTS sinh sống. Việc tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông ở Tỉnh Sơn La trong lĩnh vực truyền thông cũng chính là đề cập tới những công việc liên quan đến công tác này.

1.2. Dân tộc Mông ở Sơn La và tiếng Mông.

1.2.1. Các dân tộc ở Sơn La và người Mông.

Tới Sơn La, một tỉnh biên giới phía bắc của Tổ quốc Việt Nam, chúng ta không chỉ bị cuốn hút bởi vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ của những dãy núi uốn lượn trập trùng, mà còn được chiêm ngưỡng một bức tranh văn hóa vô cùng đa dạng của nhiều dân tộc sinh sống ở đây.

Sơn La là tỉnh miền núi cao ở phía Tây Bắc, có diện tích 14.125 km². Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, Yên Bái; phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ, Hoà Bình; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Toàn tỉnh có 12 đơn vị hành chính (1 thành phố, 11 huyện).

Địa hình của tỉnh Sơn La chia thành những vùng đất có đặc trưng sinh thái khác nhau. Sơn La có hai cao nguyên lớn là cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Nà Sản. Cao nguyên Mộc Châu có độ cao trung bình 1.050 m so với

mực nước biển, mang đặc trưng của khí hậu cận ôn đới, đất đai màu mỡ phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển cây chè, cây ăn quả và chăn nuôi bò sữa. Cao nguyên Nà Sản có độ cao trung bình 800 m, chạy dài theo trục quốc lộ 6, đất đai phì nhiêu thuận lợi cho phát triển cây mía, cà phê, dâu tằm, xoài, nhãn, dứa...

Sơn La có khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Địa hình bị chia cắt sâu và mạnh, hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu cho phép phát triển một nền sản xuất nông - lâm nghiệp phong phú. Cao nguyên Mộc Châu rất phù hợp với cây trồng và vật nuôi vùng ôn đới. Vùng dọc sông Đà phù hợp với cây rừng nhiệt đới quanh năm.

Khí hậu Sơn La chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm là 21,4⁰C (trung bình tháng cao nhất 27⁰C, tháng thấp nhất 16⁰C). Lượng mưa trung bình hàng năm 1.200 - 1.600 mm, độ ẩm không khí bình quân là 81%.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.405,500 ha, trong đó đất đang sử dụng là 702,800 ha, chiếm 51% diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng và sông, suối còn rất lớn: 702,700 ha, chiếm 49% diện tích đất tự nhiên. Công trình thủy điện Sơn La có 25.000 ha mặt nước hồ, là tiền đề để Sơn La phát triển mạnh nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm 73% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, đất đai phù hợp với nhiều loại cây, có điều kiện xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và tạo các vùng rừng kinh tế hàng hoá có giá trị cao. Rừng Sơn La có nhiều loại động, thực vật quý hiếm và các khu rừng đặc dụng có giá trị nghiên cứu khoa học và phục vụ du lịch sinh thái trong tương lai. Diện tích rừng của tỉnh có 357.000 ha, trong đó rừng trồng là 25.650 ha. Tỉnh có 4 khu rừng đặc dụng bảo tồn thiên nhiên: Xuân Nha (*Mộc Châu*) 38.000 ha, Sốp Cộp (*Sông Mã*)

27.700 ha, Cópia (*Thuận Châu*) 9.000 ha, Tà Xùa (*Bắc Yên*) 16.000 ha. Độ che phủ của rừng đạt khoảng 37%, năm 2003. Về trữ lượng, toàn tỉnh có 87,053 triệu m³ gỗ và 554,9 triệu cây tre, nứa, phân bố chủ yếu ở rừng tự nhiên; rừng trồng chỉ có 154 nghìn m³ gỗ và 221 nghìn cây tre, nứa.

Sơn La có trên 50 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó có những mỏ quý như niken, đồng ở bản Phúc - Mường Khoa (*Bắc Yên*); bột tan - Tà Phù (*Mộc Châu*); manhêrit - bản Phúng (*Sông Mã*); than Suối Báng (*Mộc Châu*), than (*Quỳnh Nhai*) và những khoáng sản quý khác như vàng, thủy ngân, sắt có thể khai thác, phát triển công nghiệp khai khoáng trong tương lai gần. Đặc biệt với nguồn đá vôi, đất sét, cao lanh trữ lượng lớn, chất lượng tốt cho phép tỉnh phát triển một số ngành sản xuất vật liệu xây dựng có lợi thế như xi măng, cát chất lượng cao, đá xây dựng, gạch không nung, đá ốp lát...

Do điều kiện thiên nhiên ưu đãi đã tạo cho Sơn La tiềm năng để phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp hàng hoá có lợi thế với quy mô lớn mà ít nơi có được đó là: Chè đặc sản chất lượng cao trên cao nguyên Mộc Châu, Nà Sản. Là một tỉnh có tiềm năng chăn nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là đàn bò sữa đã được chăn nuôi thuần hoá trên 40 năm nay đang ngày càng phát triển, mở rộng được các nhà khoa học đánh giá là một trong những địa bàn lý tưởng để phát triển bò sữa, bò thịt chất lượng cao.

Nằm ở vị trí đầu nguồn của 2 con sông lớn: Sông Đà, Sông Mã nên Sơn La không chỉ là địa bàn phòng hộ xung yếu cho vùng đồng bằng Bắc bộ và 2 công trình thủy điện lớn nhất nước mà còn là địa bàn có tiềm năng để phát triển rừng nguyên liệu với quy mô trên 20 vạn ha cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản, chế biến giấy, bột giấy.

Ngoài tiềm năng để phát triển một số cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc ăn cỏ, phát triển rừng nguyên liệu; Sơn La còn có lợi thế phát

triển nhiều loại cây, con khác có giá trị kinh tế cao như trồng dâu nuôi tằm, phát triển cà phê chè, rau sạch, hoa cây cảnh, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Với tiềm năng phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá trên là tiền đề để cho Sơn La phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm sản như: Chế biến chè, sữa, cà phê, tơ tằm, thịt, giấy, thức ăn gia súc ... tham gia vào thị trường trong nước và xuất khẩu.

Theo quy hoạch của Tổng cục Du lịch Việt Nam, Sơn La nằm trong tua du lịch vùng Tây Bắc, Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lào Cai và là cửa ngõ sang các tỉnh phía Bắc nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Nằm trong hành trình du lịch Tây Bắc, vùng Mộc Châu là cửa ngõ chính nối khu vực Tây Bắc với thủ đô Hà Nội, đồng bằng Bắc Bộ và có những lợi thế so sánh nổi trội về vị trí, điều kiện khí hậu, cảnh quan thiên nhiên ban tặng cùng những nét văn hóa đặc sắc. Việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch khu du lịch quốc gia sẽ tạo điều kiện cho Mộc Châu có nhiều điều kiện để trở thành một trọng điểm du lịch của cả nước đến năm 2020. Sơn La còn có những địa chỉ hấp dẫn dành cho du khách phải kể đến là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La; di tích lịch sử Hang Bia Quế Lâm Ngự Chế - nơi ghi dấu bút tích của Vua Lê Thái Tông năm 1440... Thêm một lựa chọn dành cho du khách khi đến với Sơn La đó là tour du lịch lòng hồ Thủy điện Sơn La với vẻ đẹp hoang sơ, kỳ bí về một miền văn hóa sông nước, hai bên hồ thấp thoáng bóng nhà sàn của những bản tái định cư...

Sơn La còn được du khách biết đến bởi những nét văn hóa đặc sắc của 12 dân tộc anh em với lễ hội như: Lễ hội mạy, lễ kéo si, lập tịnh, lễ hội hoa ban, xíp xí, cầu mưa, cầu mùa...; cùng các trò chơi dân gian như: đua thuyền, tung còn, ném pa pao, bắn nỏ, giã bánh dày, kéo co, đẩy gậy, đánh tu lu, rồng ập trứng, tó mak lẹ...; các điệu xòe, múa xạp, múa nón, múa khèn, múa ô, nhảy tha kềnh, múa chuông, múa cồng tốp, au eo... . Đặc biệt du khách sẽ

không thể nào quên hương vị của những món ăn truyền thống của đồng bào vẫn được gìn giữ cho đến ngày hôm nay.

Trong xu thế hội nhập và phát triển, mặc dù đã mai một đi ít nhiều, song người Mông vẫn tự hào còn lưu giữ được ít nhiều những nét văn hóa riêng trong nhà ở, ẩm thực, trang phục và các nông vụ truyền thống...

Những lễ vật trong ngày lễ cúng, thậm chí trong phiên chợ, màu đỏ rực rỡ của các hoa văn trên trang phục phụ nữ Mông..., khiến các dân tộc khác không khỏi ngỡ ngàng trong các phiên chợ tình. Những nét văn hóa độc đáo này luôn được người Mông trân trọng và giữ gìn theo năm tháng.

Trong di sản văn hóa tinh thần của người Mông hiện được lưu giữ còn những tập tục trong chu kỳ đời người, sinh hoạt tín ngưỡng cúng lễ trong tết Nguyên đán, các lễ hội, tang ma, sinh đẻ... Người Mông nổi tiếng với trò chơi ném pa pao, đánh lông gà, chơi cù quay và một kho tàng ca múa khá đặc sắc, các truyện cổ tích, câu đố, ca dao dân ca... Đáng tiếc, những giá trị văn hóa ấy đang ngày bị mai một dần, do chưa được quan tâm nghiên cứu, sưu tầm, bảo lưu một cách thỏa đáng.

Điều kiện cuộc sống còn nhiều khó khăn cộng với tỉ lệ gia tăng dân số hằng năm cao đã ảnh hưởng không ít đến trình độ học vấn và sự thụ hưởng văn hóa của người Mông. Nghề dệt vải lanh là một trong những hoạt động sản xuất đặc sắc của người Mông. Họ phát triển đa dạng các nghề thủ công như đan lát, rèn, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, nhất là các đồ đựng; làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc phục vụ nhu cầu và thị hiếu của người dân. Các thợ thủ công Mông phần lớn là thợ bán chuyên nghiệp, làm ra những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, dao, cuốc, xẻng, nòng súng đạt trình độ kỹ thuật cao. Người Mông sống quần tụ trong từng bản có vài chục nóc nhà, họ thường thích sống khép kín, nhiều nơi đồng bào xây tường đá ngang đầu quanh nhà ở.

Nhà cửa là loại nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Phổ biến là nhà bung ván hay vách nửa, mái tranh. Quanh làng vẫn còn lại đến ngày nay những ngôi nhà của người Mông giàu có, trình tường xung quanh, cột gỗ thông kê trên đá tảng hình đèn lồng hay quả bí, mái lợp ngói âm dương có gác lát ván. Các vùng người Mông sinh sống thường có chợ phiên, vừa là nơi trao đổi hàng hoá, vừa là nơi thể hiện nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt. Người Mông quen dùng ngựa thồ hàng và cưỡi đi chợ, gùi có hai quai đeo vai. Con ngựa rất gần gũi và thân thiết với từng gia đình người Mông. Chợ tình được tổ chức mỗi năm một lần (chợ tình Mộc Châu) là một nét văn hoá đẹp đặc sắc của người Mông. Người Mông rất coi trọng dòng họ, họ quan niệm: người cùng dòng họ là những người anh em có cùng tổ tiên, có thể đẻ và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau, cứu mang nhau. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe. Người Mông cũng như nhiều dân tộc ít người khác tồn tại tín ngưỡng đa nguyên. Thờ cúng tổ tiên là thờ những người trong gia đình đã chết ba đời trở lại. Thờ cúng tổ tiên ở tất cả gia đình những người con trai đã tách ra ở riêng chứ không phải chỉ con trưởng. Bên cạnh thờ cúng tổ tiên, người Mông còn tồn tại một hệ thống ma nhà với những lễ thức cúng bái riêng biệt. Hôn nhân gia đình của người Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không lấy nhau. Thanh niên nam nữ được lựa chọn bạn đời. Việc lựa chọn bạn đời được biểu hiện ở tục “cướp vợ” trước đây. Người thanh niên cùng bạn bè cướp người con gái yêu thích về ở nhà mình vài hôm rồi thông báo cho gia đình nhà gái biết. Vợ chồng người Mông rất ít bỏ nhau, họ sống với nhau hòa thuận, cùng làm ăn, cùng lên nương, xuống chợ... Trang phục của người phụ nữ Mông rất sắc sỡ, đa dạng

giữa các nhóm dân tộc, gồm: váy, áo xẻ ngực có yếm lưng, tấm xiêm che trước bụng, thắt lưng, khăn quấn đầu, xà cạp quấn hai bụng chân. Váy hình nón cụt, xếp nếp xòe rộng chữ thập trong các hình vuông, nhưng váy mang hình ống, khi mặc mới xếp nếp thắt lưng ngoài cạp; Áo mở chéch ngực về phía bên trái, cài một khuy, cánh tay, cổ áo, gấu áo đều thêu hoa văn...Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn. đặc biệt là truyện về hồ...Người Mông say đắm dân ca dân tộc mình, đó là Tiếng hát tình yêu (gầu plênh), Tiếng hát cưới xin (gầu xuống)... mà họ thường hát khi lao động nương rẫy, trong lúc se sợi dệt vải, trong khi đi chợ, đi hội. Trong những dịp lễ hội, đặc biệt là hội Gầu tào (đón năm mới), những bài hát dân ca này không chỉ thể hiện bằng lời mà còn có thể giải bày thông qua những nhạc cụ dân tộc (sáo, khèn, kèn lá, đàn môi...). Thanh niên thích chơi khèn, vừa thổi vừa múa. Kèn lá, đàn môi là phương tiện để thanh niên trao đổi tâm tình. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng khèn, đàn môi gửi gắm và thể hiện tiếng lòng mình với bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, dân tộc Mông là một trong những dân tộc ít bị mai một hơn về bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong thời kỳ hội nhập quốc tế như hiện nay, để phát triển mà không bị hoà tan, mất bản sắc, thì việc bảo tồn văn hoá dân tộc đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, tâm huyết, bền bỉ, lâu dài. Có như thế những giá trị văn hoá sẽ mãi mãi được gìn giữ và phát huy.

Có thể nói, người Mông ở Việt Nam là một trong những dân tộc độc đáo. Bề dày lịch sử văn hóa của dân tộc Mông nói riêng cũng như của các dân tộc khác nói chung ở Sơn La chính là nền tảng cho sự phát triển, tiến tới một nền văn hóa dân tộc Việt Nam độc đáo và nhiều màu sắc.

1.2.2. Tiếng Mông.

Tiếng Mông thuộc họ ngôn ngữ Mông - Miên, cùng với các ngôn ngữ Mông và Dao... Họ ngôn ngữ Mông - Miên (còn gọi là ngữ hệ Mông - Miên, hệ ngôn ngữ Miêu - Dao, ngữ hệ Miêu - Dao) là một hệ ngôn ngữ nhỏ phân bố tại miền nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Trước đây, các ngôn ngữ này được xếp loại như một bộ phận của ngữ hệ Hán – Tạng và đã có lúc được xếp vào Nam Á. Đến nay, căn cứ trên các cứ liệu và các kết quả nghiên cứu mới, các nhà ngôn ngữ học đã thống nhất xếp chúng thành một ngữ hệ riêng – ngữ hệ H,mông – Miên. Các nhà ngôn ngữ học xác định họ này thành 35 ngôn ngữ khác nhau.

Ở Việt Nam, thuộc họ Mông - Miên gồm các ngôn ngữ: Mông, Mùn, Miên, Pà Thên (Pà Hưng), Na Mèo.

Xét về nguồn gốc, tiếng Mông có nhiều đặc trưng thể hiện ở hệ thống phụ âm. Về loại hình, tiếng Mông nói riêng và các ngôn ngữ thuộc họ H'mông– Miên nói chung đều là những ngôn ngữ đơn lập. Chúng đã được xếp vào số những ngôn ngữ đa thanh điệu nhất trên thế giới. Theo các tài liệu đã công bố, tiếng Mông vừa mang những đặc điểm chung của loại hình ngôn ngữ đơn lập, vừa có những đặc điểm riêng đáng chú ý.

Đặc điểm chung của loại hình ngôn ngữ đơn lập là:

- Từ không biến đổi về mặt hình thái.
- Ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ và hư từ.
- Ngôn ngữ có tính âm tiết, phân tiết tính.

Loại hình ngôn ngữ đơn lập có một số lượng các ngôn ngữ tương đối lớn. Giữa các ngôn ngữ này, ngoài những nét chung nhất của loại hình vừa nói đến ở trên, còn có những đặc điểm riêng biệt, là cơ sở để các nhà khoa học phân chia loại hình này thành các tiểu loại hình khác nhau: "cổ", "trung" và "mới". Theo các tài liệu đã có, tiếng Mông có thể được xếp vào tiểu loại hình "mới". Theo [Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009](#), người Mông ở Việt Nam có dân số 1.068.189 người, đứng hàng thứ 8 trong bảng danh sách

các dân tộc ở Việt Nam, cư trú tại 62 trên tổng số 63 tỉnh. Tỉnh **Son La** (157.253 người, chiếm 14,6% dân số toàn tỉnh và 14,7% tổng số người H'Mông tại Việt Nam). Trên thực tế cho thấy các cư dân Mông ở Việt Nam vẫn có quan hệ với các cư dân đồng tộc ở các nước khác, đặc biệt là những địa bàn sát biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc và Lào. Một bộ phận đáng kể người Mông vẫn còn theo các lối sống truyền thống ở miền tây bắc Việt Nam. Với sự gia tăng của du lịch vào các khu vực này trong những năm 1990 đã giới thiệu cho nhiều người Mông lối sống phương Tây, và trang phục truyền thống của người Mông đang dần dần biến mất. Các tài liệu khoa học, cũng như các truyền thuyết đều cho biết rằng người Mông là tộc người di cư vào Việt Nam sớm nhất khoảng 300 năm và muộn nhất là 100 năm về trước. Mông là tên tự gọi có nghĩa là người (Môngz). Còn các dân tộc khác còn gọi dân tộc này với các tên Miêu, Mèo, Mẹo. Căn cứ vào đặc điểm về **dân tộc học** và **ngôn ngữ học**, người ta chia tộc Mông ra làm các ngành: Mông Trắng (Môngz Đơ), Mông Hoa (Môngz Lênhs), Mông Đỏ (Môngz Si), Mông Đen (Môngz Đuz), Mông Xanh (Môngz Dua), Na Miêu (Mèo nước). Trong đó, cũng có ý kiến cho rằng Mông Hoa và Mông Đỏ là một.

Tiểu kết chương 1:

Chương này đã trình bày những vấn đề lí thuyết cơ bản làm cơ sở lí luận cho đề tài, đó là: CHNN; Tiếp xúc ngôn ngữ; Song ngữ / đa ngữ; Năng lực giao tiếp; Giới tính và ngôn ngữ; Vấn đề giáo dục ngôn ngữ; Vấn đề truyền thông ở vùng đồng bào các DTTS. Đây là những vấn đề lí thuyết rất cần thiết và là cơ sở cho những vấn đề được đặt ra trong luận văn. Ngoài ra, trong chương này còn trình bày những đặc điểm khái quát về địa lí kinh tế xã hội ở Sơn La, các dân tộc ở Sơn La, đặc biệt là người Mông và tiếng Mông.

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TRONG SINH HOẠT HÀNG NGÀY Ở NGƯỜI MÔNG

2.1. Đối tượng khảo sát

Tìm hiểu tình hình sử dụng ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày của người Mông, chúng tôi xác định đối tượng khảo sát như sau:

- Địa điểm khảo sát: 2 xã là - xã Lóng Luông huyện Vân Hồ và xã Phông Lái huyện Thuận Châu - Tỉnh Sơn La. Trong 2 xã này chọn các bản là: bản Mô Công xã Phông Lái huyện Thuận Châu và bản Lóng Luông xã Lóng Luông huyện Vân Hồ, vì đây là những địa bàn có số lượng người Mông cư trú đông và tương đối tập trung.

- Đối tượng người được khảo sát: Tổng số đối tượng điều tra là 260 người, được phân bố ở các địa bàn cư trú như sau: xã Phông Lái: 130 người (chiếm 50 %); xã Lóng Luông: 130 người (chiếm 50 %).

Một số thông tin đáng lưu ý về các đối tượng khảo sát:

+ Về giới tính: 130 nam (chiếm 50%) và 130 nữ (chiếm 50%).

+ Về độ tuổi: dưới 25 tuổi: 100 người (chiếm 38,5%); từ 26 đến 50 tuổi: 100 người (chiếm 38,5 %); từ 51 tuổi trở lên: 60 người (chiếm 23%).

+ Về nghề nghiệp: trong tổng số 260 người được điều tra, chiếm số đông là làm nông nghiệp với 128/260 người (chiếm 49,24%). Tiếp đến là cán bộ với 32/260 người (chiếm 12,3 %) và học sinh với 100/260 người (chiếm 38,46%).

+ Về học vấn: Tiểu học: 95/260 người (chiếm 36,54%); Trung học cơ sở: 71/260 người (chiếm 27,3 %); Trung học phổ thông: 34/260 người (chiếm 13,1%); Đại học, Cao đẳng và Trung cấp: 32/260 người (chiếm 12,3 %); không có học vấn: 28/260 người (chiếm 10,76 %).

2.2. Khái quát về các hoàn cảnh giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày ở người Mông.

Ở huyện Vân Hồ (Mông hoa) và huyện Thuận Châu (Mông trắng), người Mông sống tương đối tập trung. Các làng bản của người Mông thường quây quần trong một cụm khá gần nhau tạo nên một khu vực cư trú đông đúc. Và giữa các bản như thế bao giờ cũng có mối quan hệ với nhau trên nhiều mặt của đời sống, có sự tương đồng về các tập quán, thói quen thể hiện trong lao động sản xuất cũng như sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng...

Mặt khác, như đã nói, người Mông ở đây còn cư trú xen kẽ cùng các dân tộc khác như Kinh, Dao, Thái, Mường ... Điều đó không chỉ dẫn đến việc tiếp biến về ngôn ngữ mà còn ảnh hưởng đến nhiều mặt văn hóa khác. Căn cứ vào số lượng các dân tộc sống xen kẽ với người Mông có thể giả thiết rằng bên cạnh TMD và TV, người Mông còn có thể biết một hoặc hai, thậm chí hơn hai ngôn ngữ khác của những dân tộc cùng chung sống. Tuy nhiên vai trò cũng như năng lực sử dụng những ngôn ngữ đó là khác nhau, và trong những hoàn cảnh khác nhau người Mông có thể sử dụng những ngôn ngữ không như nhau.

Các hoàn cảnh giao tiếp thường gặp trong sinh hoạt ở cộng đồng Mông là: giao tiếp trong gia đình và giao tiếp ngoài xã hội. Giao tiếp trong gia đình có thể là: nói chuyện với ông bà, bố mẹ, anh chị em; con cái nói chuyện với khách là người dân tộc mình; nói chuyện với khách là người Kinh; nói chuyện với khách là người dân tộc khác (không phải người Kinh và người dân tộc mình). Giao tiếp ngoài xã hội có thể là: giao tiếp quy thức (giao tiếp hành chính) với các hoàn cảnh như: nói trong các cuộc họp ở xã, huyện, tỉnh... và giao tiếp phi quy thức với các hoàn cảnh như: nói ở chợ, sinh hoạt văn hóa văn nghệ. Đối với những hoàn cảnh mang tính chất quy thức, có thể nhận thấy, TV thường được xem là ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu. Trong những hoàn

cảnh như thế, người Mông cũng phần lớn sử dụng TV là ngôn ngữ giao tiếp chính của mình. Trong giao tiếp gia đình và những hoàn cảnh giao tiếp mang tính chất phi quy thức, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông lại trở nên phức tạp do chịu tác động bởi nhiều nhân tố. Trong đó chi phối nhiều nhất phải kể đến đối tượng giao tiếp. Thực tế là, trong gia đình của người Mông cũng có thể có người thuộc dân tộc khác (chẳng hạn: chồng người Mông, vợ người Thái ...). Hơn nữa gia đình người Mông thường bao gồm nhiều thế hệ sinh sống. Ở đây có thể gặp sự phân tầng về lứa tuổi, giới tính và kéo theo là trình độ và các vai giao tiếp khác nhau. Tất cả những điều này đều có tác động nhất định đến việc sử dụng ngôn ngữ của những thành viên trong gia đình. Ở ngoài gia đình, tình hình thực tế cũng không đơn giản.

Như vậy, bước đầu có thể hình dung, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp mà người Mông ưu tiên sử dụng ngôn ngữ này hay ngôn ngữ khác. Việc tìm hiểu năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ ở cộng đồng này trong những hoàn cảnh như vậy nhằm có được một cái nhìn và sự đánh giá tương đối đầy đủ về thực tế này.

2.3. Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày ở người Mông.

2.3.1. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày ở người Mông qua quan sát

Qua quan sát thực tế, có thể thấy ứng với mỗi hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, người Mông có thể sử dụng những ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, trong chợ phiên hàng tuần ở xã Lóng Luông và xã Phông Lái, nơi có nhiều dân tộc cùng tham gia trao đổi mua bán, người Mông có khi sử dụng TMD, có khi lại dùng TV hoặc tiếng của một dân tộc khác; như ở xã Phông Lái thì người Mông còn nói tiếng Thái, Tiếng Việt, còn ở xã Lóng Luông thì ngoài tiếng mẹ đẻ người Mông còn nói tiếng Thái, Tiếng Việt và cả một ít tiếng Dao tùy từng đối tượng giao tiếp. Có thể gặp những người Mông rất linh hoạt trong việc luân chuyển sử dụng các ngôn ngữ, thậm chí trong những chủ đề

khác nhau trong giao tiếp với cùng một người. Trong phạm vi gia đình, hầu hết người dân Mông đều sử dụng TMD, bên cạnh đó TV cũng được dùng ở những thế hệ con cháu và khi trò chuyện với con cháu. Với những hoàn cảnh có tính chất quy thức, hầu hết người Mông cũng ưu tiên sử dụng TV. Mức độ sử dụng các ngôn ngữ của người H'mông là không đồng đều. Người Mông thường ưu tiên nhiều hơn cho TMD và TV. Hầu hết trong tất cả các hoàn cảnh giao tiếp, người Mông đều có thể sử dụng hai ngôn ngữ đó. Đối với một số ngôn ngữ khác như: tiếng Thái, tiếng Dao... tùy thuộc vào hoàn cảnh khác nhau mà có sự lựa chọn khác nhau.

Trong các đợt điền dã, chúng tôi có dịp đến gia đình người Mông và có dịp quan sát kỹ tình hình sử dụng ngôn ngữ của họ. Chẳng hạn, nhà ông Giàng A Sở bản Lóng Luông, huyện Vân Hồ là một gia đình có nhiều thế hệ sinh sống gồm: ông bà, cha mẹ, con cháu. Trong gia đình này, tiếng Mông được sử dụng ở tất cả các thành viên, khi nói với nhau hoặc khi có khách là người Mông đến chơi. Trạng thái ngôn ngữ phổ biến là đơn ngữ ở thế hệ cao tuổi là bố mẹ ông Sở (ông, bà) và song ngữ ở những thế hệ sau (bố mẹ, con cháu). Điều đó dẫn đến việc khả năng sử dụng TMD là khác nhau, thường là rất tốt ở thế hệ ông bà và giảm dần ở các thế hệ tiếp theo. Để có thể thấy rõ hơn năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Mông, đã sử dụng là phương pháp điều tra thực tế bằng bảng hỏi.

2.3.2. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông qua bảng hỏi :

2.3.2.1. Số lượng các ngôn ngữ được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông và vai trò của các ngôn ngữ

Trước hết, bảng hỏi được dùng để xác định số lượng những ngôn ngữ được người Mông sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày cũng như vai trò của

từng ngôn ngữ. Việc điều tra được tiến hành với câu hỏi: “Thường sử dụng những ngôn ngữ nào khi...?”. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2.1: Các ngôn ngữ được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày của người Mông ở Vân Hồ

Ngôn ngữ		Việt	Mông	Mông - Việt	Mông - Thái	Mông - Việt - Thái	Mông - Việt - Dao	Mông - Việt - Hoa	Mông - Hoa
Trong gia đình	Nói với người trong gia đình		97/130 (74,6%)	33/130 (25,4%)					
	Nói với khách người Kinh	126/130 (96,9 %)					4/130 (3,1%)		
	Nói với khách người dân tộc mình	14/130 (10,8%)	75/130 (57,7%)	41/130 (31,5%)					
	Nói với khách dân tộc khác (không phải dân tộc Kinh và dân tộc mình)	128/130 (99,2%)							2/130 (0,8%)

	Cầu cúng		26/26 (100%)						
Ngoài xã hội	Họp ở UBND xã, huyện	100/130 (76,9%)	2/130 (1,6%)	28/130 (21,5%)					
	Ở chợ	24/130 (18,5%)	23/130 (17,6%)	79/130 (60,8%)			4/130 (3,1%)		
	Sinh hoạt văn hóa văn nghệ	31/130 (23,8%)	58/130 (44,6%)	39/130 (30,8%)				2/130 (0,8%)	

Bảng 2.2: Các ngôn ngữ được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày của người Mông ở Thuận Châu

Ngôn ngữ		Việt	Mông	Mông - Việt	Mông - Thái	Mông - Việt - Thái	Mông - Việt - Dao	Mông - Việt - Hoa	Mông - Hoa
Trong gia đình	Nói với người trong gia đình		97/130 (74,6%)	30/130 (23,1%)		3/130 (2,3%)			
	Nói với khách người Kinh	130/130 (100 %)							
	Nói với khách người dân	24/130 (18,5%)	65/130 (50%)	41/130 (31,5%)					

	tộc mình								
	Nói với khách dân tộc khác (không phải dân tộc Kinh và dân tộc mình	129/130 (99,2%)							1/130 (0,8%)
	Cầu cúng		18/18 (100%)						
Ngoài xã hội	Họp ở UBND xã, huyện	100/130 (76,9%)	2/130 (1,6%)	28/130 (21,5%)					
	Ở chợ	20/130 (15,4%)	19/130 (14,6%)	82/130 (63,1 %)	2/130 (1,53%)	7/130 (5,4%)			
	Sinh hoạt văn hóa văn nghệ	31/130 (23,8%)	58/130 (44,6%)	40/130 (30,8%)				1/130 (0,8%)	

(Ghi chú: có 44 người Mông trong số 260 người được hỏi có thực hiện hoạt động cầu cúng, tỉ lệ phần trăm được tính theo con số này).

Nhận xét:

- Ngoài tiếng Mông, người Mông còn biết các ngôn ngữ khác như: TV, tiếng Thái, tiếng Dao, tiếng Hoa. Kết quả này thống nhất với quan sát ban đầu của chúng tôi. Chẳng hạn: Trong hoàn cảnh giao tiếp gia đình, các ngôn ngữ

thường được người Mông sử dụng: TMD, TV, có trường hợp lại dùng cả tiếng Thái, Dao. Còn khi giao tiếp ngoài xã hội thì tình hình phong phú hơn: TMD, TV, tiếng Thái, tiếng Dao và tiếng Hoa. Dĩ nhiên, trong đời sống của người Mông, không phải tất cả các ngôn ngữ ấy đều có chức năng như nhau. Điều này được thể hiện khi đi sâu vào từng tình huống giao tiếp khác nhau.

Trong giao tiếp gia đình, khi nói với người thân, hầu hết người Mông chỉ sử dụng TMD (chiếm 75,4%). TV chỉ đóng vai trò phụ trợ, được người Mông sử dụng đan xen với TMD (chiếm 23,8%). Như vậy, chức năng của TV trong hoàn cảnh này thấp hơn nhiều so với TMD của họ. Theo kết quả khảo sát, gia đình của người Mông tương đối thuần chất, hầu như đều là người cùng dân tộc. Do đó, tiếng Mông chiếm tỉ lệ cao trong hoàn cảnh này cũng dễ hiểu. Điều này còn được khẳng định thêm trong những hoàn cảnh có tính chất nội bộ dân tộc khác như: cầu cúng (chiếm 100%); nói chuyện với khách là người dân tộc mình (chiếm 57,7%). Tuy nhiên, trong gia đình, tỉ lệ dùng TV lại vượt trội khi người Mông nói với khách là người Kinh (chiếm 99,2%) hay nói với khách là người dân tộc khác (không phải người Kinh và người dân tộc mình) (chiếm 99,2%). Hầu hết trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, từ giao tiếp trong gia đình đến giao tiếp ngoài xã hội, từ hoàn cảnh quy thức đến hoàn cảnh phi quy thức, người Mông đều có thể sử dụng song ngữ TMD – TV. Trạng thái song ngữ phổ biến ở thế hệ trẻ. Điều này một mặt cho thấy ý thức gìn giữ TMD, một mặt phản ánh một xu thế sử dụng TV đang có chiều hướng gia tăng ở lớp người này. Lớp thứ hai thường dùng song ngữ là trung niên, độ tuổi từ 26 đến 45.

Ngoài ra, còn có hiện tượng song ngữ Mông – Thái và Việt. Trạng thái song ngữ Mông – Thái chỉ sử dụng khi ở chợ (chiếm 0,8%); trạng thái song ngữ Việt – Thái cũng chỉ có một vài người sử dụng khi nói chuyện với người dân tộc khác (không phải người Kinh và người dân tộc mình) (chiếm

0,8%). Hỏi kĩ thì biết được cả hai trường hợp này đều rơi vào một gia đình. Đó là gia đình anh Vì A Sĩa, 38 tuổi, ở bản Mô Công, xã Phông Lái. Vợ anh Sĩa là người dân tộc Thái, nên anh và các con có thể nói được tiếng Thái.

- Trạng thái đa ngữ có một dạng là sử dụng được 3 ngôn ngữ. Ngoài TV và TMD, một số người Mông còn sử dụng cả tiếng Thái, tiếng Dao và Hoa, tạo nên trạng thái đa ngữ: Mông – Việt – Thái hay Mông – Việt – Dao. Trạng thái đa ngữ cao nhất là sử dụng được 4 ngôn ngữ: Mông– Việt – Thái – Dao (chiếm 0,8%). Những trạng thái đa ngữ trên chỉ xuất hiện trong phạm vi giao tiếp hẹp với số lượng người sử dụng rất ít: 0,8% khi nói với người thân trong gia đình và 4,6% khi ở chợ cho trạng thái đa ngữ Mông – Việt – Thái; 0,8% khi sinh hoạt văn hóa văn nghệ cho trạng thái đa ngữ Mông – Việt – Dao. Mặc dù đây là những con số khiêm tốn song cũng đáng chú ý, vì phần nào cho thấy một thực tế là tùy hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà người Mông sử dụng những ngôn ngữ thích hợp.

Năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ còn được thể hiện ở khả năng đối với từng ngôn ngữ. Với tổng số 260 người như trên, qua câu hỏi: “Khả năng biết các ngôn ngữ như thế nào?”, Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2.3: Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày của người Mông ở Vân Hồ

Khả năng ngôn ngữ	Nghe được, nói được	Nghe được, không nói được	Biết chữ	Không biết chữ
Tiếng mẹ đẻ	126/130 (96.9%)	3/130 (2.3%)	1/130 (0.8%)	
Tiếng việt	104/130 (80%)	10/130 (7.7%)	15/130 (11.5%)	1/130 (0,8%)
Thái				
Dao	2/130	6/130 (4,6%)		8/130

	(1,54%)			(6.15%)
Hoa	2/130 (0.8%)			2/130 (0.8%)

Bảng 2.4: Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày của người Mông ở Thuận Châu

Khả năng ngôn ngữ	Nghe được, nói được	Nghe được, không nói được	Biết chữ	Không biết chữ
Tiếng mẹ đẻ	122/130 (93,8%)		8/130 (6,2%)	
Tiếng việt	110/130 (84,6%)	6/130 (4,6%)	126/130 (96,9%)	4/130 (3,1%)
Thái	15/130 (11.5%)	4/130 (3.1%)	3/130 (2,3%)	127/130 (97,7%)
Dao				
Hoa	2/130 (0.8%)			2/130 (0.8%)

Nhận xét:

- Nói chung, phần lớn người Mông nghe nói thành thạo cả hai ngôn ngữ: TMD và TV. Có 2,3% người Mông chỉ nghe mà không nói được tiếng Mông.

Đặc biệt, những con số 7,7% không biết nói TV và 0,8% không biết chữ Quốc ngữ rất đáng được quan tâm. Đây mới chỉ trong phạm vi khảo sát 260 đối tượng, nếu ở một con số lớn hơn thì có thể thấy khả năng không nghe nói được TV và không biết chữ Quốc ngữ có thể chưa dừng ở đó. Điều đó phản ánh một thực tế là có một bộ phận người Mông rất ít được tiếp xúc với TV. Theo khảo sát thì đó hầu hết là những người lớn tuổi và chưa từng được

đi học. Trong phạm vi gia đình hay ngoài gia đình, họ cũng chỉ dùng TMD, cho nên năng lực đối với TV là rất kém. Ngay cả với kỹ năng nghe được cũng ở một mức độ nhất định. Cá biệt, theo như khảo sát của chúng tôi, có 30 người Mông biết nhận mặt chữ Quốc ngữ nhưng trong đó có 16 người lại không nghe nói được TV. Trên thực tế, đó là 10 người ở xã Phông Lái, 6 người ở xã Lóng Luông ở nhà làm ruộng, theo lời họ (qua phiên dịch) thì thỉnh thoảng có được nhìn thấy những sách báo bằng chữ Quốc ngữ nên "biết" chữ. Song thiết nghĩ, khả năng nhận mặt chữ của họ cũng rất hạn chế (có thể đó chỉ là "biết cái chữ là như thế nào").

- Ba ngôn ngữ Thái, Dao, Hoa có số người biết rất ít. Trong ba ngôn ngữ đó thì người Mông dùng tiếng Thái tốt hơn: có 11,5% nghe nói được tiếng Thái, trong khi chỉ có 0,8% nghe nói được tiếng Dao và tiếng Hoa. Nhìn chung, trong sinh hoạt hằng ngày, người Mông dùng nhiều TV và TMD hơn. Hai thứ tiếng này được dùng đan xen (trừ một số tình huống có tính chất đặc thù) và có vai trò quan trọng ngang nhau trong đời sống của người Mông. Kỹ năng đối với hai ngôn ngữ này cũng hoàn thiện hơn so với những ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, như đã nói, năng lực sử dụng hai thứ tiếng này (và các tiếng khác) là không đồng đều giữa các thế hệ (độ tuổi), giới tính, học vấn và nghề nghiệp. Do đó, sau đây xin được tiếp tục đi tìm hiểu kỹ hơn bằng cách phân chia theo tiêu chí giới tính, độ tuổi, học vấn và nghề nghiệp.

2.3.2.2. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày của người Mông

a. Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông theo sự phân biệt về giới tính

- Nam: 4 người chỉ biết TMD (chiếm 1,5%); 256 người biết TMD và TV (chiếm 98,5%); 52 người biết TMD, TV và tiếng Thái (chiếm 20%); 16 người biết TMD, TV và tiếng Dao (chiếm 12,3%); 2 người biết TMD, TV và tiếng Hoa (chiếm 1,5%); 2 người biết TMD, TV, tiếng Thái và tiếng Dao (chiếm 1,5%).

- Nữ: 84 người biết TMD và TV (chiếm 100%); 12 người biết TMD, TV và tiếng Thái (chiếm 9,2%).

Trạng thái đơn ngữ chỉ gặp ở nam giới (chỉ biết TMD), trong trường hợp đã nói ở trên. Tuy nhiên, nhìn tổng quát, trạng thái song /đa ngữ ở nam

giới cao hơn nữ giới. Sự chênh lệch thể hiện rõ nhất là song ngữ Mông – Dao hay Mông – Hoa chỉ có ở nam giới. Đặc biệt, có một nam giới có thể sử dụng 4 ngôn ngữ. Trong khi đó, mô hình song /đa ngữ thường gặp ở nữ là: Mông – Việt và Mông– Thái. Xét theo các khả năng cụ thể, ta có kết quả như sau:

Bảng 2.5. Năng lực của người Mông theo sự phân biệt về giới tính

Ngôn ngữ/ khả năng		Giới tính	
		Nam	Nữ
Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	122/130 (93.8%)	130/130 (100%)
	Nghe được, không biết nói	6/130 (4.6%)	
	Biết chữ	2/130(1.6%)	
	Không biết chữ		
Tiếng việt	Nghe được, nói được	122/130 (93.8%)	106/130 (81.5%)
	Nghe được, không biết nói	6/130 (4.6%)	24/130 (18.5%)
	Biết chữ	120/130 (92.3%)	8/130 (6.2%)
	Không biết chữ	10/130 (7.7%)	12/130 (9.2%)
Thái	Nghe được, nói được	2/130 (1.5%)	
	Nghe được, không biết nói	14/130 (10.8%)	
	Biết chữ		
	Không biết chữ	16/130 (12.3%)	
Hoa	Nghe được, nói được	2/130 (1.5%)	
	Nghe được, không biết nói		

	Biết chữ		
	Không biết chữ	2/130 (1.5%)	

Nhận xét:

- Đối với TMD, tỉ lệ ở từng kĩ năng cũng không quá chênh nhau giữa nam và nữ, có chăng chỉ là phần nghe nói tốt hơn nghiêng về nữ giới, với 100% nghe được nói được, trong khi có 2 người đàn ông Mông (chiếm 4,6%) không biết nói TMD. Riêng đối với chữ viết, chỉ có một người đàn ông Mông xác nhận là “biết chữ”, đó là chữ viết cổ truyền (chữ hình vẽ) của người Mông. Nhưng khi được đề nghị viết những chữ ấy thì ông lại do dự và từ chối. Do đó, mặc dù đánh dấu vào ô “biết chữ”, nhưng trên thực tế khả năng này lại chưa được xác minh rõ ràng. Có lẽ, ở đây, "biết chữ" phải hiểu là "biết người Mông đã có chữ".

- Đối với TV, có 93,8% nam giới Mông nghe nói thành thạo và 92,3% biết chữ Quốc ngữ. Trong khi đó tỉ lệ này ở nữ giới thấp hơn, là: 89,2% nghe được nói được và 81,5% biết chữ Quốc ngữ.

- Như đã nói, trong số các ngôn ngữ Thái, Dao, Hoa, nhìn chung người Mông dùng tiếng Thái tốt hơn. Tuy nhiên, trạng thái đa ngữ này chỉ thuộc về nam giới. Với nam giới, có 26/130 người (chiếm 20%) biết tiếng Thái, 16/130 người (chiếm 12,3%) biết tiếng Dao và 2/130 người (chiếm 1,5%) biết tiếng Hoa. Ở nữ giới Mông, chỉ có 12/130 người (chiếm 9,2%) biết tiếng Thái. Không người phụ nữ Mông nào biết sử dụng tiếng Dao và tiếng Hoa, Mặc dù những kĩ năng đối với các ngôn ngữ này chưa thật sự hoàn thiện, phần lớn chỉ dừng lại ở mức nghe được (nói được chủ yếu là tiếng Thái), song thực tế cũng cho thấy năng lực ngôn ngữ của nam giới cao hơn nữ giới.

b. Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông theo sự phân biệt về độ tuổi

Xem xét theo độ tuổi, có thể thấy: ở độ tuổi dưới 26 có 4/100 người (chiếm 4%) biết tiếng Thái. Từ 26 đến 50 tuổi có 12/100 người (chiếm 10,9%) biết tiếng Thái; 2/100 người (chiếm 1,8%) biết tiếng Dao; 2/100 người (chiếm 1,8%) biết tiếng Hoa. Độ tuổi trên 50 có 14/60 người (chiếm 28%) biết tiếng Dao; 22/60 người (chiếm 44%) biết tiếng Thái. Mô hình song/đa ngữ phổ biến ở lứa tuổi dưới 26 là song ngữ Mông – Việt, Mông – Thái và đa ngữ Mông – Việt – Thái, Mông- Việt -Dao. Mô hình song / đa ngữ ở độ tuổi từ 26 đến 50 là: Mông – Việt, Mông – Thái, Mông – Việt – Thái, Mông – Việt – Thái – Dao. Mô hình song / đa ngữ phổ biến ở độ tuổi trên 50 là: Mông – Việt, Mông– Thái, Mông – Việt – Thái. Như vậy, có một đặc điểm rất đáng chú ý ở đây là người Mông ở độ tuổi càng cao lại càng biết nhiều ngôn ngữ. Trạng thái song ngữ có tỉ lệ cao nhất ở độ tuổi trên 50. Sử dụng được nhiều ngôn ngữ nhất là ở độ tuổi từ 26 đến 50 với một người có thể sử dụng 4 ngôn ngữ. Khảo sát theo các khả năng cụ thể, có thể thấy:

Bảng 2.6: Năng lực ngôn ngữ của người Mông theo sự phân biệt về độ tuổi

Ngôn ngữ khả năng		Độ tuổi		
		Dưới 26	Từ 26 đến 50	Trên 50
Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	94/100 (94%)	100/100 (100%)	58/60 (96,6%)
	Nghe được, không biết nói	6/100 (6%)		
	Biết chữ			2/60 (3,4%)

	Không biết chữ			
Tiếng việt	Nghe được, nói được	100/100 (100%)	96/100 (96.3%)	32/60 (64%)
	Nghe được, không biết nói		4/100% (3.6%)	28/60 (32%)
	Biết chữ	100/100 (100%)	46/100 (83.6%)	40/60 (66,6%)
	Không biết chữ		54/100 (16.4%)	20/60 (33,4%)
Tiếng Thái	Nghe được, nói được	2/100 (2%)	6/100 (6 %)	11/60 (18,3%)
	Nghe được, không biết nói	2/100 (2%)	6/100 (6 %)	
	Biết chữ	2/100(2%)	10/100 (10%)	5/60 (8,3%)
	Không biết chữ	2/100(2%)	2/100 (2 %)	6/60 (10%)
Dao	Nghe được, nói được		2/100 (2 %)	
	Nghe được, không biết nói			7/60 (11,6%)
	Biết chữ			
	Không biết chữ		2/100 (2%)	7/60(11,6%)
Hoa	Nghe được, nói được		2/100 (2 %)	
	Nghe được, không biết nói			
	Biết chữ			
	Không biết chữ		2/100 (2%)	

Nhận xét:

- Khả năng tiếng mẹ đẻ (TMD) của người Mông là rất khả quan, tương đối đồng đều ở các độ tuổi. Điều đặc biệt là có phần nhỉnh hơn ở độ tuổi từ 26 đến 50 và trên 50 với 100% nghe được nói được. Đây quả là một dấu hiệu tích cực đối với yêu cầu bảo tồn ngôn ngữ dân tộc Mông ở Sơn La. Bên cạnh việc dùng TV, người Mông, nhất là lứa tuổi đang cấp sách đến trường vẫn không quên tiếng nói của tổ tiên mình.

- Số liệu cho thấy, người Mông ở nhóm tuổi thấp thì khả năng đối với TV lại càng cao. Tỷ lệ người Mông ở độ tuổi dưới 26 thành thạo kỹ năng nghe nói đối với TV là 100% và biết chữ Quốc ngữ là 100%, cao hơn nhiều so với độ tuổi trên 50 (64% nghe được nói được và 68% biết chữ Quốc ngữ). Tỷ lệ những người không biết chữ Quốc ngữ, rải rác ở các độ tuổi từ 26 đến 50 là 16,4% và trên 50 là 33,4%.

- Khả năng sử dụng tiếng Thái tốt nhất là ở độ tuổi trên 50, cả về số lượng lẫn “chất lượng” (theo tỷ lệ ở từng kỹ năng cụ thể), với 44% nghe nói được và 32% biết chữ. Còn lại là rải rác ở các độ tuổi dưới 26 và từ 26 đến 50 tuổi và chỉ tập trung vào khả năng nghe được tiếng Thái.

- Khả năng đối với tiếng Dao và tiếng Hoa ở mức độ rất hạn chế và chỉ có ở độ tuổi từ 26 đến 50, với một người nghe được nói được. Độ tuổi trên 50 có số lượng người biết tiếng Dao lớn (7 người, chiếm 28%), nhưng chỉ dừng lại ở khả năng nghe được thứ tiếng này.

c. Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông theo sự phân biệt về học vấn

- Tiểu học: 95/95 người biết TMD và TV (chiếm 100%).

- Trung học cơ sở: 71/71 người biết TMD và TV (chiếm 100%); 1/25 người biết tiếng Thái (chiếm 4%).

- Trung học phổ thông: 34/34 người biết TMD và TV (chiếm 100%); 1/26 người biết tiếng Thái (chiếm 3,8%).

- Đại học, Cao đẳng và Trung học: 32/32 người biết TMD và TV (chiếm 100%); 2/22 người biết tiếng Thái (chiếm 9,1%).

- Không có học vấn: 28/28 người biết TMD (chiếm 100%); 27/28 người biết TV (chiếm 96,4%); 15/28 người biết tiếng Thái (chiếm 53,6%); 8/28 người biết tiếng Dao (chiếm 28,6%) 1/28 người biết tiếng hoa (chiếm 3,6%)

Như vậy, rõ ràng, năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ ở người Mông xét theo trình độ học vấn có điểm khác nhau. Trạng thái ngôn ngữ phổ biến của những người Mông ở trình độ Tiểu học là song ngữ TMD – TV, không có ai biết thêm ngôn ngữ thứ ba. Người Mông ở trình độ Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và Đại học, Cao đẳng và Trung học có mô hình song ngữ là: MD – TV, TMD – tiếng Thái hay TV – tiếng Thái. Theo khảo sát ở ba nhóm người này, tiếng Thái - ngôn ngữ thứ ba - có được không phải là do được học trong nhà trường mà nhờ quá trình giao tiếp với người thuộc dân tộc khác mang lại.

Những người Mông không có học vấn có năng lực song/ đa ngữ rất phong phú (trạng thái ngôn ngữ cao nhất là sử dụng được 4 ngôn ngữ). Mặc dù không qua trường lớp nào, nhưng như một nghịch lý, những người Mông này lại biết khá nhiều ngôn ngữ. Điều này phản ánh một thực tế là năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Mông nói riêng, người DTTS nói chung chịu tác động rất lớn của môi trường sống. Chính cuộc sống đan xen nhiều dân tộc trong một khu vực địa lý hẹp đã dẫn đến nhu cầu giao tiếp thường xuyên, buộc những dân tộc sống cạnh nhau cần phải biết tiếng nói của nhau.

Khảo sát theo các khả năng đối với mỗi thứ tiếng được sử dụng, ta thấy:

Bảng 2.7: Năng lực ngôn ngữ của người Mông theo sự phân biệt về học vấn

Ngôn ngữ/ khả năng		Học vấn				
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Đại học, Cao đẳng, Trung học	Không có học vấn
Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	95/95(100%)	69/71 (97,2%)	32/34(94.2%)	32/32 (100%)	28/28 (100%)
	Nghe được, không biết nói		2/71 (2,8%)	2/34(5.8%)		
	Biết chữ					
	Không biết chữ					
Tiếng việt	Nghe được, nói được	95/95 (100%)	71/71 (100%)	34/34 (100%)	32/32 (100%)	17/28 (60.7%)
	Nghe được, không biết nói					10/28 (35.7%)
	Biết chữ	95/95 (100%)	71/71 (100%)	34/34 (100%)	32/32 (100%)	11/28 (39.3%)
	Không biết chữ					17/28 (60.7%)
Thái	Nghe được, nói được		2/71(2,8%)	2/34 (5.9%)	2/32 (6.25%)	11/28 (39.3%)
	Nghe được,					4/28 (14.3%)

	không biết nói					
	Biết chữ		2/71 (2,8%)		2/32 (9.1%)	1/28 (3,57%)
	Không biết chữ			1/34 (2.9%)		10/28 (35,7%)
Dao	Nghe được, nói được					1/28 (3.6%)
	Nghe được, không biết nói					7/28 (25%)
	Biết chữ					
	Không biết chữ					8/28 (28.6%)
Hoa	Nghe được, nói được					1/28 (3.6%)
	Nghe được, không biết nói					
	Biết chữ					
	Không biết chữ					1/28 (3.6%)

Nhận xét:

- Với số lượng người biết TV (ngoài TMD) ngang nhau, nhưng khả năng đối với TV của những người Mông có trình độ học vấn Tiểu học, Trung

học cơ sở, Trung học phổ thông, Đại học, Cao đẳng và Trung học (xin gọi là có học vấn) thành thạo hơn rất nhiều so với những người không có học vấn. 100% người Mông có học vấn ở các trình độ khác nhau nghe được nói được TV và biết chữ Quốc ngữ. Ở nhóm người không có học vấn, tỉ lệ này thấp hơn nhiều: 60,7% nghe được nói được và 39, 3% biết chữ Quốc ngữ. Số người Mông nghe được không nói được TV và không biết chữ Quốc ngữ đều rơi vào nhóm người không có học vấn với những con số đáng lưu tâm: 35,7% không nói được TV và 60,7% không biết chữ Quốc ngữ.

- Tiếng Mông được dùng đồng đều ở các trình độ học vấn khác nhau. Đặc biệt, ở kĩ năng nghe nói, có tỉ lệ lớn người Mông đáp ứng yêu cầu: 89,2% ở người có trình độ Tiểu học; 52,6% ở người có trình độ Trung học cơ sở; 25,3% ở người có trình độ Trung học phổ thông và 8,85% ở người Mông có trình độ Đại học, Cao đẳng, Trung cấp và người Mông không có học vấn là 10,8%. Những số liệu này có thể coi là phản ánh đúng thực tế, bởi lẽ qua tiếp xúc trong khi điền dã với thể hệ người Mông trẻ tuổi đang theo học cũng như những người già, chúng tôi nhận thấy khả năng nói TMD của họ đều rất lưu loát. Có ba người Mông, trong đó 2/71 người (chiếm 8%) trình độ Trung học cơ sở và 1/32 người (chiếm 3, 8%) trình độ Trung học phổ thông chỉ có khả năng nghe được mà không nói được TMD.

- Có 19/260 người Mông biết tiếng Thái (chiếm 14,6%), trong đó một người có trình độ Trung học cơ sở và một người có trình độ Trung học phổ thông, và cả hai đều chỉ nghe được nói được tiếng Thái, còn lại phần lớn là người không có học vấn, với 11/28 người (chiếm 39,3%). Tiếng Dao và tiếng Hoa hầu cũng chỉ được những người Mông không có học vấn sử dụng. Song, kết quả khảo sát cũng cho thấy: với tiếng Hoa, có 1/28 người sử dụng và khả năng là nghe được nói được; với tiếng Dao, có 8/28 người sử dụng nhưng chỉ

có 1/28 người (chiếm 3,6%) nghe được nói được, số còn lại chỉ nghe được chứ không biết nói (7/28 người, chiếm 25%).

d. Năng lực ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở người Mông theo sự phân biệt về nghề nghiệp

- Làm nông nghiệp: 128/128 người (chiếm 100%) biết TMD; 126/128 người (chiếm 98,4%) biết TV; 17/128 người (chiếm 13,2%) biết tiếng Thái; 8/128 người (chiếm 6,25%) biết tiếng Dao; 1/128 người (chiếm 0,78%) biết tiếng Hoa.

- Cán bộ: 32/32 người (chiếm 100%) biết TMD; 32/32 người (chiếm 100%) biết TV; 2/32 người (chiếm 6,25%) biết tiếng Thái.

- Học sinh: 100/100 người (chiếm 100%) biết TMD; 100/100 người (chiếm 100%) biết TV; 1/100 người (chiếm 1%) biết tiếng Thái.

Như vậy, những người Mông là cán bộ và học sinh biết ít ngôn ngữ hơn so với những người chỉ ở nhà làm ruộng. Trạng thái ngôn ngữ chủ yếu của cán bộ và học sinh là song ngữ TMD – TV, một số ít có trạng thái ngôn ngữ TMD – tiếng Thái hay TV – tiếng Thái. Trong khi đó, những người làm ruộng lại có trạng thái ngôn ngữ hết sức phong phú: TMD – TV; TMD – tiếng Thái; TV – tiếng Thái; TMD – TV – tiếng Thái; TMD – TV – tiếng Thái – tiếng Dao... Song, đáng lưu ý là trạng thái đơn ngữ chỉ xuất hiện ở người Mông làm ruộng với duy nhất một trường hợp (1, 1%). Xem xét theo các khả năng với từng ngôn ngữ, ta có kết quả như sau:

Bảng 2.8: Năng lực ngôn ngữ của người Mông theo sự phân biệt về nghề nghiệp

Nghề nghiệp				
Nghề nghiệp	Làm nông nghiệp	Cán bộ	Học sinh	
Ngôn ngữ/ khả năng				

Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	128/128 (100%)	32/32 (100%)	97/100 (83.3%)
	Nghe được, không nói được			3/100 (16.7%)
	Biết chữ	2/128 (1,56%)	32/32 (100%)	
	Không biết chữ	126/128 (98,4%)		
Tiếng việt	Nghe được, nói được	126/128 (98,4%)	32/32 (100%)	100/100 (100%)
	Nghe được, không nói được	2/128 (1,56%)		
	Biết chữ	17/128 (13.28%)	32/32 (100%)	100/100 (100%)
	Không biết chữ	111/128 (86,7%)		
Thái	Nghe được, nói được	17/128 (13,3%)		
	Nghe được, không nói được	13/128 (10.2%)		
	Biết chữ	2/128 (1.56%)		
	Không biết chữ	15/128 (11.7%)		
Dao	Nghe được, nói được	8/128 (6.25%)		
	Nghe được, không nói được			
	Biết chữ	3/128 (2.34%)		
	Không biết chữ	5/128(3.9%)		
Hoa	Nghe được, nói được	1/128 (0,78%)		
	Nghe được, không nói được			
	Biết chữ			
	Không biết chữ	1/128 (0,78%)		

Nhận xét:

- Với TMD, so với những người Mông thuộc các nghề nghiệp khác, người Mông hiện đang là học sinh có năng lực đối với TMD thấp hơn, chỉ có 15/18 người (chiếm 83, 3%) nghe được nói được TMD trong khi ở làm ruộng và cán bộ tỉ lệ đều là tuyệt đối 100%. Số người nghe được không nói được TMD đều rơi vào học sinh với 3/100 người (chiếm %).

- Với TV, cán bộ và học sinh là những đối tượng thành thạo mọi kỹ năng TV cao nhất, chiếm tỉ lệ tuyệt đối ở cả nghe được nói được và biết chữ Quốc ngữ.

Điều đó có thể vì đây là hai đối tượng được giao tiếp bằng TV nhiều nhất, ngoài ra còn do đặc thù nghề nghiệp, thường xuyên phải tiếp xúc với TV. Những người làm nông nghiệp, do không được học tập đến nơi đến chốn, thậm chí nhiều người biết được TV qua môi trường tự nhiên, nên các kỹ năng đối với TV cũng không được hình thành đầy đủ, có 1,56% nghe được không biết nói TV và 86,7% không biết chữ Quốc ngữ.

- Tiếng Thái chỉ được sử dụng bởi phần lớn người làm ruộng, cho nên khả năng với tiếng Thái cũng được hình thành đầy đủ hơn ở nhóm người này. Trong tổng số 17 người làm ruộng biết tiếng Thái (chiếm 13, 2%) nghe được nói được và biết chữ Thái. Tỉ lệ này ở cán bộ và học sinh rất thấp cho cả khả năng nghe nói và biết chữ.

- Tiếng Dao không được sử dụng ở cán bộ và học sinh. Nhìn chung, khả năng đối với hai ngôn ngữ này còn ở mức độ thấp. Chỉ có 8/128 người làm nông nghiệp nghe được nói được tiếng Dao (chiếm 6,25%) nhưng chỉ nghe mà không nói được ngôn ngữ này. Tiếng Hoa chỉ có 1/128 người (chiếm 0,78%) nghe được nói được. Đặc biệt, cả tiếng Dao và tiếng Hoa đều là những ngôn ngữ được ghi bằng chữ viết riêng (chữ "dạng vuông"), nhưng khả năng "biết chữ" lại không được hình thành ở người Mông.

Tiểu kết chương 2

Qua khảo sát có thể thấy, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông khá phong phú. Ngoài TMD và TV, người Mông còn biết tiếng Thái, tiếng Dao và tiếng Hoa. Song nhìn chung, người Mông dành ưu tiên nhiều hơn cũng như dùng TV và TMD tốt hơn. Như vậy, với người Mông ở Vân Hồ và Thuận Châu ở Sơn La, TMD và TV giữ vai trò quan trọng nhất trong mọi tình huống giao tiếp hằng ngày.

Qua thống kê, có thể đi đến kết luận phần lớn người Mông hiện trong trạng thái song ngữ. Trạng thái song ngữ phổ biến này là Mông – Việt. Trạng thái này cao ở thế hệ trẻ, sau đó là tầng lớp trung niên, độ tuổi từ 26 đến 45. Ngoài ra còn có hiện tượng song ngữ Mông – Thái và Việt – Thái, nhưng cả hai đều chiếm tỉ lệ rất ít (chiếm 0,8%), được dùng khi ở chợ và khi nói chuyện với người dân tộc khác (không phải người Kinh và người dân tộc mình). Trạng thái đa ngữ chủ yếu là sử dụng được 3 ngôn ngữ. Trạng thái ngôn ngữ cao nhất là sử dụng được 4 ngôn ngữ: Mông – Việt – Thái – Dao (chiếm 0,8%).

Nhìn chung, người Mông nghe nói thành thạo và nắm được cả hai ngôn ngữ: TMD và TV. Song, xem xét theo sự phân biệt về độ tuổi, giới tính, học vấn và nghề nghiệp có sự khác nhau. Đáng chú ý là các ngôn ngữ Thái, Dao và Hoa thường chỉ có nam giới sử dụng được. Trong đó, khả năng sử dụng tiếng Thái tốt nhất là độ tuổi trên 50 với số lượng ít người nghe được nói được và biết chữ đều nằm ở huyện Thuận Châu; tiếng Dao và tiếng Hoa được dùng ở độ tuổi từ 26 đến 50 ở huyện Vân Hồ, song cũng chỉ tập trung ở khả năng nghe. Một điểm nổi bật khác trong đời sống ngôn ngữ của đồng bào Mông là những người không có học vấn, phần lớn ở nhà làm ruộng có trạng thái ngôn ngữ phong phú hơn những người có học vấn (ở các trình độ khác nhau), hiện đang là cán bộ và học sinh (biết nhiều ngôn ngữ hơn). Điều này

cũng có nghĩa là khả năng đối với các ngôn ngữ Thái, Dao, Hoa chỉ được hình thành ở nhóm người này.

CHƯƠNG 3

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TRONG NHÀ TRƯỜNG VÀ TRONG VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG Ở NGƯỜI MÔNG

3.1. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong nhà trường của học sinh Mông

3.1.1. Đối tượng khảo sát

- Địa điểm khảo sát:

+ Trường Tiểu học Lóng Luông, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

+ Trường Tiểu học Phông Lái, xã Phông Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

- Đối tượng được khảo sát: HS Mông ở bậc Tiểu học, đang học các lớp Một, lớp Ba và lớp Năm. Tổng số HS được khảo sát là 90 em. Trong đó:

+ Theo trường: 50 HS (chiếm 55,6%) thuộc trường Tiểu học Lóng Luông; 40 HS (chiếm 44,4%) thuộc trường Tiểu học Phông Lái.

+ Theo khối lớp: 30 HS lớp Một: 15 HS thuộc trường Tiểu học Lóng Luông (chiếm 50%) và 15 HS thuộc trường Tiểu học Phông Lái (chiếm 50%). 30 HS lớp Ba: 15 HS thuộc trường Tiểu học Lóng Luông (chiếm 50%) và 15 HS thuộc trường Tiểu học Phông Lái (chiếm 50%). 30 HS lớp Năm: 20 HS thuộc trường Tiểu học Lóng Luông (chiếm 66,7%) và 10 HS thuộc trường Tiểu học Phông Lái (chiếm 33,3%).

+ Theo giới tính: 45 HS nam: 30 HS thuộc trường Tiểu học Lóng Luông (chiếm 66,7%) và 15 HS thuộc trường Tiểu học Phông Lái (chiếm 33,3%). 45 HS nữ: 20 HS thuộc trường Tiểu học Lóng Luông (chiếm 44,4%) và 25 HS thuộc trường Tiểu học Phông Lái (chiếm 55,6%).

- Bài kiểm tra được khảo sát: bài Khảo sát chất lượng đầu năm môn Tiếng Việt, tổng số là 90 bài. Trong đó:

+ 30/90 bài thuộc khối lớp Một: 15/30 bài (chiếm 50%) thuộc trường Tiểu học Lóng Luông; 15/30 bài (chiếm 50%) thuộc trường Tiểu học Phông Lái.

+ 30/90 bài thuộc khối lớp Ba: 15/30 bài (chiếm 50%) thuộc trường Tiểu học Lóng Luông; 15/30 bài (chiếm 50%) thuộc trường Tiểu học Phông Lái.

+ 30/90 bài thuộc khối lớp Năm: 20/30 bài (chiếm 66, 7%) thuộc trường Tiểu học Lóng Luông và 10 bài (chiếm 33, 3%) thuộc trường Tiểu học Phông Lái.

3.1.2. Khái quát về tình hình giáo dục của địa phương có đồng bào Mông

Vân Hồ là một huyện mới được chia tách từ huyện Mộc Châu, song hệ thống giáo dục cũng bao gồm đầy đủ các cấp học theo hệ thống giáo dục quốc dân, từ Mầm non đến Trung học phổ thông.

Trong những năm qua cùng với các huyện, thị khác trong toàn tỉnh, huyện Vân Hồ và huyện Thuận Châu cũng nhận được sự đầu tư thích đáng. Hiện nay về cơ bản các trường học đều được xây dựng kiên cố, được bổ sung trang thiết bị dạy học. Trên toàn huyện, quy mô mạng lưới trường lớp ngày càng phát triển, nhà lớp học các cấp với phòng học tương đối đầy đủ. Cơ sở vật chất được đầu tư khá khang trang, từng bước đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tỷ lệ huy động học sinh các ngành học, cấp học cùng với chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên.

Chương trình giáo dục được quan tâm đặc biệt nhằm nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn Tỉnh. Hằng năm, các chỉ tiêu về giáo dục đều được đưa ra cụ thể, sát thực kèm theo những kế hoạch và biện pháp

thực hiện. Nhờ đó có thể đánh giá chất lượng giáo dục hằng năm một cách chính xác và khách quan. Một thuận lợi nữa phải kể đến là sự thay đổi trong nhận thức của người dân về giáo dục. Cùng với sự phát triển của xã hội, của nền kinh tế thị trường, người dân ở vùng sâu vùng xa cũng ngày một nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của giáo dục, nâng cao dân trí. Họ đã dành nhiều thời gian và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho con em đến trường. Nhờ đó, tỉ lệ huy động trẻ em đến trường luôn ổn định và có xu hướng tăng.

Tuy nhiên, ngành giáo dục của 2 huyện vẫn còn nhiều khó khăn. Trước hết phải kể đến một số khó khăn từ tập quán, phong tục của một số dân tộc, chẳng hạn như sự phân biệt nam nữ, tục dựng vợ gả chồng sớm... Nhiều em sau khi học xong Tiểu học đã không tiếp tục học lên cấp Trung học cơ sở, hoặc có nhiều em bỏ học giữa chừng. Hơn nữa, những HS DTTS ở vùng sâu, vùng xa ít giao tiếp xã hội, tiếng phổ thông không thạo, nên khi học khó tiếp thu, dẫn đến tâm lí chán nản và bỏ học.

Mặt khác, GV phần lớn là người ở vùng khác đến công tác hoặc phần nhiều là người Kinh chưa thông thạo tiếng DTTS nên khó truyền đạt, giải thích bài vở cặn kẽ cho HS. Điều này dẫn đến tình trạng có những HS bị rỗng kiến thức. Cá biệt có em học đến lớp Năm nhưng vẫn chưa làm được phép nhân hai chữ số.

Như vậy, có thể thấy, tình hình giáo dục ở Thuận Châu và Vân Hồ nơi có đồng bào Mông sinh sống, có cả thuận lợi lẫn khó khăn. Song, ngành giáo dục và đào tạo Huyện Vân Hồ và Thuận Châu nói riêng đã không ngừng cố gắng và đề ra những phương hướng cũng như những giải pháp để đổi mới công tác giáo dục trong toàn huyện.

3.1.3. Năng lực ngôn ngữ trong nhà trường ở học sinh Mông

3.1.3.1. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong nhà trường ở học sinh Mông qua quan sát

Nhìn một cách khái quát, trạng thái ngôn ngữ ở HS Mông là song ngữ. Tuy nhiên HS người Mông thường sử dụng những ngôn ngữ nào? Vai trò của các ngôn ngữ ấy ra sao? Năng lực ngôn ngữ của các em như thế nào?... thì cần phải có những điều tra cụ thể. Trong quá trình đi điền dã, chúng tôi đã dự nhiều buổi học, trong đó có một giờ học môn Tiếng Việt của HS lớp 3A trường Tiểu học Lóng Luông thuộc xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ. Quan sát cho thấy, trên lớp (nghe giảng, nói với thầy cô giáo và bạn bè) các em HS Mông đều sử dụng TV. Song dường như việc nghe giảng và giao tiếp bằng TV của các em còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là với các em ở lớp dưới (chẳng hạn như khối lớp Một). Ngoài giờ học, khi ra chơi, tình hình sử dụng ngôn ngữ lại khác. Cũng là người Mông nhưng có em lại dùng TMD, có em dùng TV. Như vậy là có sự đan xen giữa tiếng Mông và TV. Tất cả điều đó còn phụ thuộc vào việc các em giao tiếp với ai? Và nội dung cuộc giao tiếp đó là gì?

Tuy nhiên vẫn có thể nhận định, ở trường học, TV chiếm ưu thế đối với HS Mông. Rời trường học, chúng tôi theo em Tráng A Chu, HS lớp 5C trường tiểu học Lóng Luông về thăm gia đình. Dọc đường đi về Chu rất hồn nhiên kể chuyện không ngừng. Em nói bằng TV, khá tốt, chỉ có cách phát âm có vẻ hơi ngọng nghịu. Khi hát, em lại dùng tiếng dân tộc mình. Đó là một bài ca của người Mông? dường như bài ca đó rất phổ biến, đến trẻ em cũng thuộc. Nhưng liệu những bạn nhỏ khác có dùng tiếng dân tộc mình để tự nhiên thể hiện ca khúc như Chu không? Và có nhiều bài ca như vậy không?... Nhà của Chu nằm gọn cuối bản, nhỏ và hẹp. Vì là lúc trưa nên tất cả mọi người đều có ở nhà, quây quần trong bếp chuẩn bị cho bữa ăn. Qua chào hỏi và trò chuyện ban đầu, rất dễ nhận thấy: khi thay đổi môi trường, TV đối với HS Mông đã không còn giữ được vị thế như khi ở trường nữa. Ở nhà, phần lớn các em HS

Mông đều sử dụng TMD của để làm phương tiện giao tiếp. Khi nói với bố mẹ, anh chị... HS Mông thường chỉ sử dụng TMD của mình.

3.1.3.2. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong nhà trường của học sinh Mông qua các bảng hỏi

Các bảng hỏi đã được dùng trước hết để xác định các ngôn ngữ được dùng trong nhà trường ở HS Mông. Qua bảng hỏi, có thể rút ra một số nhận xét sau:

- 100% HS Mông chỉ sử dụng TV và TMD, ngoài ra các em không biết thêm ngôn ngữ nào khác. Trạng thái ngôn ngữ của HS Mông thực chất là trạng thái song ngữ. Trên lớp, khi nghe giảng và giao tiếp, HS Mông sử dụng TV. Ngoài giờ học, các em lại sử dụng đan xen giữa TV và TMD. Mặc dù, trong trường học còn có đại diện của một vài dân tộc khác như Thái, Dao. Đây là hiện tượng không chỉ phổ biến ở HS mà còn là hiện tượng chung của người Mông trên địa bàn huyện (như đã nói ở Chương 2). Ngoài TMD, các em còn sử dụng TV. Trạng thái song ngữ TMD – TV trong giao tiếp của HS Mông, có thể thấy, do nắm được và có khả năng giao tiếp tương đối thành thạo cả hai ngôn ngữ trên.

- Không có HS Mông nào sử dụng trên 2 ngôn ngữ. Điều này có thể được giải thích rằng nhu cầu giao tiếp của các em còn hạn chế. Mặt khác môi trường giao tiếp của các em chủ yếu là trên lớp, trong trường và ở gia đình, làng bản.

Đặc biệt, ở trường học, TV là một môn học bắt buộc. Do đó, các em đều có thể giao tiếp với nhau bằng TV (mặc dù có khác nhau về thành phần dân tộc).

- Không có HS nào có trạng thái đơn ngữ (chỉ sử dụng 1 ngôn ngữ). Bởi lẽ, đây mới là cấp Tiểu học, việc chuẩn bị về ngôn ngữ cho các em ở cấp dưới còn hạn chế. Ở bậc học này, trình độ TV của HS chưa tốt. Do đó, trong thực tế giao tiếp các em phải sử dụng xen kẽ TV và TMD.

Như vậy, trạng thái ngôn ngữ phổ biến ở HS Mông là song ngữ TV – TMD. Song với từng đối tượng giao tiếp cụ thể và trong những hoàn cảnh cụ thể thì hai ngôn ngữ này lại có vai trò khác nhau. Với câu hỏi: “Ở trường em thường dùng tiếng nào khi...”, kết quả thu được như sau:

Bảng 3.1: Các ngôn ngữ được sử dụng trong nhà trường ở HS Mông

	TV	TMD
Nói với thầy cô trong giờ học	95/95 (100%)	
Nói với bạn trong giờ học	80/95 (84.2%)	15/95 (15.8%)
Nói với thầy cô ngoài giờ học	80/95 (84.2%)	15/95 (15.8%)
Nói với bạn ngoài giờ học	19/95 (20%)	76/95 (80%)

Nhận xét:

- Nhìn một cách tổng quát, TV chiếm ưu thế tuyệt đối khi HS Mông giao tiếp trong giờ học. Trên thực tế, TV là môn học bắt buộc được giảng dạy chính thức trong nhà trường, do đó tất cả HS đều phải dùng và dùng được ngôn ngữ này. TV đã có mặt với tỉ lệ rất cao trong giờ học, khi nói với thầy cô (100%) hay bạn bè (84,2%). Ngoài giờ học, có phần khác, các em giao tiếp tự do với chủ đề mở rộng hơn, do đó cũng xuất hiện nhu cầu dùng cả TMD của HS (20% khi nói với thầy cô; 80% khi nói với bạn bè). Sự khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ với hai đối tượng là thầy cô và bạn bè của HS rõ ràng có chủ ý: Đây là các đối tượng giao tiếp có vị thế xã hội khác nhau, thuộc các dân tộc khác nhau, và điều này quy định cách ứng xử bằng ngôn ngữ của HS Mông, trong đó có việc lựa chọn ngôn ngữ sử dụng.

- Kết quả thống kê trên cho thấy: Khi nói với thầy cô giáo ngoài giờ học cũng như trong giờ học, HS Mông nói TV nhiều hơn và ít TMD hơn. Đặc biệt, khi giao tiếp trong giờ học, 100% HS dùng TV. Như vậy, khi giao tiếp với đối tượng này, trong tình huống "trong giờ học", HS Mông ở vào trạng thái đơn ngữ: TV. Ngoài giờ học, là trạng thái song ngữ: TV – TMD. Tuy

nhiên, có 15,8% số HS Mông khi giao tiếp với thầy cô ngoài giờ học dùng TMD. Con số này một mặt cho thấy một thực tế là có thể TV chưa đáp ứng hết được những nhu cầu giao tiếp phong phú của HS ngoài giờ lên lớp, mặt khác lại như một lời ngời ca đối với khả năng dùng TMD của HS của GV tại địa phương.

- Nói với bạn bè trong giờ học, có 80/95 em (chiếm 84,2%) sử dụng TV, và 15/95 em (chiếm 15,8%) sử dụng cả hai thứ tiếng. Song, khi nói với bạn ngoài giờ học tình hình lại ngược lại: Lúc này TMD lại chiếm ưu thế (78,9%), TV chỉ còn giữ vai trò bổ trợ thêm (21,1%). Như vậy, khi giao tiếp với bạn bè cả trong và ngoài giờ học, HS người Mông đều có trạng thái song ngữ (mặc dù tỉ lệ có khác nhau). Số HS nói nhiều TV chủ yếu ở lớp Năm và nói nhiều TMD là HS lớp Một. Trên cơ sở xác định được số lượng ngôn ngữ, vai trò của các ngôn ngữ và trạng thái ngôn ngữ ở HS Mông, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu về khả năng đối với từng ngôn ngữ của các em theo lớp và giới tính. Với mỗi ngôn ngữ, các khả năng được đưa ra để khảo sát là: nghe được, nói được; nghe được, không biết nói; biết nói, biết chữ và biết nói, không biết chữ. Kết quả cho thấy:

a. Năng lực ngôn ngữ trong nhà trường ở học sinh Mông theo sự phân biệt về lớp

Bảng 3.2: Năng lực ngôn ngữ ở HS Mông theo sự phân biệt về lớp

Ngôn ngữ/Khả năng		Lớp		
		Một	Ba	Năm
Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	30/30 (100%)	27/30 (90%)	30/30 (100%)
	Nghe được, không biết nói		3/30 (10%)	
	Biết nói, biết chữ			

	Biết nói không biết chữ			
Tiếng việt	Nghe được, nói được	27/30 (90%)	30/30 (100%)	30/30 (100%)
	Nghe được, không biết nói	3/30 (10%)		
	Biết nói, biết chữ	24/30 (80%)	30/30 (100%)	30/30 (100%)
	Biết nói không biết chữ	3/30 (10%)		

Nhận xét:

- Đối với TV, ở lớp Một có 27/30 em trả lời có thể “nghe được, nói được”, chiếm 90%. Lớp Ba và lớp Năm là 30/30 em, chiếm tỉ lệ tuyệt đối 100%. Với khả năng “biết nói, biết chữ”, tình hình cũng tương đối đồng đều giữa các lớp, có 80% số HS ở lớp Một, 100% ở lớp Ba và lớp Năm. Như vậy, so với lớp Một thì HS Mông ở các lớp Ba và lớp Năm có khả năng sử dụng TV tốt hơn. Đó cũng là thành quả đáng ghi nhận cho công tác giáo dục ở địa phương. Song, cũng đáng lưu ý là có 3/30 em lớp Một (chiếm 10%) trả lời “biết nói, không biết chữ”. Mặc dù đây là một con số không lớn, nhưng nó cũng khiến chúng ta phải suy nghĩ và nhìn nhận lại phương pháp dạy học, để đảm bảo cho HS DTTS khi ngồi trên ghế nhà trường đều biết TV và chữ Quốc ngữ.

- Đối với TMD, có tổng số 87/90 em (chiếm 96, 7%) trả lời rằng có thể “nghe được, nói được” TMD, thậm chí có rất nhiều HS lớp Ba, lớp Năm còn nói tiếng Mông của mình rất trôi chảy và lưu loát. Cụ thể, có 30/30 em, chiếm 100% HS ở lớp Một và lớp Năm thỏa mãn ở khả năng này, lên lớp Ba chỉ còn 27/30 em, chiếm 90%.

b. Năng lực ngôn ngữ trong nhà trường ở học sinh Mông theo sự phân biệt về giới tính

Bảng 3.3: Năng lực ngôn ngữ ở HS Mông theo sự phân biệt về giới tính

		Giới tính	
		Nam	Nữ
Ngôn ngữ/Khả năng			
Tiếng mẹ đẻ	Nghe được, nói được	45/45(100%)	42/45 (93.3%)
	Nghe được, không biết nói		3/45 (6.7%)
	Biết nói, biết chữ	3/45 (6,7%)	
	Biết nói không biết chữ	42/45 (93,3%)	42/45 (93.3%)
Tiếng việt	Nghe được, nói được	42/45 (93.3%)	
	Nghe được, không biết nói	3/45 (6.7%)	
	Biết nói, biết chữ		45/45 (100%)
	Biết nói không biết chữ		

Nhận xét:

- Trong 4 khả năng đưa ra, có 3 khả năng ở TV đáp ứng được câu trả lời của HS, còn TMD tập trung vào 2 khả năng “nghe được, nói được” và “nghe được, không biết nói”.

- Đối với TV, số HS nam nghe nói được là 45/45 em (chiếm 100%) trong khi số nữ là 42/45 em (chiếm 93,3%). Như vậy, khả năng nghe nói TV của HS nam là tốt hơn so với HS nữ. Tuy nhiên, đối với kỹ năng nhận diện mặt chữ thì có 3/45 em nam (chiếm 6,7%) không biết chữ Quốc ngữ trong khi có thể nghe nói thành thạo. Con số này ở nữ là 0%. Điều này lại cho thấy sự tập trung, cẩn thận và chịu khó của HS nữ hơn là ở HS nam.

- Đối với TMD, tình hình có phần ngược lại. Thành thạo kỹ năng nghe nói thuộc về nữ giới nhiều hơn với 100% nghe được nói được, còn nam giới chỉ chiếm 93,3%. Mặc dù sự chênh lệch này là không quá lớn, song cũng phần nào phản ánh được một thực tế: ở người Mông, các em nữ thường có

nhu cầu giao tiếp hạn chế hơn, ngoài trường học ít rời khỏi nhà, thời gian tiếp xúc với TMD nhiều hơn.

Có 3/45 em HS nam không biết nói TMD, số này đều rơi vào các em HS lớp Ba. Trên thực tế, qua tiếp xúc chúng tôi thấy các em này có biết nói vài câu, nhưng đó là những câu thông dụng và đơn giản. Theo nhận xét của chính các em, thì mình không biết nói TMD. Theo điều tra, thì 3 HS này đều ở xã Lóng Luông Huyện Vân Hồ nhưng các em đi học trên Huyện Mộc Châu. Trong nhà cũng như khi đi ra ngoài phần lớn các em chỉ được tiếp xúc nhiều với TV. Do đó, với TMD, các em không thật sự thành thạo.

3.1.3.3. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong nhà trường ở học sinh Mông qua bài kiểm tra

Trong phạm vi luận văn, chỉ xin tìm hiểu bài Khảo sát chất lượng đầu năm môn Tiếng Việt của HS Mông ở hai trường Tiểu học ở hai xã. Trong các bài khảo sát, 100% HS sử dụng TV. Nếu như trạng thái ngôn ngữ khi giao tiếp bằng lời của HS Mông là song ngữ (TV – TMD) thì xét về mặt chữ viết thì lại chỉ có chữ Quốc ngữ, bởi người Mông đến nay vẫn chưa được dạy chữ viết của mình rộng rãi.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là song ngữ Mông – Việt hay Việt – Mông không có ảnh hưởng gì đối với việc học chữ Quốc ngữ của HS Mông nói riêng. Chữ Quốc ngữ được xây dựng theo nguyên tắc ngữ âm học, trong hầu hết các trường hợp, mối quan hệ âm – chữ trong chữ Quốc ngữ là mối quan hệ tương đối thống nhất (đọc như nào thì viết như thế). Điều này dẫn đến tình trạng là, trạng thái giao tiếp song ngữ ở trên có tác động ít nhiều đến việc học viết của HS Mông. Như vậy, ở đây có thể nhận thấy hiện tượng chuyển di ngôn ngữ, tức là hiện tượng nói TV chệch chuẩn và lỗi chính tả do ảnh hưởng của TMD gây ra. Chính những con số cụ thể về lỗi của HS Mông

ở các khối lớp khác nhau đã chứng minh điều đó và cho thấy khả năng đối với TV của các em. Cụ thể kết quả khảo sát như sau:

Bảng 3.4: Những lỗi thường gặp của HS Mông

Lớp Lỗi	Một	Ba	Năm	Tổng
Chính tả	16 (12.9%)	63 (50.8%)	45 (36.3%)	124
Dùng từ		6 (6.667%)	3 (33.3%)	9
Đặt câu		4 (57.1%)	3 (42.9%)	7

Nhận xét:

- Lỗi thường gặp nhất, chiếm tỉ lệ cao nhất của HS Mông là lỗi chính tả. Trong tổng số 90 bài khảo sát, có 124 lỗi chính tả. Hầu như bài nào cũng mắc các lỗi này, với tỉ lệ cao nhất ở lớp Ba, với 63/124 (chiếm 50, 8%), tiếp đến là lớp Năm (45/124, chiếm 36, 3%), thấp nhất là lớp Một với 16/124 (chiếm 12, 9%) (có thể do lớp Một mới chỉ dừng lại ở việc học chữ cái). Từ đó, có thể thấy, khả năng viết đúng chính tả theo quy định hiện hành của HS Mông còn đang là vấn đề rất đáng phải lưu tâm. Lỗi chính tả phổ biến của HS Mông là:

- + Lẫn lộn s/x: buổi xáng (buổi sáng); suất hiện (xuất hiện)...
- + Lẫn lộn tr/ch: chông trước nhà (trông trước nhà); bên chong (bên trong); chước (trước); trặc chắn (chắc chắn)...
- + Lẫn lộn d/gi/r: dàu dĩ (râu rĩ); thờ giải (thờ dài); da đường (ra đường)...
- + Lỗi về nhầm lẫn thanh điệu của tiếng Mông với thanh điệu của TV dẫn đến nhầm lẫn dấu ghi thanh: mái nhà (mái nhà); đá tàn (đã tàn); dàu dí (râu rĩ)...
- + Lỗi về dấu câu, viết hoa: cặp em nhận hiệu thủ đô vàng (không viết hoa)....

+ Lỗi không viết đúng từ: xuất hiện (xuất hiện); kinh khuông (kinh khủng); chuئن (chuyên); chích cặp (chiếc cặp); nặt (nặn); thít (thích); gưon (gương), thít lột (thịt lột)...

- Lỗi dùng từ, đặt câu có xuất hiện trong bài viết của HS Mông. Tuy nhiên, trong phạm vi 90 bài khảo sát, những lỗi này chiếm tỉ lệ không cao. Nếu như lỗi chính tả là 124/140 lỗi (chiếm 88,6%), thì lỗi dùng từ là 9/140 lỗi (chiếm 6, 4%) và lỗi đặt câu là 7/140 lỗi (chiếm 5%). Như vậy, có thể thấy, khả năng dùng từ và đặt câu ở HS Mông là tốt hơn so với khả năng viết đúng chính tả.

Lỗi dùng từ, đặt câu không có ở HS lớp Một (trong số 90 bài) vì đây là lớp đầu bậc học, các em mới chỉ học viết chữ cái, chưa thực hành viết một văn bản hoàn chỉnh bằng TV. Hai lỗi này xuất hiện ở HS lớp Ba nhiều hơn (66, 7% dùng từ và 57, 1% đặt câu), song lên lớp Năm, tình trạng này đã được cải thiện phần nào, đã thể hiện rõ sự tiến bộ của HS Mông (33, 3% dùng từ và 42, 9% đặt câu).

3.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông của người Mông.

3.2.1. Đối tượng khảo sát

- Đối tượng người được khảo sát: Tổng số đối tượng điều tra là 260 người, được phân bố ở các địa bàn cư trú như sau: xã Phông Lái: 130 người (chiếm 50 %); xã Lóng Luông: 130 người (chiếm 50 %).

Một số thông tin đáng lưu ý về các đối tượng khảo sát:

+ Về giới tính: 130 nam (chiếm 50%) và 130 nữ (chiếm 50%).

+ Về độ tuổi: dưới 25 tuổi: 100 người (chiếm 38,5.%); từ 26 đến 50 tuổi: 100 người (chiếm 38,5 %); từ 51 tuổi trở lên: 60 người (chiếm 23%).

+ Về nghề nghiệp: trong tổng số 260 người được điều tra, chiếm số đông là làm ruộng với 128/260 người (chiếm 49,24%). Tiếp đến là cán bộ với 32/260 người (chiếm 12,3 %) và học sinh với 100/260 người (chiếm 38,46%).

+ Về học vấn: Tiểu học: 95/260 người (chiếm 36,54%); Trung học cơ sở: 71/260 người (chiếm 27,3 %); Trung học phổ thông: 34/260 người (chiếm 13,1%); Đại học, Cao đẳng và Trung cấp: 32/260 người (chiếm 12,3 %); không có học vấn: 28/260 người (chiếm 10,76 %).

3.2.2. Khái quát về văn hóa truyền thống ở địa phương có đồng bào Mông

Tỉnh Sơn La nói chung huyện Thuận Châu và huyện Vân Hồ nói riêng có nhiều dân tộc sinh sống, vì thế có một nền văn hóa phong phú và giàu bản sắc. Mỗi dân tộc có một truyền thống văn hóa riêng, độc đáo và rõ nét. Đây là một đặc điểm có tác động đến tình hình sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc, trong đó có dân tộc Mông.

Trong những năm qua, công tác văn hóa ở cộng đồng Mông đã được chú ý. Nhờ đó mà đời sống văn hóa của đồng bào có những cải thiện rõ rệt. Ngành văn hóa thông tin xã, huyện đã quán triệt và triển khai nhiều phong trào văn nghệ quần chúng ở vùng đồng bào DTTS. Văn hóa truyền thống và ngôn ngữ của các dân tộc được khuyến khích bảo tồn và phát huy. Trong các hình thức giao lưu ở các cấp xã, huyện, tỉnh... nhiều tiết mục văn nghệ quần chúng, nhiều làn điệu dân ca được các nghệ sĩ, diễn viên là người DTTS thể hiện bằng ngôn ngữ DTTS được đông đảo người nghe đón nhận và tán thưởng. Công tác sưu tầm các làn điệu dân ca, các giá trị văn hóa truyền miệng trong vùng DTTS cũng được quan tâm.

Trong văn học nghệ thuật, việc sử dụng ngôn ngữ DTTS trong sáng tác cũng được khuyến khích. Nhiều ấn phẩm văn hóa phù hợp đã được đưa về các vùng DTTS, số lượng ấn phẩm viết bằng hai thứ tiếng: TV – tiếng DTTS tăng

lên. Ở các xã đều có thư viện là địa điểm để người dân có thể tìm đọc các loại sách, văn hóa phẩm, đĩa hình có nội dung thiết thực. Thông qua đó, đồng bào hiểu được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao kiến thức về pháp luật, khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, bảo tồn các giá trị văn hóa cổ truyền, tiếng nói và chữ viết của các DTTS thông qua việc xuất bản, phát hành các ấn phẩm văn hóa cho cơ sở. Có thể nói nhờ có các ấn phẩm song ngữ được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng, đồng bào các DTTS vừa củng cố thêm năng lực sử dụng tiếng phổ thông, nâng cao mức hưởng thụ các giá trị văn hóa, vừa phát huy được các giá trị tích cực trong ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc mình.

Ở huyện Vân Hồ và huyện Thuận Châu, trong đó có vùng đồng bào Mông sinh sống đã được đầu tư về điện lưới, về truyền thông. Hầu hết người dân đều có ti vi hoặc đài, hàng năm đều được tiếp cận với phim ảnh, với các hoạt động thông tin tuyên truyền. Công tác phát thanh bằng ngôn ngữ dân tộc được đầu tư nâng cấp cả về cơ sở vật chất lẫn chất lượng mỗi chương trình, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Mặc dù có nhiều thuận lợi và đã đạt được nhiều thành tựu trong những năm qua, song công tác văn hóa truyền thông ở vùng DTTS, trong đó có vùng dân tộc Mông sinh sống vẫn gặp không ít những khó khăn, còn không ít những hạn chế. Các cơ sở vật chất tối thiểu về y tế văn hóa, thể thao, phát thanh... đều đã xuống cấp và không đồng bộ, ảnh hưởng đến việc triển khai tổ chức, thực hiện các hoạt động, chương trình; Hoạt động văn hóa thông tin mặc dù đã có chú ý nhiều hơn, tích cực hơn và có hiệu quả hơn trong việc sử dụng, phát huy ngôn ngữ các DTTS nhưng cũng còn nhiều hạn chế, chưa nhiều, chưa đều, chưa đồng bộ, chưa thường xuyên và chưa chuẩn về mặt chất lượng...;

Trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa thông tin còn thiếu và yếu ở nhiều khâu, đa số nắm không vững tiếng DTTS, không thâm nhập được sâu vào thực tế; Các chương trình phát thanh và truyền hình còn ít về thời lượng phát sóng, nghèo nàn về nội dung và hình thức thể hiện, chưa thực sự hấp dẫn và lôi cuốn đồng bào.

3.2.3. Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông của người Mông

3.2.3.1. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông của người Mông qua quan sát

Khả năng sử dụng ngôn ngữ trong khi xem tivi, nghe đài, đọc sách báo, nói chuyện điện thoại... thể hiện một phần năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ ở người Mông. Vì thế, việc khảo sát này cũng có thể góp phần vào việc làm rõ thêm tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La. Trước hết, qua quan sát, chúng tôi nhận thấy, người Mông chỉ xem những chương trình tivi bằng TV, ngay cả trong những gia đình có thêm chiếc đài, hầu như cũng chỉ nghe bằng TV. Ngoài TV, người Mông không thụ hưởng văn hóa truyền thông bằng ngôn ngữ nào khác.

Ở hai xã được chọn khảo sát, đều có bưu điện ở trung tâm xã. Đó là nơi tập trung các loại sách, báo, ấn phẩm giúp bà con DTTS nơi đây nói chung, người Mông nói riêng có thể tiếp cận với những thành tựu mới. Song hầu như rất ít người Mông có nhu cầu đến bưu điện xã để đọc sách báo. So với nhu cầu xem truyền hình hay nghe phát thanh thì nhu cầu đọc sách báo của người Mông thấp hơn rất nhiều. Phải chăng chính điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở chính bản thân họ? Trong giao tiếp điện thoại, có thể nhận thấy, người Mông sử dụng cả hai ngôn ngữ TMD và TV và có sự thay đổi linh hoạt tùy theo đối tượng giao tiếp. Để thấy rõ hơn, sau đây xin trình bày kết quả tìm hiểu bằng bảng hỏi.

3.2.3.2. Tìm hiểu năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông của người Mông qua các bảng hỏi

Để xác định các ngôn ngữ được người Mông sử dụng trong văn hóa truyền thông, chúng tôi sử dụng câu hỏi: “Anh/chị thường sử dụng ngôn ngữ nào khi...?”, kết quả thống kê được như sau:

Bảng 3.5: Các ngôn ngữ được sử dụng trong văn hóa truyền thông ở người Mông

	Tiếng việt	Tiếng mẹ đẻ	Việt - Thái	Tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ
Xem tivi	258/260 (99.2%)			
Nghe đài	145/260 (55.8%)			
Đọc sách báo	42/260 (16,2%)		1/260 (0,38%)	
Nói chuyện điện thoại	17/260 (6,5%)	89/260 (34,2%)		64/260 (24,6%)

(Ghi chú: 2/260 người không thụ hưởng văn hóa truyền thông; 92/260 người có đài; 42/260 người có tiếp xúc với sách báo; 110/260 người có điện thoại. Tỷ lệ phần trăm sẽ được tính theo số liệu này)

Nhận xét:

Trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, người Mông ở Sơn La có sử dụng TMD, TV và tiếng Thái. Song tỉ lệ giữa ba ngôn ngữ này chênh lệch nhau rất lớn. Trong khi TV được sử dụng cả khi xem tivi (chiếm 99, 2%), nghe đài (55,8%), đọc sách báo (chiếm 16,58%), hay nói chuyện điện thoại (chiếm 6,53%) thì TMD chỉ xuất hiện khi nói chuyện điện thoại (đơn ngữ TMD chiếm 34,2%, song ngữ TV – TMD chiếm 24,6%), tiếng Thái chỉ được dùng khi đọc sách báo với 1/260 người (chiếm 0,38%).

Như vậy, với người Mông ở Sơn La, TV giữ vai trò quan trọng nhất, gần như là phương tiện duy nhất giúp người Mông tiếp cận với các loại hình văn hóa truyền thông. Từ đó có thể nhận xét chung:

- Phần lớn người Mông ở Sơn La ở trạng thái đơn ngữ trong văn hóa truyền thông. Đó là trạng thái đơn ngữ TV. Ngoài TV, người Mông không sử dụng ngôn ngữ nào khác khi xem ti vi hay đọc sách báo. Như vậy là trong môi trường này, TMD của người Mông tạm gọi là bị “lãng quên” và ưu thế chỉ còn là của TV.

- Trạng thái song ngữ có hai dạng là: Việt – Thái và Việt – Mông và tỉ lệ giữa hai trạng thái này cũng khá chênh lệch nhau. Trạng thái song ngữ Việt – Mông có tỉ lệ dùng cao hơn với 24,6% khi nói chuyện điện thoại. Trạng thái song ngữ Việt – Thái chỉ có 01 người sử dụng (chiếm 0,38%) khi nghe đài và mức độ sử dụng không thường xuyên.

Để thấy rõ hơn năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông, các khả năng được đưa ra khảo sát là: không hiểu, hiểu ít và hiểu rõ, đồng thời chia theo các tiêu chí loại hình văn hóa truyền thông, độ tuổi, học vấn và nghề nghiệp (qua quan sát, tiêu chí giới tính, không có ảnh hưởng lớn đến sự khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ ở người Mông trong văn hóa truyền thông).

a. Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về loại hình văn hóa truyền thông

Bảng 3.6: Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về loại hình văn hóa truyền thông

Loại hình NN/Khả năng		Xem tivi	Nghe đài	Đọc sách báo	Nói chuyện điện thoại
		Tiếng việt	Không hiểu	17/260 (6,5%)	19/92 (20,6%)

	Hiểu ít	22/260 (8,5%)	31/92 (33,7%)	12/48 (25%)	22/52 (42.3%)
	Hiểu rõ	221/260 (85%)	42/92(45,7%)	20/48(41,7%)	
Tiếng mẹ đẻ	Không hiểu				
	Hiểu ít				
	Hiểu rõ				30/52 (57.7%)
Thái	Không hiểu				
	Hiểu ít		1/92 (2.2%)		
	Hiểu rõ				

Nhận xét:

- Tất cả người Mông được khảo sát đều ở khả năng “hiểu ít” và “hiểu rõ” khi sử dụng TV trong văn hóa truyền thông. Không có người Mông nào tiếp nhận các loại hình trên mà “không hiểu”. Chỉ có 2/260 người Mông (chiếm 0,8%), do chỉ biết TMD nên không thụ hưởng văn hóa truyền thông.

- Khi xem tivi, người Mông chỉ sử dụng TV. Có 221/260 người (chiếm 85%) trả lời là "hiểu rõ", cả nam giới và nữ giới Mông đều có khả năng hiểu biết ngang nhau. Tuy nhiên theo khảo sát, khả năng “hiểu rõ” này cũng chỉ tập trung nhiều khi người Mông xem một số chương trình cụ thể. Hầu hết người Mông ở Sơn La thích xem các chương trình: thời sự, nông nghiệp nông thôn vùng cao, quảng cáo, sức khỏe, phim truyện, thể thao. Do yêu thích như vậy nên số người trả lời thường xuyên xem truyền hình cũng cao hơn hẳn so với những loại hình khác.

Khi xem tivi bằng TV, tỉ lệ "hiểu rõ" cao hơn hẳn "hiểu ít" (22/260, chiếm 8,5%) và số người "hiểu ít" cũng được chia đều cho cả nam và nữ. Như vậy, có thể thấy, khả năng nghe hiểu TV khi xem tivi của người Mông là khá cao. Đó là một thuận lợi lớn của người Mông trong việc tiếp thu các thông tin,

chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như thụ hưởng các ích lợi từ kênh truyền hình.

- Khi nghe đài, người Mông sử dụng cả TV và tiếng Thái, song khả năng ở người Mông đối với hai ngôn ngữ này khác nhau rất rõ rệt. Khi dùng TV để nghe đài, phần lớn người Mông "hiểu rõ" với 42/92 người đáp ứng (chiếm 45,7%), cao hơn khả năng "hiểu ít" với 31/92 người đáp ứng (chiếm 33,7%).

Song, trong quá trình khảo sát, có một thực tế đáng ghi nhận là mức độ thụ hưởng văn hóa truyền thông bằng đài ở người Mông là không cao. Mặc dù Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài phát thanh địa phương đều đã tăng lên đáng kể về thời lượng và chất lượng các chương trình, song người Mông vẫn không thường xuyên nghe đài.

Có 1/92 người (chiếm 2,2%) sử dụng tiếng Thái khi nghe đài. Trên thực tế, Đài phát thanh và truyền hình Sơn La đã lên sóng chương trình phát thanh bằng tiếng Thái từ khá lâu và có 17/260 người Mông biết tiếng Thái (như đã nói ở (Chương 2). Nhưng tỉ lệ người sử dụng ngôn ngữ này để nghe đài lại rất ít và mức độ cũng không thường xuyên.

- Ở loại hình sách báo, có thể thấy rõ hạn chế của người Mông. Do chỉ có 58,1% người Mông biết chữ Quốc ngữ (như ở Chương 2 đã nói), nên số người Mông có đọc sách báo chiếm tỉ lệ rất thấp (43/260 người, chiếm 16,58%). Khi đọc sách báo bằng TV, số người "hiểu ít" cao hơn "hiểu rõ". Trong tổng số 48 người Mông có tiếp xúc với sách báo thì đã có đến 12/48 người (chiếm 25%) đọc trong tình trạng "hiểu ít", số còn lại là 20/48 người (chiếm 41,7%) ở mức độ "hiểu rõ".

- Khi người Mông sử dụng điện thoại có, sự tham gia của cả TV và TMD, tùy thuộc vào đối tượng giao tiếp trong cuộc điện thoại là ai, người cùng dân tộc hay người khác dân tộc... mà người Mông có sự lựa chọn ngôn ngữ phù hợp. Qua khảo sát, khi nói chuyện với người cùng dân tộc, người

Mông sử dụng TMD, còn nói chuyện với người dân tộc khác (người Kinh, người Thái...), người Mông sử dụng TV. Đây cũng là điều dễ hiểu, bởi nói chuyện điện thoại đòi hỏi khả năng nghe và nói ở một trình độ nhất định và không nhìn thấy nhau, cho nên người ta sẽ có xu hướng lựa chọn ngôn ngữ thông thạo nhất. Điều đáng mừng là khả năng sử dụng ngôn ngữ trong nói chuyện điện thoại của người Mông rất cao. Trong tổng số 22/52 người (chiếm 42,3%) có dùng TV để nói chuyện điện thoại, tất cả đều trả lời "hiểu rõ". Với TMD, tình hình cũng tương tự, có 30/52 người sử dụng (chiếm 57,7%) và tất cả đều "hiểu rõ".

b. Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về độ tuổi

Bảng 3.8: Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về độ tuổi

NN/Khả năng		Độ tuổi		
		Dưới 26	Từ 26 đến 50	Trên 50
Tiếng việt	Không hiểu			24/60 (40%)
	Hiểu ít	8/100 (8%)	36/100 (36%)	36/60 (60%)
	Hiểu rõ	92/100 (92%)	64/100 (64%)	
Tiếng mẹ đẻ	Không hiểu			
	Hiểu ít			
	Hiểu rõ	12/100 (12%)	10/100 (9.1%)	860 (16%)
Thái	Không hiểu			
	Hiểu ít		2/100 (1.8%)	
	Hiểu rõ			

Nhận xét:

- Những người Mông trẻ tuổi có khả năng sử dụng TV tốt hơn tầng lớp trung niên và già. Cụ thể, khả năng “hiểu rõ” ở độ tuổi dưới 26 có tỉ lệ 92%, cao hơn hẳn độ tuổi từ 26 đến 50 với 64% và độ tuổi trên 50 với 0%. Điều này cho thấy thực tế là người Mông trẻ tuổi – dưới 26 – nhận được tác động của nhiều nhân tố như: giáo dục, môi trường giao tiếp... Hơn nữa lứa tuổi này có thời gian tiếp xúc nhiều hơn và nhu cầu với văn hóa truyền thông cũng cao. Tất cả dẫn đến việc, khi tiếp nhận các loại hình văn hóa truyền thông bằng TV, họ “hiểu rõ” hơn. Với những người Mông từ 26 đến 50 và trên 50 tuổi, khả năng dùng TV còn hạn chế (nghiêng về nghe và nói) đã kéo theo khả năng “hiểu rõ” không cao, cho nên ít thụ hưởng văn hóa truyền thông bằng TV hơn thế hệ trẻ.

- Xét theo yêu cầu cần đảm bảo ở từng độ tuổi, nhìn chung, năng lực giao tiếp bằng TV trong văn hóa truyền thông của người Mông còn thấp. Ngay ở lứa tuổi dưới 26, lứa tuổi được xem là dùng TV tốt nhất của người Mông, vẫn có 8% người Mông “hiểu ít”.

- Đối với TMD, tình hình rất khả quan. Như đã nói, TMD chỉ xuất hiện khi người Mông nói chuyện điện thoại với người cùng dân tộc. Trong tổng số 12/100 người ở độ tuổi dưới 26; 10/100 người ở độ tuổi từ 26 đến 50 và 8/60 người ở độ tuổi trên 50 có dùng điện thoại, tất cả đều "hiểu rõ", không có người nào "hiểu ít" hay "không hiểu" khi dùng TMD để giao tiếp với nhau qua điện thoại. Trên thực tế, số lượng người Mông có điện thoại rất thấp, song năng lực sử dụng TMD trong loại hình này lại rất cao. Song, trong quá trình điều tra ở địa bàn 2 xã, chúng tôi nhận thấy, những người Mông ở độ tuổi 26 đến 50 và trên 50 thường xuyên dùng TMD trong khi nói chuyện điện thoại hơn và các cuộc nói chuyện của họ cũng phong phú hơn. Độ tuổi dưới 26 (chủ yếu là người từ 20 đến 25 tuổi) dùng TMD ở mức độ ít, phần lớn là những trao đổi ngắn gọn và đơn giản.

- Tiếng Thái chỉ được sử dụng ở người Mông độ tuổi từ 26 đến 50, nhưng tỉ lệ rất khiêm tốn, 1/100 người và chỉ có khả năng "hiểu ít" khi nghe đài(1%).

c. Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thống ở người Mông theo sự phân biệt về học vấn

Bảng 3.9: Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thống ở người Mông theo sự phân biệt về học vấn

Học vấn		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Đại học, Cao đẳng, Trung học	Không có học vấn
Tiếng Việt	Không hiểu	12/95 (12,6%)				9/28 (32,1%)
	Hiểu ít	10/95 (10,6%)	25/71 (35,3%)	8/34 (23,5%)		14/28 (50%)
	Hiểu rõ	73/95 (76,8%)	46/71 (64,7%)	26/34 (76,5%)	22/32 (100%)	5/28 (17,9%)
Tiếng mẹ đẻ	Không hiểu					
	Hiểu ít	12/95 (12,6%)				
	Hiểu rõ	16/95 (16,8%)	17/71 (23,9%)	4/34 (11,8%)	8/32 (25%)	4/28 (14,3%)
Thái	Không hiểu					
	Hiểu ít					
	Hiểu rõ					1/28 (3.6%)

Nhận xét:

- Số người sử dụng TV trong văn hóa truyền thông tốt tập trung ở những người có học vấn ở các trình độ khác nhau, với tỉ lệ cao cho khả năng "hiểu rõ": Tiểu học – 76,8%; Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Đại học, Cao đẳng và Trung học – 100%. Trong khi con số thống kê ở khả năng này ở người không có học vấn là khiêm tốn, chỉ là 17,9%. Như vậy là có sự khác nhau rất lớn. Đây cũng chính là một nhân tố cần phải tính đến khi sản xuất các chương trình phát thanh hay truyền hình bằng TV cũng như tiếng DTTS. Khả năng "hiểu ít" khi sử dụng TV trong văn hóa truyền thông chỉ xuất hiện ở người có trình độ Tiểu học và không có học vấn, và đáng lưu ý là những con số này không hề nhỏ. Tiểu học là 78,6% và không có học vấn là 17,9%. Như vậy, rõ ràng, những người tiếp nhận TV qua con đường tự nhiên và tiếp nhận không bài bản, đầy đủ là những người có khả năng đối với TV thấp hơn cả. Bài toán vẫn đang đặt ra cho các cấp, các ngành, những nhà hoạt động và tổ chức các loại hình văn hóa truyền thông hiện nay là làm sao để nâng cao hơn nữa khả năng tiếp nhận của người Mông đối với văn hóa truyền thông bằng TV.

- TMD được người Mông thuộc các trình độ học vấn khác nhau sử dụng. Mặc dù ngôn ngữ này được sử dụng chỉ trong phạm vi nói chuyện điện thoại, song tất cả người Mông có câu trả lời đều có khả năng "hiểu rõ" khi tiếp nhận loại hình văn hóa truyền thông bằng TMD. Việc sử dụng TMD trong giao tiếp điện thoại, nhất là khi nói chuyện với người thân hoặc người cùng dân tộc đã cho thấy ý thức lựa chọn ngôn ngữ phù hợp ở người Mông trong loại hình giao tiếp rất thân mật và rất riêng tư này.

- Song ngữ TV – tiếng Thái chỉ xuất hiện ở người không có học vấn, với tỉ lệ hết sức ít ỏi (1/28 người, chiếm 3,6%). Họ học được ngôn ngữ này qua giao tiếp và đôi khi sử dụng để nghe đài. Song, do đây không phải là

TMD, mặt khác ít khi dùng, nên khi nghe đài bằng ngôn ngữ này họ cũng chỉ “hiểu ít” mà không “hiểu rõ”.

d. Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về nghề nghiệp

Bảng 3.10: Năng lực ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông ở người Mông theo sự phân biệt về nghề nghiệp

Nghề nghiệp		Làm nông nghiệp	Cán bộ	Học sinh
NN/Khả năng				
Tiếng việt	Không hiểu			
	Hiểu ít	68/128 (53,1%)		
	Hiểu rõ	60/128 (46,9%)	32/32 (100%)	100/100 (100%)
Tiếng mẹ đẻ	Không hiểu			
	Hiểu ít	4/128 (3,13%)	9/32 (28,12%)	11/100 (11%)
	Hiểu rõ	124/128 (96,87%)	23/32 (71,88%)	89/100 (89%)
Thái	Không hiểu			
	Hiểu ít			
	Hiểu rõ	1/128 (1.1%)		

Nhận xét:

- Những người Mông làm nông nghiệp có trạng thái ngôn ngữ phong phú hơn, sử dụng cả TV, TMD và tiếng Thái trong văn hóa truyền thông. Khi sử dụng TV, phần lớn người Mông làm nông nghiệp "hiểu rõ" (chiếm 46,9%). Với những người này, khả năng "hiểu rõ" chỉ tập trung vào một số chương trình truyền hình yêu thích như: Thời sự, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe. Bên cạnh đó, vẫn có 53,1% người làm nông nghiệp "hiểu ít" khi dùng TV để xem tivi hay nghe đài.

- Cán bộ và học sinh là những người có khả năng rất cao và lí tưởng đối với TV. 100% số người Mông là cán bộ và học sinh "hiểu rõ" khi dùng TV trong các loại hình văn hóa truyền thông, nhất là khi xem tivi hay đọc sách báo. TMD được dùng nhiều ở cán bộ, với 23/32 người (chiếm 71,88%) và đều có khả năng "hiểu rõ". học sinh chỉ có 89/100 người (chiếm 89%), song số người này đều khẳng định là có thể "hiểu rõ" khi nói bằng TMD trong các cuộc giao tiếp qua điện thoại.

Tiểu kết chương 3

Trong nhà trường, đa số HS Mông ở trong trạng thái song ngữ. Tuy nhiên, ở các khối lớp khác nhau, ở lứa tuổi và giới tính khác nhau lại có sự khác nhau. Có khi đó là mô hình song ngữ TV – TMD, có lúc lại là TMD – TV. Việc sử dụng ngôn ngữ nào là phương tiện giao tiếp chính còn phụ thuộc vào hoàn cảnh, nội dung và đối tượng giao tiếp. Đặc biệt, qua khảo sát khả năng đối với hai ngôn ngữ này ở HS Mông theo tiêu chí khối lớp và giới tính đã cho những kết quả tương đối sát thực. HS ở lớp cao (ví dụ lớp Ba, lớp Năm) và HS nam thường có khả năng sử dụng với TV tốt hơn do đặc điểm năng động của giới tính và do thời gian tiếp xúc nhiều của cấp học. Đối với TMD thì khả năng sử dụng tương đối đồng đều ở HS Mông.

Đối với chữ Quốc ngữ, nhìn chung, HS Mông không được đánh giá cao khi dùng chữ Quốc ngữ để ghi chép và làm bài kiểm tra. Những lỗi mà các em thường mắc phải đó là: lỗi về nhầm lẫn cách phát âm của TV với TMD, dẫn đến viết sai; lỗi chính tả; lỗi thanh điệu; lỗi về dùng từ đặt câu... Những lỗi này xuất hiện với tần số tương đối cao, nhất là lỗi chính tả.

Trong văn hóa truyền thông, người Mông sử dụng TV, TMD và tiếng Thái. Trong đó, TV được sử dụng nhiều hơn, chiếm tỉ lệ cao ở tất cả các loại hình: xem tivi, nghe đài, đọc sách báo, nói chuyện điện thoại. Riêng khi nói chuyện điện thoại, người Mông sử dụng cả hai ngôn ngữ TV và TMD (đơn

ngữ TMD là 34,2%; song ngữ TV – TMD là 24,6%). Tiếng Thái chỉ được sử dụng đan xen với TV khi nghe đài, tạo nên trạng thái song ngữ Việt – Thái, với tỉ lệ 0,38%.

Khi tiếp nhận văn hóa truyền thông bằng các ngôn ngữ trên, không có người Mông nào "không hiểu". Với TV, khả năng "hiểu rõ" tập trung cao khi nghe đài (55,8%) và xem tivi (99,2%), chủ yếu ở độ tuổi dưới 26 (92%) và trong một số chương trình được yêu thích đặc biệt. Tỉ lệ "hiểu rõ" khi dùng TV giảm dần ở những độ tuổi tiếp theo. Ở độ tuổi từ 26 đến 50 là 89% và độ tuổi trên 50 chỉ còn 23,6%. Với tiếng Thái, chỉ có một trường hợp dùng khi nghe đài, song khả năng chưa cao, dừng lại ở khả năng "hiểu ít" đối với ngôn ngữ này trong văn hóa truyền thông. Đáng lưu ý ở đây là khả năng với TMD trong văn hóa truyền thông của người Mông rất cao, đồng đều ở người Mông thuộc các lứa tuổi, trình độ học vấn và nghề nghiệp khác nhau. Tất cả người Mông được hỏi đều trả lời "hiểu rõ", mặc dù TMD mới chỉ được dùng để nói chuyện điện thoại.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC NGÔN NGỮ Ở NGƯỜI MÔNG

4.1. Sự định giá về tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng

Mông

4.1.1. Ý kiến của người Mông

Như đã nói, trong giao tiếp hằng ngày, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông khá phong phú, có khi là đơn ngữ TMD, TV, cũng có khi là song/đa ngữ: TV – TMD; TMD – tiếng Thái; TV – tiếng Thái; TMD – TV - tiếng Thái – tiếng Dao...

Đối với TMD, phần lớn người Mông tự nhận là sử dụng tốt. Tuy nhiên, vẫn có 2 người Mông (chiếm 0,76%) trong tổng số 260 người được hỏi không biết nói TMD. Đó là những người Mông trẻ tuổi, hiện đang là học sinh. Khi được hỏi về nguyên nhân, chúng tôi đã nhận được những câu trả lời như sau:

- Ngại học TMD, chỉ thích học TV.
- Gia đình không dạy nói TMD.
- Ít tiếp xúc với TMD, nên chỉ nghe được mà không biết nói...

Đối với TV, số đông người Mông biết TV. Tuy nhiên, những người già khả năng đối với TV không tốt, thậm chí có người không biết TV. Nguyên nhân là ít tiếp xúc với TV, ngày xưa không được học hành, chỉ nói TMD trong mọi hoàn cảnh giao tiếp. Trong tất cả các khả năng đối với TV, người Mông cũng tự thừa nhận là nghe nói tốt hơn là viết chữ Quốc ngữ. Trong đó, nam giới Mông thường dùng TV tốt hơn.

Khi được hỏi về nguyện vọng “ Anh/chị thích dùng ngôn ngữ nào trong những trường hợp sau: ở nhà; ở nơi công cộng; ở UBND xã, huyện; sinh hoạt văn hóa văn nghệ...?” phần lớn người Mông có câu trả lời rõ ràng. Trong

những hoàn cảnh có tính chất đặc thù như ở gia đình thì TMD chiếm ưu thế, ai cũng thích dùng. Ở UBND xã, huyện... vai trò đó lại thuộc về TV. Ở nơi công cộng và trong sinh hoạt văn hóa văn nghệ, người Mông tỏ ra rất linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ. Họ cho rằng nên dùng đan xen cả TMD và TV lẫn tiếng của các dân tộc khác.

Trong giáo dục, đối với HS Mông bậc Tiểu học, khi được đề nghị tự đánh giá tình hình sử dụng TV của mình, những ý kiến thu được có sự phân loại rõ rệt. HS ở lớp cao (lớp Ba, Bốn, Năm) thì nhận xét ở mức bình thường và tốt. Trong khi đó, có nhiều HS lớp Một không trả lời câu hỏi hoặc tự nhận xét là không tốt. Điều này được thể hiện rõ hơn khi các em cung cấp những đánh giá của mình về môn học TV trong nhà trường. Phần lớn HS thống nhất cho rằng “khó” ở cả 4 kĩ năng, “rất khó” chỉ có ở kĩ năng nghe - nói và chỉ có ở lớp Một. Rõ ràng, với HS lớp Một thì việc nghe hiểu lời của thầy cô giáo trên lớp là khó và diễn đạt được những điều mình muốn nói bằng TV thì còn khó khăn hơn nữa. Hậu quả của việc này không chỉ được thể hiện ở kết quả học tập không cao mà còn ở tâm lí chán nản, sợ sệt khi phải học TV. Ở các lớp Ba và lớp Năm, khả năng của các em có chiều hướng được nâng cao với nhận xét mức “bình thường” gia tăng, cao hơn đáng kể so với mức độ “khó” và “rất khó” (tỉ lệ không chênh lệch nhiều ở các lớp).

Trước cảm nhận thực tế của các em về TV như vậy, chúng tôi đã tiếp tục đưa ra câu hỏi: “Em thích dùng tiếng nào?” (trong những tình huống khác nhau) để tìm hiểu nguyện vọng của HS. Do nắm TV không tốt nên hầu hết HS lớp Một không có câu trả lời. Số còn lại có câu trả lời khá phong phú. Trong những hoàn cảnh như: gia đình, nói với người dân tộc mình, vui chơi..., HS Mông “ưu tiên” cho TMD. TV chỉ được yêu thích trong một số tình huống như: nói với thầy cô giáo, bạn bè, ca hát, kể chuyện. Như vậy là HS Mông

cũng tùy thuộc vào những hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp mà “thích” dùng ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia.

Từ phía các bậc phụ huynh, có thể thấy những ý kiến như sau: đối với TMD, hầu hết số phụ huynh phỏng vấn đều khẳng định con em họ nói TMD “tốt”, nhất là những phụ huynh có con em học lớp Một. Song vẫn có 7, 7% phụ huynh dè dặt hơn và trả lời rằng, con họ học lớp Ba nhưng khả năng dùng TMD là “không tốt”. Đây là 3 gia đình ở xã Lóng Luông, và theo như lời tâm sự của họ thì “chúng tôi rất ít khi nói TMD với con. Sau này chúng tôi muốn con cái được đi học ở thành phố, khi đó, TMD sẽ không cần thiết (!)”.

Đối với TV, như quan sát, có nhiều phụ huynh tỏ ra cân nhắc khi đánh dấu vào những câu trả lời phù hợp. Số phụ huynh đánh giá khả năng sử dụng TV của HS Mông “tốt” tăng dần theo khối lớp với tỉ lệ chênh nhau đáng kể. 15, 4% phụ huynh ở lớp Một; 23,1% phụ huynh ở lớp Ba và rất cao 81,1% phụ huynh ở lớp Năm. Đây cũng có thể xem là thành quả đáng ghi nhận của công tác giáo dục ở địa phương. Và đương nhiên việc dùng TV “không tốt” được phụ huynh cho là không còn ở lớp Năm. Đáng chú ý vẫn là ở lớp đầu cấp, khả năng dùng TV của HS “không tốt”, sự khẳng định này của phụ huynh cao hơn hẳn so với mức độ “tốt”.

Từ thực tế đó, khi được hỏi: “Theo bác (ông, bà, anh, chị...), con cháu mình ở trường nói với thầy cô giáo bằng tiếng nào thì dễ dàng, thuận tiện hơn?”, các phụ huynh tỏ ra băn khoăn. Chỉ dùng TMD, TV hay là nên dùng đan xen?. Hầu hết các bậc phụ huynh nghĩ nên nói bằng TV xen kẽ với TMD (đặc biệt là các phụ huynh có con em học lớp Một) thì kết quả học tập sẽ cao hơn. Cũng xuất phát từ sự đánh giá khá khách quan về khả năng sử dụng ngôn ngữ của con em mình như trên, đại đa số các phụ huynh cũng cho rằng GV cũng nên sử dụng TMD của HS xen kẽ với TV. Trong văn hóa truyền thông, những người Mông được phỏng vấn khẳng định, họ chủ yếu chỉ xem tivi và

dùng TV nhiều hơn các ngôn ngữ khác. Nguyên nhân của tình trạng này được chúng tôi ghi nhận là: trong nhà chỉ có tivi; chỉ có chương trình phát thanh bằng tiếng Thái, nhưng số lượng người Mông biết tiếng Thái không nhiều; không có thời gian để đọc sách báo tại các điểm bưu điện văn hóa xã; đọc sách báo không hiểu hết; TMD không xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Khi được hỏi: “Những khó khăn lớn nhất mà anh/chị gặp phải khi tiếp nhận văn hóa truyền thông bằng TV là gì?”, câu trả lời chủ yếu là ở vốn từ ngữ (nhiều từ mới lạ) và giọng nói (không giống như giọng địa phương). Đối với loại hình sách báo TV, khó khăn nhất là có “nhiều từ ngữ mới lạ”, chiếm 52, 3%. Điều này cũng bắt nguồn từ khả năng biết chữ Quốc ngữ của người Mông còn chưa cao. Tỷ lệ người Mông trả lời ở “khác chữ đã biết” và “chữ nhỏ quá” cũng góp phần khẳng định thêm điều này. Sách báo TV thường ghi chép và phản ánh vô vàn những vấn đề phong phú trong cuộc sống với một số lượng từ ngữ không lồ thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều kiểu cấu trúc câu đa dạng, phức tạp...

Chính vì thế khi đọc, người Mông thường cảm thấy rất khó khăn trong việc hiểu nghĩa. Do đó, ở họ nảy sinh tâm lí không mấy hứng thú với các loại hình sách báo. Với đài và tivi, tình hình sử dụng có nhiều khả quan hơn, song vẫn còn có những khó khăn chủ yếu ở “nhiều từ ngữ mới lạ” và “nói nhanh quá”. Hai trở ngại này được người Mông cho là ngang nhau. Tuy nhiên, theo như chúng tôi nhận thấy thì đến thế hệ Mông trẻ tuổi, những trở ngại này đã được khắc phục đáng kể.

Với thực tế như vậy, nên khi được hỏi “Anh/chị thích dùng tiếng nào khi tiếp nhận văn hóa truyền thông?”, đối với các loại hình cụ thể được đưa ra là: báo chí, phát thanh truyền hình, sáng tác, tuyên truyền phổ biến kiến thức

và sưu tầm truyện cổ, bài hát..., người Mông đã thể hiện ý kiến rằng các ngôn ngữ nên sử dụng ở các trường hợp này như sau:

Hầu hết người Mông được hỏi khẳng định thích dùng cả hai thứ tiếng, TMD và TV trong các loại hình. Song ở những loại hình có tính chất đặc thù như: sách báo, phát thanh và truyền hình, sưu tầm truyện cổ thì sự yêu thích nghiêng về TMD. Nhiều người Mông là cán bộ còn bày tỏ nguyện vọng nên có những tác phẩm in ấn sử dụng song song cả hai thứ tiếng để con cháu họ “biết yêu tiếng nói tổ tiên hơn”. Còn trong các loại hình như sáng tác và tuyên truyền phổ biến kiến thức thì số người Mông cho rằng nên sử dụng TV lại nhiều hơn. Riêng đối với chữ viết, chúng tôi đã tiến hành điều tra nguyện vọng của người dân Mông, với hai câu hỏi là: “Người Mông có cần học chữ Quốc ngữ không?” và “Có cần đặt chữ Mông theo kiểu chữ Quốc ngữ cho người Mông không?”, người Mông đã trả lời như sau: cần học chữ Quốc ngữ (166/260, chiếm 63, 8%; số còn lại không trả lời); cần có chữ Mông (224/260, chiếm 86,2; số còn lại không trả lời). Qua trò chuyện trực tiếp, chúng tôi thấy có những ý kiến như sau:

- Những người có tham gia công tác xã hội, là cán bộ hoặc có trình độ văn hóa nhất định, đều có nguyện vọng cần có chữ Mông. Lí do được họ đưa ra là: bảo tồn vốn văn hóa dân tộc, ghi lại TMD, thể hiện lòng tự tôn dân tộc, cần phải có chữ viết để sánh bằng với các dân tộc khác. Rất nhiều người Mông tâm sự rằng họ muốn có chữ viết riêng để ghi chép những bài hát, những câu chuyện rồi còn để lại cho con cháu. Đến vùng Mông sinh sống, chúng tôi còn ghi nhận một thực tế là có một số người Mông trẻ tuổi hiện nay đã dùng chữ Quốc ngữ để ghi chép các bài hát, truyện cổ của dân tộc mình. Như vậy, thực tế là người Mông đang có nguyện vọng có một bộ chữ riêng để ghi tiếng nói của họ. Đó cũng là lí do vì sao có 86,2% người Mông muốn có chữ Mông theo kiểu chữ Quốc ngữ.

- Một số người cho rằng đã có chữ Quốc ngữ rồi thì không cần có chữ Mông nữa, có thể sử dụng chữ Quốc ngữ để ghi lại TMD (giống như cách ghi tự phát hiện nay của một số trí thức Mông). Những lí do được đưa ra là: Chỉ cần nghe nói được tiếng phổ thông và dùng được chữ Quốc ngữ là đủ để họ có thể giao tiếp và học hỏi từ các dân tộc khác; Học chữ Mông xong cũng không có nhiều cơ hội được dùng đến, lâu dần sẽ quên đi, vì không có sách báo, phim ảnh bằng tiếng Mông; Học thêm chữ Mông nữa sẽ là “quá tải” với con cháu họ; Cũng có người bày tỏ rằng, họ chỉ muốn con cháu họ học giỏi TV và tiếng Anh để có nhiều cơ hội có nghề nghiệp sau này...

- Một số người khi trao đổi thì không trả lời hoặc trả lời không rõ, không biết. Có thể chỉ đơn giản là họ chưa bao giờ nghĩ đến vấn đề này, vì nó không cấp bách trong cuộc sống của họ. Khi đã có chữ Mông, nên dạy chữ Mông như thế nào trong nhà trường, các ý kiến khác nhau được ghi nhận như sau:

- Nên dạy chữ Mông ở bậc Tiểu học, bắt đầu từ lớp Ba, với chương trình hợp lí, tránh sự quá tải về kiến thức đối với HS.

- Nên dạy chữ Mông cho HS xen kẽ từ lớp Một đến lớp Ba, không phải như một môn học mà thông qua các môn học khác như: Tự nhiên – Xã hội, Đạo đức, Nghệ thuật...

- Nên đưa chữ Mông vào nhà trường, nhưng chỉ cần đạt mục tiêu đọc thông viết thạo là được.

- Nên dạy chữ Mông cho HS bắt đầu từ bậc Trung học cơ sở, vì bậc Tiểu học HS còn nhỏ, việc tiếp thu khó khăn, học nhiều sẽ mệt mỏi.

- Không nên dạy chữ Mông như một môn học vì trong trường còn có HS dân tộc khác. Chỉ nên đưa vào các chương trình ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

4.1.2. Ý kiến của những nhà quản lý và công chức ở địa phương có đồng bào Mông

Các chủ tịch xã và những người làm công tác quản lý tham gia phỏng vấn là 4 người. Khi được hỏi về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông, hầu hết có xu hướng đánh giá khả năng dùng TV và TMD của người Mông là ở mức độ “tốt”. Chủ tịch xã Lóng Luông và xã Phông Lái còn cho biết thêm: “Khả năng sử dụng của đồng bào ở đây chủ yếu là TV và tiếng Mông, một số ít hay quan hệ với các dân tộc khác thì biết cả tiếng Thái và tiếng Dao... Người già nói TV không tốt lắm, biết ít, còn về cơ bản là tốt”. Chủ tịch hai xã chia sẻ: “Tiếng dùng tốt nhất của họ (người Mông) là tiếng Kinh và tiếng Mông. Còn lại biết ít tiếng Thái, tiếng Dao và chỉ nói trong lúc chơi, uống rượu, hỏi thăm nhau”... Khi hỏi về nguyên nhân của tình hình nói trên, chúng tôi nhận được những giải thích như sau:

- Phần lớn người Mông học được TV qua giao tiếp hằng ngày với nhau, do đó khả năng nghe – nói thành thạo hơn so với khả năng biết chữ Quốc ngữ. Mặt khác, người trẻ được học hành TV ở trường thì giỏi TV hơn, người già, nhất là những người cao tuổi biết ít hoặc không biết TV, do trước đó không hoặc ít tiếp xúc, trong mọi trường hợp chỉ sử dụng TMD.

- TMD vẫn được lưu truyền trong các thế hệ người Mông, nhiều gia đình có ý thức giao tiếp với con cháu bằng TMD để khỏi mất gốc. Đó là lí do vì sao mà người Mông ở các thế hệ khác nhau đều có khả năng dùng TMD tương đối thành thạo. Tuy nhiên, các cán bộ quản lý cũng cho biết thêm, TMD ở thế hệ trẻ hiện nay đã nghèo nàn đi khá nhiều, "không giống tiếng ngày xưa". Có nhiều trường hợp tự nhận là biết TMD, nhưng thực chất chỉ biết những câu đơn giản, trong giao tiếp đôi khi vẫn cần sự “hỗ trợ” của TV.

Khi được hỏi: “Làm thế nào để nâng cao khả năng sử dụng TV cho người Mông?”, hầu hết những người làm công tác quản lý đều tỏ ra băn

khoản. Họ cho rằng chỉ có thể giúp thế hệ trẻ bằng cách giáo dục, còn những người trung niên và người già thì không có ham muốn và hầu như là không thể dạy họ học đọc TV hay viết chữ Quốc ngữ được nữa.

Trong giáo dục, thực tế sử dụng ngôn ngữ của HS Mông đã ảnh hưởng không nhỏ tới thành tích dạy của GV và kết quả học tập của chính HS. Điều này đã khiến cho những nhà lãnh đạo địa phương và Ban Giám hiệu các trường tỏ ra lo lắng. Khi được phỏng vấn, Ban Giám hiệu các trường đều nhận định, HS Mông sử dụng TV chưa thực sự đạt yêu cầu, nghĩa là khả năng nghe hiểu lời GV còn thấp, nhất là ở những lớp đầu bậc học. So với HS người Thái, hay người Dao thì năng lực TV của HS Mông là thấp hơn. Đó cũng được xem là nguyên nhân khiến nhiều HS Mông ngại học, nhất là môn TV.

Khi được hỏi “Có nên dùng TMD của HS để hỗ trợ thêm những ngày đầu HS DTTS đến trường không?”, 100% người làm công tác quản lý đều khẳng định nhất thiết phải sử dụng TMD của HS để hỗ trợ thêm ở các lớp đầu bậc học, và nên hỗ trợ khi đặt câu hỏi, giải nghĩa cho HS. Song những người này cũng nhấn mạnh việc đó rất khó khăn, vì số lượng GV biết tiếng Mông - TMD của HS ít. Về nhà thì phụ huynh ít để ý đến việc học tập của con cái. Với việc “Có nên dùng trợ lý ngôn ngữ (bố mẹ HS) ở trường không?” thì phần lớn trả lời chỉ nên dùng ở môi trường gia đình mà thôi. Và cũng như đa số GV, các nhà quản lý cũng thừa nhận tốt nhất là GV nên sử dụng đan xen TMD và TV để có thể xóa dần “khoảng cách” và hiểu HS hơn.

Các GV khẳng định khả năng nghe nói TV của HS Mông là tốt hơn so với các kỹ năng khác (đọc, viết), có tỉ lệ cao ở mức “tốt” và “bình thường”, song cũng không đồng đều ở các khối lớp. Các GV tham gia giảng dạy đã cung cấp những đánh giá của mình về tình trạng mắc lỗi khi sử dụng TV của HS khá quan trọng. Đối với các lỗi được đưa ra là: phát âm, hiểu nghĩa, đặt

câu, đọc, viết, đa số GV khẳng định “thường gặp”. Trong đó, HS lớp Một có mức độ “thường gặp” rất cao ở các khả năng (98, 5% ở phát âm; 100% ở hiểu nghĩa và đặt câu). Với lỗi hiểu nghĩa và đặt câu, thậm chí không có GV nào đánh giá ở mức “thỉnh thoảng” hay “ít gặp”. Nguyên do của tình trạng này theo các GV là HS lớp Một mới vào trường, dùng TV còn là một công việc khó khăn, cho nên các em thường sử dụng đan xen với TMD (trong và ngoài giờ học). Tình trạng HS chỉ nghe mà không hiểu nghĩa không phải là hiếm. Lên các lớp cao hơn, khả năng của các em tăng lên đáng kể do có nhiều thời gian tiếp xúc, thực hành và bổ sung TV hơn.

Theo lời của GV, đối với HS lớp Ba và lớp Năm, ngoài lỗi về phát âm, HS còn mắc rất nhiều lỗi về viết chính tả. Hầu hết các GV đều khẳng định lỗi này là “thường gặp” với tỉ lệ rất cao: 100% GV dạy lớp Ba và 72,7% GV dạy lớp Năm. Kết quả này cũng phù hợp với những khảo sát trên bài kiểm tra của HS được trình bày trong Chương 3. Như vậy, lỗi viết chính tả vẫn là một vấn đề cần đặt ra trong việc dạy và học ở vùng DTTS nói chung và ở cộng đồng Mông ở Tỉnh Sơn La nói riêng. Đây vẫn là một bài toán khó giải đối với cả người dạy và người học. Trước tình hình đó, các ý kiến trả lời câu hỏi: “Làm cách nào để nâng cao khả năng sử dụng TV cho HS Mông ở nơi anh chị công tác?” khá phong phú:

- Dùng thêm TMD bên cạnh TV để giải nghĩa cho các HS ở lớp đầu bậc học, đặc biệt là lớp Một. Ở lớp cao thì công việc này có thể giảm dần.

- Tăng thêm các chương trình ngoại khóa, các hoạt động ngoài giờ lên lớp để HS có thêm nhiều thời gian học tập và sử dụng TV trong nhiều tình huống giao tiếp sinh động.

- Tăng cường kiểm tra việc học tập và rèn luyện TV của HS dưới nhiều hình thức: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, ra đề học nhóm, làm bài tự luận...

Trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, số cán bộ công chức tham gia phỏng vấn là 3 người. Hầu hết những người này nhận định mức độ thụ hưởng văn hóa truyền thông ở người Mông còn thấp, nhất là so với một số dân tộc khác cùng chung sống như: Thái, Dao... Khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông của người Mông nhìn chung vẫn chưa đạt yêu cầu. Khi tiếp nhận các loại hình văn hóa truyền thông, người Mông dùng TV nhiều hơn, TMD chỉ xuất hiện trong khi nói chuyện điện thoại và tỉ lệ rất ít. Những người làm công tác văn hóa cũng khẳng định rằng, phần lớn người Mông xem tivi và tập trung vào một số chương trình truyền hình yêu thích, nên tỉ lệ “hiểu rõ” cao hơn so với những loại hình khác. Số lượng người Mông đọc sách báo hay nghe đài còn rất khiêm tốn.

Vậy, nguyên nhân của tình trạng trên là gì? Đó là do: Thời gian làm việc đồng áng của người Mông chiếm phần lớn, họ ít có thời gian giải trí; đời sống của người Mông còn nhiều khó khăn, nhiều gia đình chưa có tivi hay đài; sách báo ở bưu điện xã không đủ, không hay, một số người đọc kém nên không thích đọc. Còn một số lí do: Người Mông ít thụ hưởng văn hóa, thỉnh thoảng có chương trình tuyên truyền của địa phương, khuyến khích bà con xem ti vi để học tập kinh nghiệm sản xuất mới thấy họ chăm chú xem. Việc đọc sách báo ở các điểm xã thì hầu như không bao giờ, trẻ con đã có sách báo ở trường, còn người lớn do không có thời gian và đọc cũng khó khăn nên không thích.

Từ thực tế đó, những người làm công tác văn hóa cho rằng, muốn nâng cao năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ trong văn hóa truyền thông cho người Mông thì phải: phối hợp đồng bộ các ngành để nâng cao chất lượng đời sống; tuyên truyền cho người Mông thấy được các ích lợi từ việc tiếp nhận và thụ hưởng các loại hình văn hóa truyền thông; cần có thêm nhiều sách báo, ấn phẩm phù hợp, nội dung hấp dẫn, dễ hiểu... để lôi cuốn được đồng bào.

4.1.3. Ý kiến của người nghiên cứu

Trước tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông, đáng chú ý là trong giao tiếp xã hội mang tính quy thức, như đã thành quy định, là dùng TV, nhưng thực tế thì việc này chỉ được thực hiện ở các cuộc họp mang tính lễ nghi chính thức. Nói chung, cùng người Mông với nhau, người Mông thiên về dùng TMD nhiều hơn, nhất là trong những cuộc họp trao đổi ở phạm vi hẹp, có tính nội bộ. Trong giao tiếp xã hội mang tính chất phi quy thức, tình hình sử dụng ngôn ngữ phong phú hơn nhiều. Thực tế cho thấy, trạng thái giao tiếp song ngữ của người Mông ngoài xã hội rất đa dạng, do khả năng sử dụng TV và TMD khá thành thạo, ngoài ra còn biết thêm một số ngôn ngữ của những dân tộc cùng chung sống. Chẳng hạn khi ở chợ, các trạng thái ngôn ngữ thường gặp là: TV; TMD; Mông – Việt; Mông – Thái; Mông – Việt – Thái; Mông – Việt – Thái – Dao. Sở dĩ ở đây có trạng thái giao tiếp đa ngữ như vậy là vì, người đi chợ có thể là người Mông hoặc người Kinh, hoặc là người dân tộc khác; có thể là người bản địa hoặc cũng có thể là người từ nơi khác đến (khách du lịch...). Chính môi trường này là điều kiện tốt để người Mông có thể phát huy khả năng sử dụng năng lực song / đa ngữ trong giao tiếp của mình. Cũng qua khảo sát khả năng của người Mông đối với các ngôn ngữ, có thể thấy:

- Người Mông hầu như thành thạo TMD. Nói “hầu như” vì cá biệt vẫn có 2, 3% người Mông không biết nói TMD. Số này đều là nam giới, ở độ tuổi dưới 26, có trình độ Trung học cơ sở và Trung học phổ thông và hiện đang là học sinh. Khi được hỏi về nguyên nhân thì phần lớn câu trả lời là: do ngại học TMD, mọi người nói nhiều thì nghe được mà thôi. Mặt khác, có người còn thừa nhận rằng, gia đình không có chủ trương cho họ học TMD do những mong muốn con cái nâng cao trình độ học vấn và thoát li sau này. Như vậy, rõ ràng, môi trường giao tiếp xã hội và mục đích giáo dục có tác động vô cùng

quan trọng đến năng lực ngôn ngữ của mỗi thành viên trong cộng đồng.

- Số lượng người Mông biết nói TV rất lớn. Thực tế cho thấy chỉ có 2/260 người (chiếm 0,8%) không biết TV. Nhận xét này cũng phù hợp với nhận định của chị Tráng Thị Dưa, người dân tộc Mông, hiện là cán bộ Đoàn xã Lóng Luông: “Người Mông nói TV tốt, chỉ trừ một số người già”. Mặc dù số đông sử dụng được TV, nhưng lại ở các mức độ khác nhau. Xét về năng lực sử dụng TV của người Mông, cần phải tách ra làm hai bình diện, gồm nghe – nói và đọc – viết (bởi phần nghe – nói có liên quan đến song ngữ, còn đọc – viết chỉ liên quan đến đơn ngữ). Trước hết, mức độ khác nhau về năng lực giao tiếp nghe – nói bằng TV của người Mông phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và được thể hiện ở việc sử dụng TV trong các phạm vi giao tiếp khác nhau. Xét từ góc độ giới tính, năng lực sử dụng TV của nam giới Mông cao hơn nữ giới. Điều này có thể lí giải như sau: nam giới thường năng động, có quan hệ giao tiếp rộng, các môi trường giao tiếp phong phú, còn nữ giới thường chỉ đảm nhiệm công việc gia đình, nội trợ, ít giao tiếp xã hội. Chính điều đó khiến cho nam giới sử dụng TV nhiều hơn và tốt hơn nữ giới.

Xét từ góc độ tuổi tác, năng lực giao tiếp bằng TV của người Mông phát triển theo tuổi trưởng thành. Ở độ tuổi trên 50, năng lực sử dụng TV còn hạn chế (60% nghe được nói được), ở độ tuổi từ 26 đến 50 có phần nhỉnh hơn (74,5% nghe được nói được), ở độ tuổi dưới 26 rất cao với 100% nghe được nói được TV. Cách giải thích cho sự chênh lệch này là: ở độ tuổi dưới 26, trẻ em Mông chịu nhiều tác động của các nhân tố như: giáo dục, môi trường giao tiếp, đối tượng giao tiếp... Đặc biệt, đây phần lớn là độ tuổi còn đang đi học, trong những môi trường như vậy được tiếp xúc nhiều và có điều kiện thực hành, bổ sung vốn liếng TV. Cho nên, năng lực TV của họ cũng tốt và hoàn thiện hơn. Ở những độ tuổi tiếp theo, năng lực TV thấp hơn do số người được

thay đổi môi trường giao tiếp, phạm vi giao tiếp ít và thời gian tiếp xúc với TV cũng ít hơn. Có một số lượng lớn người Mông quanh năm chỉ ở nhà làm ruộng, ít giao tiếp bằng TV nên năng lực rất kém. Đáng chú ý là ở lứa tuổi càng cao độ chênh lệch giữa khả năng nghe và nói TV càng gia tăng. Theo khảo sát của chúng tôi, có 1,8% người ở độ tuổi từ 26 đến 50 không biết nói TV, độ tuổi trên 50 là 36%. Xét từ góc độ học vấn, những người Mông có học vấn (ở các trình độ khác nhau) có năng lực sử dụng TV cao hơn những người không có học vấn. Thực tế này cũng không khó hiểu. Những người Mông có học vấn đều là những người đã được đi học hoặc còn đang ngồi trên ghế nhà trường. TV với những đối tượng này đã trở thành một môn học bắt buộc. Hơn nữa, do thời gian tiếp xúc với TV cũng nhiều hơn, cho nên khả năng sử dụng TV ở những người này tốt hơn, kể cả khả năng nhận diện mặt chữ Quốc ngữ.

Xét từ góc độ nghề nghiệp, năng lực giao tiếp bằng TV của người Mông cũng có sự khác nhau khá rõ. Có thể nói, khả năng sử dụng TV để giao tiếp tốt hơn cả là ở cán bộ và học sinh vì được thụ hưởng và giáo dục TV một cách đầy đủ, thường tham gia các hoạt động xã hội và tiếp xúc nhiều với TV. Năng lực này giảm dần ở những người Mông thuần nông, nhất là những người chỉ có công việc ruộng nương và ở nhà (11,1% nghe được không biết nói TV).

- Chỉ có một số lượng ít người Mông có khả năng sử dụng các ngôn ngữ Thái, Dao và Hoa và cũng không thật sự thành thạo. Trong ba ngôn ngữ đó, người Mông dùng tiếng Thái tốt hơn với số người nghe nói được chiếm tỉ lệ cao hơn các ngôn ngữ khác. Sở dĩ như vậy vì dân tộc Thái có số dân đông thứ nhất trên toàn tỉnh (2522 người, chiếm 29,4% dân số khu vực), khả năng một người Mông gặp gỡ, giao tiếp với người Thái nhiều hơn với các dân tộc khác. Trong môi trường đó, người Mông học được và có điều kiện sử dụng tiếng Thái. Song, nhìn một cách tổng quát, năng lực đa ngữ này phần lớn

thuộc về nam giới. Ta có thể hiểu khi gắn với đặc điểm giới tính và sự phân công lao động xã hội ở cộng đồng Mông: nam giới thường có nhu cầu hướng ngoại hơn, mối quan hệ với các dân tộc anh em cùng chung sống phần lớn do nam giới sử dụng. Còn người phụ nữ Mông ít giao tiếp, thường ở nhà, luôn duy trì nề nếp truyền thống, dùng TMD trong đa số trường hợp. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc nữ giới không có năng lực đa ngữ cao như nam giới. Riêng trong môi trường nhà trường, qua khảo sát trên 95 HS tiểu học, có thể thấy:

- Ở nhà trường, ngôn ngữ được sử dụng chính thức là TV. Tuy nhiên, TMD vẫn được sử dụng khi các em nói với bạn trong giờ học. Giờ ra chơi, các em sử dụng cả hai ngôn ngữ Việt và Mông, nhưng tần số sử dụng khác nhau. Nói với thầy cô giáo thì dùng nhiều TV (chiếm 83,3%), còn nói với bạn thì dùng nhiều TMD hơn (chiếm 78,9%).

- Đối với những lớp đầu bậc học (lớp Một và phần nào là lớp Hai), ở những giờ tập đọc có giảng về từ ngữ, các thầy cô giáo đều dùng TV để giải thích. Tuy nhiên, có một thực tế là có những từ mà giảng nhiều lần HS không hiểu. Thông thường đó là những từ chỉ các hiện tượng, đồ vật mà các em chưa từng nghe hoặc nhìn thấy trước đó.

- Trong quá trình HS Mông sử dụng song ngữ Việt – Mông để giao tiếp đã xảy ra hiện tượng lẫn lộn giữa hai ngôn ngữ này. Tức là, đang nói TV các em có thể xen vào một câu TMD hay ngược lại. Cũng có khi là phát âm TV theo kiểu của tiếng Mông. Chẳng hạn: kính khuông (kính khủng), xuất hiện (xuất hiện), đa nenh (đa nem), thịt luật (thịt luyệt). Lỗi phổ biến khác của HS Mông là lỗi chính tả. Nguyên nhân của những lỗi này là: thứ nhất, do các em xuất phát từ cảm thức sâu sắc về TMD nên khi chuyển sang phát âm TV đôi khi bị nhầm lẫn, nhất là với những HS lớp Một – đầu bậc học khi mà sự chuẩn bị về ngôn ngữ chưa được tốt, thường xuyên nói TMD. Hơn nữa, thời

gian tiếp xúc với TV ít (hầu như chỉ ở trường), có chăng các em cũng chỉ nghe nói TV ở một mức độ nhất định còn nhận mặt chữ thì rất khó khăn. Điều đó lí giải vì sao khi sử dụng chữ Quốc ngữ để ghi chép và làm bài kiểm tra, HS lớp Một thường mắc nhiều lỗi hơn. Càng lên lớp cao, thời gian tiếp xúc nhiều hơn với TV, và các em cũng có ý thức hơn thì tỉ lệ mắc lỗi giảm đi; thứ hai, do chữ Quốc ngữ có những âm vị được biểu thị bằng những con chữ hoặc tổ hợp con chữ khác nhau, khiến cho người viết khó phân biệt khi viết, nhất là với HS DTTS; thứ ba, do các em HS cầu thả, chưa thật sự tập trung, GV mặc dù đã có ý thức rèn luyện sửa lỗi cho HS nhưng nhìn chung cách làm chưa tỉ mỉ và chưa biết cách lí giải hiện tượng này để tìm ra nguyên do căn bản của nó.

Trong văn hóa truyền thông, phần lớn người Mông sử dụng TV, nhất là khi xem ti vi và đọc sách báo. Điều này có thể được giải thích bằng thực tế điều tra: trên sóng truyền hình hay phát thanh, chỉ có chương trình phát thanh bằng tiếng Thái. Song, do khả năng đối với tiếng Thái của người Mông chưa tốt, cho nên nhu cầu tiếp nhận văn hóa truyền thông bằng tiếng Thái không cao (chỉ có 0, 8% nghe đài bằng hai ngôn ngữ Việt – Thái). Mặt khác, các ấn phẩm, tạp chí chỉ được in bằng TV, ít có sự xuất hiện của tiếng Thái, hay tiếng Mông. Chính vì vậy, tỉ lệ tiếp nhận văn hóa truyền thông bằng TV gần như tuyệt đối. Ngoài ra, còn phải kể đến lí do rất thực tế là các chương trình truyền hình, phát thanh bằng TV có sức hấp dẫn lớn, đáp ứng được nhu cầu của người Mông, nhất là thế hệ Mông trẻ tuổi.

Khảo sát các khả năng đối với các ngôn ngữ được sử dụng trong văn hóa truyền thông, những người nghiên cứu cũng nhận thấy: TMD được sử dụng trong hoàn cảnh hẹp (khi nói chuyện điện thoại), song khả năng của người Mông đối với TMD là cao, tất cả đều “hiểu rõ”. Trong khi đó, TV được dùng tốt hơn ở người Mông trẻ tuổi, hiện đang là cán bộ hay học sinh. Sở dĩ

như vậy vì: những đối tượng này nhận được sự giáo dục tương đối hoàn thiện đối với TV; thời gian tiếp xúc với TV nhiều hơn; nhu cầu với văn hóa truyền thông cao hơn. Ở độ tuổi càng cao, người Mông dùng TV còn hạn chế (nghe về khả năng nghe và nói) đã kéo theo khả năng “hiểu rõ” có tỉ lệ không cao.

4.2. Những vấn đề đang đặt ra từ tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông

4.2.1. Những luận điểm chính trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ các DTTS Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn luôn coi vấn đề dân tộc – cụ thể là vấn đề quan hệ bình đẳng giữa các thành phần dân tộc trong khối cộng đồng dân tộc Việt Nam – là một vấn đề hàng đầu của cách mạng Việt Nam. Trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, chính sách ngôn ngữ đối với các DTTS là một bộ phận rất quan trọng. Chính sách ngôn ngữ ở đây có thể hiểu là hệ thống những quan điểm, chủ trương và biện pháp của nhà nước hoặc của một tổ chức chính trị - xã hội nhằm tác động một cách có ý thức theo một định hướng nhất định vào sự hành chức và phát triển của ngôn ngữ phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ và bối cảnh chính trị và kinh tế - xã hội của đất nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định nhằm phục vụ cho lợi ích của các giai tầng xã hội mà mình là người đại diện [65, tr.32] Năm 1935, trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương đã nêu rõ: “Các dân tộc... được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hoá”. Đến năm 1941, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lại nhấn mạnh: “Văn hoá của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại và được bảo đảm”.

Từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện những chủ trương nói trên. Từ đó, chữ Thái và chữ Mông đã chính

thức được ban hành và sử dụng trong công tác giáo dục và văn hoá năm 1961. Chữ Thái cũng được cải tiến và sử dụng. Nhưng nhìn chung trong điều kiện khó khăn của đất nước, những kết quả thu được không đều, có nơi còn bị hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong công tác.

Từ năm 1975, sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, những chính sách về ngôn ngữ DTTS vẫn tiếp tục được thực hiện. Đặc biệt là Quyết định số 53 - CP của Hội đồng Chính phủ (ngày 22/2/1980) đã nhận định chung về tình hình và kết quả thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng, đồng thời đưa ra những hướng dẫn, những chỉ thị mới để đẩy mạnh công tác đặc biệt quan trọng này. Có thể tóm tắt những luận điểm chủ yếu trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta như sau:

- Thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lí quyền mỗi dân tộc có ngôn ngữ riêng của mình, quyền bình đẳng và tự do phát triển của tất cả các ngôn ngữ của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

- TV (quen gọi là tiếng phổ thông) là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mọi công dân Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông.

- Tiếng nói và chữ viết của mỗi DTTS ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước, “được Nhà nước tôn trọng, duy trì và giúp đỡ phát triển”.

Có thể khẳng định rằng những chủ trương trên của Đảng và Nhà nước ta đối với ngôn ngữ các DTTS là đúng đắn. Trong suốt 5, 6 thập kỉ qua, công cuộc bảo tồn và phát triển TV và ngôn ngữ các DTTS, cũng như bảo vệ quyền bình đẳng của các dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết vững chắc, luôn là một bộ phận không tách rời của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

4.2.2. Những vấn đề được đặt ra hiện nay đối với ngôn ngữ của người Mông

4.2.2.1. Những vấn đề được đặt ra đối với ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam nói chung

Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa. Đồng thời, nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo lưu các hệ thống tri thức văn hóa bản địa. Vì vậy, ngôn ngữ đã được xem như là một tiêu chí để xác định thành phần các dân tộc. Ở Việt Nam, ngôn ngữ các DTTS đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu trong nhiều năm qua. Từ những kết quả nghiên cứu ấy, có thể nhận thấy có nhiều vấn đề đang được đặt ra đối với ngôn ngữ các DTTS ở nước ta hiện nay như sau:

Thứ nhất, không thể phủ nhận là ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ tiêu vong rất lớn. Sức sinh tồn và phát triển của một ngôn ngữ thường chịu tác động bởi nhiều nhân tố, trong đó có ba nhân tố chính là: nhân tố dân số; nhân tố văn hoá - ngôn ngữ; nhân tố tâm lí - xã hội. Theo đó, cũng có ba mức độ chính có thể dẫn đến tiêu vong ngôn ngữ là: suy yếu (chỉ các ngôn ngữ đang mất dần các chức năng làm phương tiện giao tiếp; phạm vi sử dụng hẹp, số lượng người nói ít); nguy cấp (chỉ các ngôn ngữ rất ít được sử dụng, có xu hướng không dùng ở thế hệ trẻ, số lượng người nói rất ít, chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác...); hầu như chỉ còn trong kí ức (chỉ các ngôn ngữ có số lượng người nói hiếm hoi, một số ngôn ngữ chỉ có vài ba người già còn nhớ và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt, đa số người các cộng đồng này đã quên TMD, thậm chí coi tiếng dân tộc khác là TMD của mình...) [46, tr.3]. Từ đó, các tác giả đã xếp ngôn ngữ các DTTS vào 5 nhóm như sau:

Nhóm 1: Những ngôn ngữ hầu như đã bị mất, hiện nay chỉ còn rất ít người sử dụng (từ 1 đến 10 - 15 người);

Nhóm 2: Gồm những ngôn ngữ nguy cấp thực sự, có số lượng người sử dụng trên dưới 100, phạm vi sử dụng hạn chế, có nguy cơ mất trong vòng vài thập kỉ tới;

Nhóm 3 Gồm các ngôn ngữ có số người sử dụng trên dưới một ngàn người, phạm vi sử dụng tương đối hẹp, chủ yếu trong giao tiếp gia đình, có xu hướng bị mất ở thế hệ trẻ, chịu áp lực rõ rệt từ các ngôn ngữ có vị thế cao;

Nhóm 4: Gồm các ngôn ngữ có số lượng người sử dụng từ vài ngàn đến chục ngàn người, chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp gia đình thuộc mọi thế hệ, nhưng một bộ phận có xu thế thay bằng ngôn ngữ khác. Các ngôn ngữ này đang chịu áp lực mạnh từ các ngôn ngữ có vị thế cao hơn, đã có những biến đổi trong cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp;

Nhóm 5: Gồm các ngôn ngữ có từ một chục đến vài ba chục ngàn người sử dụng... tương đối ổn định. Tuy nhiên, các ngôn ngữ này cũng nằm trong xu thế dễ bị hoà” vào các ngôn ngữ có vị thế xã hội cao hơn, một số ngôn ngữ dễ chuyển sang nhóm thứ tư, thứ ba [49, tr.151].

Thứ hai là vấn đề giáo dục ngôn ngữ. Như đã nói, vấn đề giáo dục ngôn ngữ đã được đặt ra từ khá lâu. Nó không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học mà còn cả các nhà giáo dục học, tâm lí học, triết học cũng như những người hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc... Nói đến giáo dục ngôn ngữ là nói đến việc dạy TMD của HS và TV cho các DTTS Việt Nam. Đối với TV, hiện nay cả nước chỉ có một chương trình chung thống nhất từ bậc Tiểu học trở lên. Và trên thực tế, chương trình này không phải bất cứ dân tộc nào và môi trường nào cũng phù hợp và đạt hiệu quả. Ngành giáo dục nói chung, vẫn dừng lại ở việc chuẩn bị TV cho HS DTTS trước khi vào lớp Một. Điều đó khiến cho việc dạy và học TV cũng như bằng TV đối với HS các DTTS chỉ đạt được kết quả rất thấp, đến mức phải báo động. Chỉ tính riêng ở bậc Tiểu học, có nhiều HS DTTS chưa đạt các yêu cầu cơ bản về kiến thức và

kĩ năng của môn TV đã được đề ra ở mỗi lớp, nhất là kĩ năng đọc và viết (đặc biệt ở một số dân tộc ít người). Trình độ yếu kém về TV như vậy khiến HS tiếp thu kiến thức ở các môn học khác gặp rất nhiều trở ngại.

Đối với ngôn ngữ các DTTS, ở Việt Nam có hai cách dạy chính là: dạy và học xen kẽ với TV (giáo dục song ngữ) và dạy và học ngôn ngữ DTTS như một môn học. Tuy nhiên, có thể đánh giá việc dạy và học ngôn ngữ DTTS trong thời gian qua chưa đạt yêu cầu. Việc tổ chức triển khai thực hiện chưa đồng bộ và không có kế hoạch hợp lí, dẫn đến kết quả thấp. Giáo dục ngôn ngữ DTTS vẫn chưa được chú trọng đúng mức và chưa có được vai trò trong nhà trường và ngoài xã hội là giúp GV và HS hiểu nhau trong những ngày đầu đến trường; giúp HS nắm được kiến thức các môn học; để HS nắm tốt hơn TMD...

Nhìn chung, cho đến nay, ở Việt Nam chưa có được một phương pháp và chương trình giáo dục ngôn ngữ (đối với TV và ngôn ngữ các DTTS) có hiệu quả, thích hợp và khả thi ở vùng đồng bào các DTTS.

Thứ ba là vấn đề chữ viết của các DTTS. Ở Việt Nam, trong số 53 DTTS thì có 26 dân tộc đã có chữ viết và 27 dân tộc chưa có chữ viết. Với tình hình sử dụng và truyền bá chữ viết của các DTTS ở nước ta hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết. Có tới một nửa số dân tộc ở nước ta hiện nay chưa có chữ viết; phần lớn các loại chữ viết đã xây dựng không thực hiện được các chức năng xã hội của mình; việc học tập và sử dụng TV trong cộng đồng các DTTS không có sự tham gia của chữ viết các dân tộc này, hoàn toàn phụ thuộc vào trạng thái song ngữ tự nhiên... Chính vì thế, việc hình thành ngôn ngữ văn học là rất khó khăn (vì chỉ tồn tại ở dạng khẩu ngữ).

Thứ tư là vấn đề sử dụng ngôn ngữ các DTTS trong đời sống hằng ngày và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, người DTTS thường dùng TMD để giao tiếp với nhau. Khi nói với

người thân, khi ở chợ hay khi sinh hoạt văn hóa văn nghệ... TMD cũng đều xuất hiện với tỉ lệ lớn. Song có một thực tế đáng ghi nhận là hiện nay vốn ngôn ngữ DTTS đã bị mai một đi nhiều ở thế hệ trẻ. Họ dùng TMD trong những câu đơn giản, vốn từ nghèo nàn, đôi khi phải dùng đan xen với TV. Độ tuổi càng thấp thì tỉ lệ này càng cao. Trên các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo chí... cũng đã có sự xuất hiện của ngôn ngữ các DTTS. Chẳng hạn như các chương trình truyền hình, phát thanh bằng tiếng Mông, tiếng Tày, tiếng Thái, tiếng Khơ me... Tuy nhiên, mặc dù đến nay Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam đã phủ sóng 95% dân cư, và các xã vùng cao đều được Nhà nước cấp một khoản kinh phí rất lớn đảm bảo một số loại báo in như: báo Nhân dân, Nông thôn ngày này, tờ Tin ảnh miền núi và báo địa phương... Nhưng nhìn chung, do nhiều nguyên nhân khác nhau, đồng bào các DTTS vẫn đang ở trong tình trạng chưa nắm được đầy đủ các thông tin. Trong 6 tỉnh vùng cao phía Bắc, mới chỉ có 138 thư viện, phòng đọc sách xã phường và thôn bản, trong đó chỉ có 15 phòng đọc sách ở thôn bản (số liệu năm 2007). Báo chí miễn phí cho đồng bào DTTS theo Quyết định 1637 QĐ – TTg cũng chưa phát huy được tác dụng do trình độ văn hóa và nhu cầu về văn hóa đọc của đồng bào còn thấp. Như vậy, có thể thấy, ngôn ngữ DTTS trên các phương tiện thông tin đại chúng, cho đến nay, vẫn chưa thực sự phát huy được hiệu quả như mong đợi.

4.2.2.2. Những vấn đề được đặt ra đối với ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La

Cũng giống như nhiều ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam, tiếng Mông hiện nay được xếp vào nhóm thứ tư. Đây là nhóm có số người sử dụng từ vài ngàn đến chục ngàn người, chủ yếu được dùng trong giao tiếp gia đình thuộc mọi thế hệ, nhưng một bộ phận có xu thế thay bằng ngôn ngữ khác. Các ngôn ngữ này đang chịu áp lực mạnh từ các ngôn ngữ có vị thế cao hơn, đã có những

biến đổi trong cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp do ảnh hưởng từ các ngôn ngữ khác. Công tác giáo dục ngôn ngữ ở cộng đồng Mông cũng đang đặt ra nhiều vấn đề. Cũng như hầu hết các DTTS khác ở Việt Nam, trạng thái ngôn ngữ chung của HS Mông ở Sơn La là trạng thái song ngữ giản đơn. Trong đó, ngôn ngữ thứ nhất – TMD của HS – chỉ ở dạng khẩu ngữ, không có sự tham gia của chữ viết.

Ngôn ngữ thứ hai – TV - mức độ sử dụng không đồng đều nhau ở các kĩ năng và có sự khác biệt giữa các khối lớp, giới tính. Ở những lớp đầu bậc học, do khả năng TV vẫn còn hạn chế nên chất lượng giáo dục trong mỗi tiết thường không cao. TV và TMD của HS hầu như không có liên hệ gì vì có sự phân công hành chức tự nhiên trong các hoàn cảnh sử dụng (trong và ngoài lớp học), trong đó các hoàn cảnh đa dạng và sinh động thuộc về TMD. TMD của HS hầu như không có vai trò đáng kể trong giáo dục ở nhà trường, được dùng nhiều hơn ở lớp dưới trong cả những hoàn cảnh giao tiếp với thầy cô hay bạn bè. Nguyên do chính là các em mới vào trường, chưa được chuẩn bị tốt về TV (do TV không phải là TMD) và khi đã được học thì chỉ được dùng chủ yếu ở trường, không có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để thực hành, bổ sung. Đồng thời, TMD của HS không được dạy và học, cũng không phải là phương tiện dạy và học, bên cạnh TV. Trong khi đó, TV trong nhà trường, nhìn chung vẫn không thể đảm nhiệm hết vai trò là phương tiện dạy và học.

Theo kết quả khảo sát, vẫn có 15, 6% HS Mông sử dụng TMD để nói với bạn trong giờ học.

Qua khảo sát có thể nhận thấy, nguyện vọng có chữ viết riêng của người Mông là rất lớn. Người Mông mong muốn có chữ viết và được đưa vào giảng dạy để ghi lại tiếng nói của mình. Họ nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống chữ viết đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế. Chữ

viết này sẽ được dùng để ghi chép gia phả, viết thư, viết những gì cần ghi nhớ hằng ngày, vốn văn hóa nghệ thuật truyền thống...

Như vậy, việc đặt chữ cho người Mông có thể xem là một trong những nhiệm vụ chính và cấp bách hiện nay. Bộ chữ này cần phải đảm bảo gần với chữ Quốc ngữ nhưng phải tránh lặp lại những hạn chế của chữ Quốc ngữ, đồng thời phải bám sát các nguyên tắc khi xây dựng bộ chữ cho một dân tộc chưa có chữ viết, theo tự dạng Latin, trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và của chính dân tộc Mông hiện nay.

Hiện nay, ở cộng đồng Mông sinh sống đã có chương trình phát thanh địa phương bằng tiếng Mông. Trong khu vực người Mông sinh sống cũng như trên địa bàn toàn huyện đã có những ấn phẩm được in bằng tiếng Mông, trên sóng phát thanh địa phương tuy nhiên còn rất hạn chế. Trước tình hình đó cần có những phương hướng chung và những giải pháp cụ thể để nâng cao năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ cho người Mông.

4.3. Phương hướng và những giải pháp nâng cao năng lực ngôn ngữ của người Mông.

4.3.1. Phương hướng chung

Ngôn ngữ các DTTS là một yếu tố quan trọng của văn hóa dân tộc. Vì vậy, muốn bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTS hiện nay cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề ngôn ngữ các DTTS. Ngôn ngữ của người Mông cũng không ngoại lệ. Để có thể nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ ở người Mông nói chung, người Mông ở Sơn La nói riêng, thiết nghĩ, cần thực hiện một số phương hướng chung như sau:

Thứ nhất, cần bảo tồn và sử dụng TMD trong nhiều mặt của đời sống, nâng cao hơn nữa vai trò của TMD của dân tộc Mông. Nói đến bảo tồn và phát triển ngôn ngữ là bàn đến sự duy trì và mở rộng chức năng của nó, tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ

khác. Muốn thế, phải coi trọng sự giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường, ở gia đình và ngoài xã hội; phải nâng cao trình độ ngôn ngữ của cộng đồng trong giao tiếp hằng ngày và sử dụng ngôn ngữ làm công cụ cho hoạt động văn hóa, giáo dục.

Thứ hai, cần học tập tốt, nắm được và sử dụng thành thạo TV. Với tư cách là ngôn ngữ chung, TV đảm nhiệm những chức năng cơ bản là làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc, làm ngôn ngữ chính thức trong hoạt động của bộ máy Nhà nước và trong hoạt động đối ngoại, làm chuyên ngữ trong nhà trường từ bậc Tiểu học đến Đại học và Sau đại học, làm công cụ sắc bén cho văn hóa, khoa học và nghệ thuật... Mỗi người Mông cần phải nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của TV, phải thấy được việc học TV chính là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người. Toàn xã hội và mỗi cá nhân cần thường xuyên chăm lo khả năng, nắm được và sử dụng tốt TV trong nhà trường phổ thông, tiến hành có hiệu quả công tác giáo dục song ngữ TV – tiếng Mông tại vùng đồng bào Mông sinh sống. Đồng thời, chú trọng và từng bước đưa TMD trở thành một môn học, tiến tới xây dựng một nền giáo dục song ngữ ở vùng Mông.

4.3.2. Những giải pháp cụ thể

4.3.2.1. Giáo dục song ngữ

Việc giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào DTTS được xem là một trong những giải pháp rất quan trọng. Nó bao gồm việc dạy – học TV và dạy – học tiếng Mông – TMD của HS. Tuy nhiên, cần xác định rõ, việc nâng cao chất lượng giáo dục ngôn ngữ cho HS Mông phải nằm trong yêu cầu đối với giáo dục ngôn ngữ nói chung ở vùng DTTS và cần có những tác động từ nhiều phía. Trước thực tế sử dụng ngôn ngữ của người Mông, đặc biệt là lứa tuổi HS, có thể áp dụng cách giáo dục song ngữ ở đây. Một số hình thức có thể xem là thích hợp và khả thi như sau:

- Cách 1: Với những HS đầu bậc Tiểu học, sự hỗ trợ của TMD của HS là rất cần thiết (theo khảo sát có 10% HS lớp Một chỉ nghe mà không nói được TV và 10% không biết chữ Quốc ngữ). Cụ thể, lúc đầu TMD của HS sẽ được sử dụng vừa như phương tiện vừa như đối tượng, sau đó chuyển dần chỉ là đối tượng ở các lớp trên. Ngược lại, TV lúc đầu là đối tượng, sau chuyển dần vừa như phương tiện vừa như đối tượng ở các lớp trên.

- Cách 2: Như đã nói, với người Mông nói chung, HS Mông nói riêng, TMD chỉ mới dạng khẩu ngữ, chưa có sự tham gia của chữ viết. Tuy nhiên, việc dùng TMD để hỗ trợ cho TV trong dạy và học, để giải nghĩa TV (những trường hợp nhất định) là cần thiết. Ở các lớp thuộc đầu bậc Tiểu học, việc giải nghĩa (bằng TMD của HS) có thể được dùng tương đối thường xuyên, sau đó giảm dần và rồi quá trình dạy – học chỉ bằng TV. Song, để thực hiện được cách này, GV nhất thiết phải biết TMD của HS, nếu không, phải nhờ đến "trợ lí ngôn ngữ" – một người có trình độ song ngữ tương đối cao giúp đỡ GV và HS trong lớp học. Trong bối cảnh chung của giáo dục Việt Nam và thực tế ở vùng đồng bào Mông, thiết nghĩ:

- Đối với các lớp Mẫu giáo và lớp đầu bậc Tiểu học (lớp Một) nên áp dụng cách: dạy tập nói TV cho HS trước khi vào Tiểu học với mục đích là giúp HS đỡ bỡ ngỡ, chủ động dùng TV ở các lớp trên. Ở giai đoạn này, TMD của HS dùng để hỗ trợ cho TV trong dạy và học, để giải nghĩa TV (trong những trường hợp cần thiết). Theo nhận xét của đa số GV được hỏi, HS Mông phải hết lớp Ba mới có thể hiểu rõ lời thầy cô giáo nói bằng TV. Có thể thử nghiệm cách này trong một số môn học như: Tiếng Việt, Đạo đức, ...

- Đối với những HS lớp Bốn, lớp Năm có thể áp dụng cách giáo dục truyền thống: dạy học TV và bằng TV, tức là TV vừa như phương tiện vừa như đối tượng dạy học. Đồng thời, để bảo tồn và phát triển tiếng Mông, ở giai

đoạn này cần nghĩ đến việc dạy và học ngôn ngữ của dân tộc Mông như một môn học.

4.3.2.2. Sử dụng tiếng Mông trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong sinh hoạt văn hóa văn nghệ

Trên các phương tiện thông tin đại chúng chẳng hạn như: truyền hình, phát thanh... hay trên các biển quảng cáo, khẩu hiệu, tên bản, tên đường... cần sử dụng chữ theo hệ Latin ghi âm tiếng Mông bên cạnh TV và chữ Quốc ngữ, Đặc biệt, các chương trình truyền hình, phát thanh, ngoài những buổi tin tức, văn nghệ, cần đưa các tác phẩm văn học của dân tộc Mông lên làn sóng. Trong lĩnh vực văn hóa, cần tuyên truyền và đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa. Trong những năm qua, những hoạt động văn hóa của người Mông cũng đã được đông đảo mọi người biết đến, người Mông đã có cơ hội được giới thiệu những nét văn hóa độc đáo của mình. Tuy nhiên, những hoạt động, những cơ hội như thế chưa nhiều, do đó hiệu quả chưa rộng. Thiết nghĩ có nhiều cách để đẩy mạnh và phát triển văn hóa như: tăng cường đội ngũ nhân lực chuyên về văn hóa tại các bản làng nơi có người Mông sinh sống, tổ chức thêm nhiều hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ hoặc thi tài giữa người Mông với nhau và với các dân tộc khác trong và ngoài địa phương... Những làn điệu hát cổ truyền hoặc sáng tác mới bằng tiếng Mông cần được khuyến khích với nhiều hình thức khác nhau. Những hoạt động như vậy sẽ giúp khắc phục dần những “rào cản” về mặt tâm lí, giới thiệu được bề dày truyền thống của dân tộc, đồng thời nâng cao năng lực sử dụng TV và giữ gìn TMD của dân tộc này.

4.3.2.3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ của người Mông
Để có thể nâng cao năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ cho người DTTS nói chung, người Mông nói riêng, công tác nghiên cứu khoa học là biện pháp khả thi và cấp bách. Đối với người Mông và tiếng Mông, hiện nay cần thiết là đặt

chữ hệ Latin để ghi âm tiếng Mông. Không thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi tiếng Mông. Các hệ thống chữ viết tự dạng Latin tuy có một lịch sử không dài bằng các chữ viết cổ truyền nhưng lại có một số lượng phong phú và phổ biến hơn. Bởi vì các chữ viết Latin có ưu điểm là dễ học, dễ nhớ và phản ánh đúng (hoặc gần đúng) hệ thống ngữ âm – âm vị học của ngôn ngữ, trong đó có tiếng Mông.

Cũng như khi xây dựng chữ viết ghi âm cho các dân tộc khác ở Việt Nam, việc dùng bộ chữ cái hệ Latin để ghi tiếng Mông phải căn cứ vào những nguyên tắc sau: ghi được đầy đủ mặt âm thanh của tiếng Mông; đơn giản, dễ nhớ, dễ học và dễ sử dụng; cố gắng gần với chữ Quốc ngữ đồng thời cần tránh những bất hợp lý của chữ Quốc ngữ; lưu ý đến cách ghi đối với các ngôn ngữ gần gũi với tiếng Mông; tham khảo các cách ghi tự phát của các trí thức Mông. Việc đặt chữ viết cho người Mông sẽ tạo điều kiện để dân tộc này bảo tồn và phát triển ngôn ngữ cũng như các mặt văn hóa khác bằng chính ngôn ngữ chữ viết của dân tộc mình. Hệ thống chữ này, sau khi đã được xây dựng, cần phải được truyền bá và sử dụng rộng rãi. Có chữ viết, chắc chắn trong xu thế phát triển chung, ngôn ngữ Mông sẽ được chuẩn hóa, trở nên phong phú và uyển chuyển, hình thành ngôn ngữ văn hóa, có thể dùng để diễn đạt cũng như lưu giữ lại những tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, vốn văn nghệ truyền thống và những sáng tác mới của dân tộc này. Và mong muốn nâng cao năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ cho người Mông chắc chắn sẽ thành hiện thực nay mai... Cùng với việc đặt chữ viết cho người Mông, việc biên soạn các sách cũng cần được quan tâm đầu tư thích đáng. Việc biên soạn này cần có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa Bộ Giáo dục và đào tạo và các cơ quan nghiên cứu khoa học, cũng như các cơ quan ban ngành có liên quan. Ngoài sách giáo khoa, cần tăng cường biên soạn, in ấn các loại sách bổ trợ cần thiết bằng hai thứ chữ: chữ Quốc ngữ và chữ Mông như: từ điển song ngữ; sách miêu tả tiếng

Mông; sách hội thoại; sách về hướng dẫn sản xuất; bảo vệ sức khỏe; quảng bá du lịch; sách phong tục tập quán... Điều lưu ý là, sách phải có hình thức đẹp, nội dung sinh động và hấp dẫn.

4.3.2.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các giá trị văn hóa của dân tộc Mông

Trước hết, cần tuyên truyền để người Mông nói chung, nhất là thế hệ trẻ thấy được những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của cha ông mình. Đó là các nghi thức vòng đời, các nghi lễ cầu cúng, những lễ hội truyền thống độc đáo....Có hiểu biết sâu sắc về những giá trị truyền thống đó, thì người Mông mới có ý thức trân trọng, giữ gìn và phát triển chúng, coi chúng là một phần quan trọng trong đời sống của mình. Một trong những giá trị truyền thống đó chính là tiếng nói tổ tiên truyền lại - tiếng Mông. Cần tuyên truyền để người Mông nhận thức rõ ích lợi của song ngữ, từ đó hướng đến việc giáo dục song ngữ một cách có hệ thống và đạt hiệu quả cũng như nâng cao năng lực song ngữ. Ở vùng đồng bào Mông sinh sống rất thuận lợi cho những yêu cầu trên, bởi người Mông sống xen kẽ cùng nhiều dân tộc khác, trong đó có người Kinh, cũng như có những điều kiện tốt như nhà trường, văn hóa truyền thống. Sự phân bố xen giữa người Mông và các dân tộc khác và người Kinh, từ lâu đã tạo nên hiện tượng song ngữ TV – tiếng dân tộc (hay tiếng dân tộc – TV) trong nhiều hoàn cảnh, nhiều tình huống giao tiếp. TV với chức năng và phạm vi sử dụng rộng rãi đã trở thành phương tiện giao tiếp chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam, đồng thời nó còn là công cụ đắc lực và hữu hiệu giúp các DTTS phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí, trình độ học vấn. Trong khi đó, TMD giúp giữ gìn và phát triển vốn văn hóa đặc thù của các DTTS này.

Như vậy rõ ràng, song ngữ có ích lợi rất lớn đối với đời sống của đồng bào các DTTS. Năng lực song ngữ ngày càng cao là một trong những cách

thức quan trọng góp phần giúp cho đồng bào các DTTS có thể nâng cao lòng tự tôn dân tộc.

4.3.2.5. Cải thiện các điều kiện vật chất

Cần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS nói chung, người Mông nói riêng ở Sơn La. Đây là một thực tế, bởi vì không chỉ có những hoạt động khác của con người mà ngay cả hoạt động giao tiếp cũng bị chi phối bởi mức sống. Mặc dù hiện nay đời sống của người Mông ở Sơn La đã được cải thiện đáng kể, song nhìn chung vẫn rất khó khăn. Hoàn cảnh ấy không cho phép mở mang và phát triển đối với các lĩnh vực đời sống có liên quan chặt chẽ với hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ như: giáo dục, sinh hoạt và hưởng thụ văn hóa.... Theo điều tra (trên 130 người), chỉ có 46 người có đài (chiếm 35, 4%); 22 người có đọc sách báo (chiếm 16, 9%), 26 người có điện thoại (chiếm 20%). Cũng còn một thực tế khác là quá trình đô thị hóa ở vùng đồng bào Mông là không đáng kể. Số công chức chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với nhu cầu (trong số 130 người khảo sát, có 22 người là Cán bộ, chiếm 16, 9%). Đó là những khó khăn phải kể đến trong việc phát triển TMD và tăng cường trạng thái song ngữ ở người Mông. Đời sống vật chất có thể là kinh tế, giao thông, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giáo dục và văn hóa truyền thông... Đời sống tinh thần có thể là các hoạt động giao lưu văn hóa, cộng cuộc sáng tác và bảo tồn văn hóa dân gian... Đời sống vật chất được nâng cao thì người dân mới nghĩ đến việc giáo dục và hưởng thụ các giá trị văn hóa truyền thông một cách tích cực hơn. Ở trên, chỉ xin nêu một số giải pháp cụ thể, được coi là cấp bách trước mắt để nâng cao hơn nữa năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ cho đồng bào Mông ở Sơn La, với hi vọng rằng, đời sống ngôn ngữ của người Mông ở Sơn La trong thời gian tới sẽ có nhiều dấu hiệu đáng mừng hơn.

Tiểu kết chương 4

Từ phía những người Mông, phần lớn họ có nguyện vọng dùng TMD trong những hoàn cảnh có tính chất đặc thù như ở gia đình. Ở UBND xã, huyện... vai trò đó lại thuộc về TV. Ở nơi công cộng và trong sinh hoạt văn hóa văn nghệ nên dùng đan xen cả TMD và TV lẫn tiếng của các dân tộc khác. Trong giáo dục, đối với môn học Tiếng Việt, phần lớn HS thống nhất cho rằng “khó” ở cả 4 kỹ năng, “rất khó” chỉ có ở kỹ năng nghe - nói và chỉ có ở lớp Một. Phần lớn HS Mông trả lời trong những hoàn cảnh như: gia đình, nói với người dân tộc mình, vui chơi..., thích dùng TMD. TV chỉ được yêu thích trong một số tình huống như: nói với thầy cô giáo, bạn bè, ca hát, kể chuyện. Từ phía các bậc phụ huynh, đáng lưu ý là ý kiến cho rằng GV nên nói bằng TV xen kẽ với TMD thì sẽ dễ dàng, thuận tiện hơn cho con cháu họ khi ở trường. Trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, qua tìm hiểu cho thấy, phần lớn người Mông xem tivi và tập trung vào một số chương trình truyền hình yêu thích. Thực tế khảo sát cho thấy, ở những loại hình như: sách báo, phát thanh và truyền hình, sưu tầm truyện cổ, người Mông thích dùng TMD hơn. TV được yêu thích trong các loại hình như sáng tác và tuyên truyền phổ biến kiến thức ...Riêng đối với chữ viết, phần lớn người Mông có nguyện vọng cần có chữ viết. Bên cạnh đó cũng có một số người cho rằng đó là việc không cần thiết bởi đã có chữ Quốc ngữ, có thể mượn thứ chữ này để ghi âm tiếng Mông. Từ phía các nhà quản lý và công chức ở địa phương có đồng bào Mông, hầu hết có xu hướng đánh giá khả năng dùng TV và TMD của người Mông là tốt. Riêng trong lĩnh vực giáo dục, Ban Giám hiệu và các thầy cô giáo nhận xét năng lực TV của HS Mông ở đầu bậc học chưa thật sự đạt yêu cầu. Do đó, họ cho rằng cần phải dùng thêm TMD của HS để hỗ trợ thêm những ngày đầu HS đến trường. Đồng thời, tăng cường thêm nhiều hoạt động có sử dụng TV, kiểm tra trình độ TV của HS dưới nhiều hình thức khác nhau.

Từ phía những người nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy, những người Mông không biết TMD chủ yếu: do ngại học; gia đình không có chủ trương cho họ học TMD. Đối với HS, tình trạng mắc lỗi khi dùng TV để ghi chép trở nên phổ biến vì: các em xuất phát từ cảm thức sâu sắc về TMD; những HS lớp Một – đầu bậc học - sự chuẩn bị về ngôn ngữ chưa được tốt, thường xuyên nói TMD; chữ Quốc ngữ có những âm vị được biểu thị bằng những con chữ hoặc tổ hợp con chữ khác nhau, khiến cho người viết khó phân biệt khi viết, nhất là với HS DTTS; các em HS cầu thả, chưa thật sự tập trung, GV mặc dù đã có ý thức rèn luyện sửa lỗi cho HS nhưng nhìn chung cách làm chưa tỉ mỉ và chưa biết cách lí giải hiện tượng này để tìm ra nguyên do căn bản của nó.

Từ đó, luận văn chỉ ra những vấn đề đang được đặt ra đối với ngôn ngữ các DTTS nói chung và tiếng Mông nói riêng. Đó là tình trạng tiêu vong ngôn ngữ; vấn đề giáo dục song ngữ, khi mà ngôn ngữ thứ nhất – TMD của HS – chỉ ở dạng khẩu ngữ, không có sự tham gia của chữ viết, còn ngôn ngữ thứ hai – TV - mức độ sử dụng không đồng đều nhau ở các kĩ năng và có sự khác biệt giữa các khối lớp, giới tính; vấn đề chưa có chữ viết chính thức và những ảnh hưởng rất lớn của nó đến việc bảo tồn văn hóa cũng ngôn ngữ của tộc người này; vấn đề trên các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, sách báo, các tờ rơi, quảng cáo, panô – áp phích... đều không có sự xuất hiện của tiếng Mông.

Trong phạm vi của luận văn, chúng tôi cũng nêu ra những phương hướng chung và những giải pháp cụ thể như: giáo dục song ngữ; sử dụng ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong văn hóa văn nghệ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ của người Mông; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các giá trị văn hóa của dân tộc Mông và cải

thiện các điều kiện vật chất để nâng cao hơn nữa năng lực ngôn ngữ cho người Mông.

KẾT LUẬN

1. Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày ở cộng đồng Mông ở Sơn La, việc sử dụng ngôn ngữ của người Mông khá phong phú. Qua khảo sát, được sử dụng là 5 ngôn ngữ: tiếng Mông, TV, tiếng Thái, tiếng Dao và tiếng Hoa. Trong đó, vai trò quan trọng nhất thuộc về TV và tiếng Mông. Tuy nhiên, trong phạm vi gia đình, nhất là những hoàn cảnh sinh hoạt có tính chất nội bộ tộc người thì TMD chiếm tỉ lệ cao. Ở ngoài xã hội với những hoàn cảnh có tính chất công cộng thì có thể là TV, TMD, tiếng Thái hay tiếng Dao. Qua thống kê, có thể đi đến kết luận phần lớn người Mông hiện trong trạng thái song ngữ. Trạng thái song ngữ phổ biến này là Mông – Việt. Trạng thái này cao ở thế hệ trẻ, sau đó là tầng lớp trung niên, độ tuổi từ 26 đến 45. Ngoài ra còn có hiện tượng song ngữ Mông – Thái và Việt – Thái, nhưng cả hai đều chiếm tỉ lệ rất ít (chiếm 0, 8%), được dùng khi ở chợ và khi nói chuyện với người dân tộc khác (không phải người Kinh và người dân tộc mình). Trạng thái đa ngữ chủ yếu là sử dụng được 3 ngôn ngữ. Trạng thái ngôn ngữ cao nhất là sử dụng được 4 ngôn ngữ: Mông – Việt – Thái – Dao (chiếm 0, 8%). Tuy nhiên, những trạng thái ngôn ngữ trên chỉ xuất hiện trong phạm vi hẹp với số lượng người sử dụng rất ít.

Nhìn chung, người Mông nghe nói thành thạo và nắm được cả hai ngôn ngữ: TMD và TV. Song, xem xét theo sự phân biệt về độ tuổi, giới tính, học vấn và nghề nghiệp có sự khác nhau. Đáng chú ý là các ngôn ngữ Thái, Dao và Hoa thường chỉ có nam giới sử dụng được. Trong đó, khả năng sử dụng tiếng Thái tốt nhất là độ tuổi trên 50; tiếng Dao và tiếng Hoa được dùng ở độ tuổi từ 26 đến 50, song cũng chỉ tập trung ở khả năng nghe. Một điểm nổi bật khác trong đời sống ngôn ngữ của đồng bào Mông là những người không có

học vấn, phần lớn ở nhà làm nông nghiệp có trạng thái ngôn ngữ phong phú hơn (biết nhiều ngôn ngữ) những người có học vấn (ở các trình độ khác nhau) và hiện đang là cán bộ và học sinh.

2. Trong nhà trường, đa số HS Mông ở trong trạng thái song ngữ. TV chiếm tỉ lệ cao gần như tuyệt đối trong giờ học, còn ngoài giờ học thì xuất hiện hiện tượng dùng đan xen giữa TMD và TV. Không có HS nào ở trạng thái đa ngữ (sử dụng trên 2 ngôn ngữ) và trạng thái đơn ngữ (chỉ dùng 1 ngôn ngữ). Xét theo các khả năng đối với 2 ngôn ngữ trong nhà trường của HS Mông, chúng tôi nhận thấy có sự khác nhau theo sự phân biệt về lớp và giới tính. Có khi đó là mô hình song ngữ TV – TMD, có lúc lại là TMD – TV. Việc sử dụng ngôn ngữ nào là phương tiện giao tiếp chính còn phụ thuộc vào hoàn cảnh, nội dung và đối tượng giao tiếp. HS ở lớp cao (ví dụ lớp Ba, lớp Năm) và HS nam thường có khả năng sử dụng với TV tốt hơn do đặc điểm năng động của giới tính và do thời gian tiếp xúc nhiều của cấp học. Đối với TMD thì khả năng sử dụng tương đối đồng đều ở HS Mông.

Đối với chữ Quốc ngữ, nhìn chung, HS Mông không được đánh giá cao. Những lỗi mà các em thường mắc phải đó là: lỗi về nhầm lẫn cách phát âm của TV với TMD, dẫn đến viết sai; lỗi chính tả; lỗi thanh điệu; lỗi về dùng từ đặt câu... Những lỗi này xuất hiện với tần số tương đối cao, nhất là lỗi chính tả.

3. Trong lĩnh vực văn hóa truyền thông, người Mông ở Sơn La có sử dụng TMD, TV và tiếng Thái. Song tỉ lệ giữa ba ngôn ngữ này chênh lệch nhau rất lớn. Trong khi TV được sử dụng cả khi xem ti vi (chiếm 99,2%), nghe đài (55,8%), đọc sách báo (chiếm 100%), hay nói chuyện điện thoại (chiếm 15,4%) thì TMD chỉ xuất hiện khi nói chuyện điện thoại (đơn ngữ TMD chiếm 34,2%, song ngữ TV – TMD chiếm 24,6%), tiếng Thái chỉ được dùng khi nghe đài với 1/260 người (0,38%). Khi tiếp nhận văn hóa truyền

thông, khả năng "hiểu rõ" tập trung cao khi nghe đài (55,8%) và xem tivi (99,2%), chủ yếu ở độ tuổi dưới 26 (92%) và trong một số chương trình được yêu thích đặc biệt. Tỷ lệ "hiểu rõ" cao nhất ở độ tuổi dưới 26. Với tiếng Thái, chỉ có một trường hợp dùng khi nghe đài, song khả năng chưa cao, dừng lại ở khả năng "hiểu ít" đối với ngôn ngữ này trong văn hóa truyền thông. Đáng lưu ý ở đây là khả năng với TMD trong văn hóa truyền thông của người Mông rất cao, đồng đều ở người Mông thuộc các lứa tuổi, trình độ học vấn và nghề nghiệp khác nhau. Tất cả người Mông được hỏi đều trả lời "hiểu rõ", mặc dù TMD mới chỉ được dùng để nói chuyện điện thoại.

4. Có rất nhiều vấn đề đang được đặt ra đối với ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam nói chung và ngôn ngữ của người Mông nói riêng, trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và địa phương có người Mông nói riêng. Đó là tình trạng tiêu vong ngôn ngữ, vấn đề xây dựng chữ viết, vấn đề giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ trên các phương tiện truyền thông cũng như trong văn hóa nghệ thuật. Từ thực tế đó, gắn với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta về ngôn ngữ các DTTS, trong phạm vi của đề tài này, chúng tôi xin đưa ra một số phương hướng chung và những giải pháp cụ thể để nâng cao hơn nữa năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ cho người Mông. Trước mắt, cần cải thiện đời sống vật chất cho người Mông; nâng cao chất lượng dạy và học TV và TMD; tăng cường việc sử dụng TMD trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong sinh hoạt văn hóa văn nghệ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, đặt chữ viết chính thức và biên soạn các loại sách công cụ cho người Mông; đồng thời phải chú ý tuyên truyền để người Mông nhận thức rõ việc bảo tồn và phát triển văn hóa cũng như ngôn ngữ của dân tộc, đồng thời thấy rõ ích lợi của TV trong nhiều mặt của cuộc sống...

5. Kết quả nghiên cứu của luận văn đã khẳng định tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Mông là vấn đề phong phú, đáng được quan tâm. Từ thực

tế tình hình sử dụng ngôn ngữ của dân tộc này, còn rất nhiều vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu làm sáng tỏ, làm cơ sở cho việc hoạch định những chính sách về ngôn ngữ DTTS của người Mông của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Hi vọng đây là những gợi mở có ích cho những người đồng chí hướng sau này.

Là con em của dân tộc Mông ở huyện Vân Hồ, với việc nghiên cứu, tìm hiểu về nguyên nhân, thực trạng ngôn ngữ của người Mông ở địa phương mình cũng như ở trong Tỉnh, tôi mong muốn mang những kiến thức đã được lĩnh hội góp phần vào việc phát triển ngôn ngữ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cộng đồng dân tộc mình. Có thể những kết quả nghiên cứu này chưa thật mỹ mãn, nhưng nó sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích đối với công tác nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc Mông ở Tỉnh Sơn La.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Colin Baker (2008), *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, Nxb ĐHQG, TP. Hồ Chí Minh.
2. Lí Vân Bình (1995), *Bàn về vị trí Pà Hưng trong ngôn ngữ Mèo Dao*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Dân tộc Trung Ương, Trung Quốc.
3. Cục thống kê Sơn La (2002), *Niên giám thống kê 2001*, H.
4. Khổng Diễm (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb KHXH
5. Khổng Diễm chủ biên, *Dân số - kế hoạch hoá gia đình người Mông ở Hoà Bình của Trung tâm Sinh thái và Dân số học tộc người*.
6. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG, H.
7. Trần Trí Dõi (1999), *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi một số tỉnh của Việt Nam*, Nxb VHDT, H.
8. Khổng Diễm, *Dân số - kế hoạch hoá gia đình người Mông ở Hoà Bình của Trung tâm Sinh thái và Dân số học tộc người*.
9. Lê Duy Đại, Triệu Đức Thanh (chủ biên) (2008), *Các dân tộc ở Hà Giang*, Nxb Thế giới, H.
10. Nguyễn Văn Khang, *Một số vấn đề về ngôn ngữ dân tộc ít người ở vùng tây bắc*.
11. Hoàng Văn Hành (1993), "*Mấy vấn đề về cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam - thực trạng và triển vọng*", Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, Nxb KHXH, H.
12. Hoàng Văn Hành (1994), "*Mấy vấn đề về giáo dục ngôn ngữ và phát triển văn hóa ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay*", T/c Ngôn ngữ, số 3.

13. Vũ Quang Hào (2007), *Nhu cầu và khả năng tiếp nhận phát thanh bằng tiếng dân tộc ở một số tỉnh miền núi phía Bắc*, Đề tài nghiên cứu, ĐH KHXH và NV.
14. Phạm Quang Hoan, “ *Vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên cộng đồng của người Mông*”.
15. Phạm Quang Hoan và các tác giả “ *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*”
16. Phạm Quang Hoan “ *Một số nghi lễ phản ánh bản sắc và tính cố kết dòng họ của người Mông*”.
17. Phạm Quang Hoan “ *Lễ cưới của người Mông Tráng huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang*”
18. Diệp Đình Hoa “*Dân tộc Mông và thế giới thực vật*”
19. Nguyễn Hữu Hoàn (1996), "*Hiện tượng đa ngữ ở người Hmông*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 6.
20. Nguyễn Hữu Hoàn (1997), "*Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Hmông*", T/c Ngôn ngữ, số 1.
21. Nguyễn Hữu Hoàn (2001), "*Tình hình sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số trong lĩnh vực văn hóa – thông tin*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 11.
22. Nguyễn Hữu Hoàn, Tạ Văn Thông (2001), "*Đời sống ngôn ngữ của người Dao ở Việt Nam*", T/c Ngôn ngữ, số 1+2.
23. Nguyễn Hữu Hoàn (2003), "*Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Noong Lay huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La*", T/c Ngôn ngữ, số 2.
24. Vũ Bá Hùng, Hoàng Văn Ma (1976), "*Về sự phân loại ngôn ngữ ở phía Bắc Việt Nam*", T/c Dân tộc học, số 4.

25. Vũ Bá Hùng, Hoàng Văn Ma (1978), "*Vài nét về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*", Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc), Nxb KHXH, H.
26. Vũ Bá Hùng (1993), "*Chính sách ngôn ngữ và tính vấn đề của chữ viết các dân tộc ở nước ta hiện nay*", Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, Nxb KHXH, H.
27. Vũ Bá Hùng, Phạm Văn Hảo, Hà Quang Năng (2002), "*Cảnh huống tiếng Thái*", Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, Nxb KHXH, H.
28. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản*, Nxb KHXH, H.
29. Nguyễn Văn Khang (2002), Khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ tại một số trường phổ thông ở vùng dân tộc thiểu số tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình, Báo cáo khoa học Hội thảo khoa học Việt – Nga về ngôn ngữ học xã hội "*Vị thế của ngôn ngữ quốc gia đa dân tộc đa ngôn ngữ: tiếng Việt ở Việt Nam và tiếng Nga ở Nga*".
30. Nguyễn Văn Khang (2002), "*Tiếp cận tiếng Mường từ góc độ ngôn ngữ học xã hội*", Một số vấn đề về cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, Nxb KHXH, H.
31. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb KHXH, H.
32. Nguyễn Văn Khang, *Trạng thái tiếp xúc ngôn ngữ Khmer - Việt ở Trà Vinh*.
33. Nguyễn Văn Lợi (1999), "*Ngôn ngữ tiêu vong - Vấn đề cần được quan tâm*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 5.
34. Nguyễn Văn Lợi (1999), "*Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*", T/c Dân tộc học, số 3.
35. Nguyễn Văn Lợi (1999), "*Bảo tồn sự đa dạng văn hóa ngôn ngữ tộc người*", T/c Dân tộc và thời đại, số 4.

36. Nguyễn Văn Lợi (1999), "*Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hoá, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam*", T/c Ngôn ngữ, số 4.
37. Nguyễn Văn Lợi – Lý Toàn Thắng (2001), "*Về sự phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thế kỉ XX*", T/c Ngôn ngữ, số 2.
38. Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2003), *Hướng dạy kết hợp tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số : lớp 1*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
39. Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2003), *Hướng dạy kết hợp tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số : lớp 2*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
40. Hoàng Văn Ma (1975), "*Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong 30 năm qua*", T/c Ngôn ngữ, số 4.
41. Hoàng Văn Ma (1988), "*Những công trình nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam*", *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb KHXH, H.
42. Hoàng Văn Ma (2002), "*Cảnh hưởng tiếng Nùng*", *Cảnh hưởng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
43. Hoàng Văn Ma (2002), *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam: Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb KHXH, H.
44. Đoàn Văn Phúc (1986), *Chọn phương pháp dạy tiếng Việt cho đồng bào dân tộc trong độ tuổi xóa nạn mù chữ*, *Báo cáo khoa học Hội nghị khoa học Vụ bổ túc văn hóa*, H.
45. Đoàn Văn Phúc (2002), "*Chính sách bảo tồn ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số*", *Tuần báo Tiếng nói Việt Nam*, Ngày 10 – 16/6.
46. Nguyễn Ngọc Thanh "*Những quy ước của người Mông*";
47. Nguyễn Văn Thắng "*Tôn giáo và cách ứng xử với bệnh tật của người Mông*".

48. Lý Toàn Thắng (2001), *Ngôn ngữ với sự nghiệp nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số trong thời kì CNH, HĐH đất nước, Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
49. Tạ Văn Thông (1996), "*Chữ viết đối với các dân tộc rất ít người*", T/c Ngôn ngữ, số 4.
50. Tạ Văn Thông (1996), "*Chữ viết các dân tộc ở Việt Nam: huyền thoại và hiện thực*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 5.
51. Tạ Văn Thông (2003), "*Ngôn ngữ trong giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 10.
52. Tạ Văn Thông (2007), "*Những phương cách giáo dục ngôn ngữ đối với học sinh dân tộc thiểu số bậc mầm non và tiểu học qua thực tế ở Mường Chà (Điện Biên) và Tiên Yên (Quảng Ninh)*", Báo cáo Hội thảo Ngữ học trẻ.
53. Tạ Văn Thông (2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
54. Tạ Văn Thông (2010), "*Bảo tồn ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam trước nguy cơ tiêu vong*", T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 10.
55. Tạ Văn Thông (2011), *Giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7.
56. Vương Xuân Tình "*Hệ thống thức ăn của người Mông trong bối cảnh an toàn lương thực*"
57. Nguyễn Đức Tồn (2000), "*Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở liên bang Nga*", T/c Ngôn ngữ, số 1 + 2.
58. Nguyễn Đức Tồn (2010), "*Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*", T/c Ngôn ngữ, số 1.
59. Trần Hữu Sơn, "*Văn hoá Mông*".
60. Vương Duy Quang "*Văn hoá tâm linh của người Mông ở Việt Nam*";

61. Cur Hoà Vần - Hoàng Nam, “*Dân tộc Mông ở Việt Nam*”
62. Mông Kí Slay (2001), *Nội dung phương pháp và hình thức tổ chức dạy học ở vùng dân tộc*, Nxb ĐHQG Hà Nội, H.
63. Viện Dân tộc học (1983), *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
64. Viện ngôn ngữ học (1984), *Ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb KHXH, H.
65. Viện Ngôn ngữ học (1988), *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb KHXH, H.
66. Viện Ngôn ngữ học (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
67. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb KHXH, H.
68. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.